CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng

Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2004.

2. Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

3. Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

4. Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày

18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

5. Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

6. Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Được sự chấp thuận ban hành Hệ thống tài khoản kế toán của Bộ Tài chính tại công văn số 1138/TC-CĐKT ngày 05/02/2004;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính[1,2,3,4,5,6],

---

[1] Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15/6/2004;*

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính,"

[2] Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 năm 2010;*

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 năm 2010;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính- Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước."

[3] Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước."

[4] Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước."

[5] Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 06 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 06 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước."

[6] Thông tư số 70/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính – Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành."

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

Điều 2.[7] Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2005 và thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 435/1998/QĐ-NHNN2 ngày 25/12/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 ngày 20/12/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung tài khoản và sửa đổi một số quy định về hạch toán ngoại tệ trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 224/2001/QĐ-NHNN ngày 23/3/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc hủy bỏ Bảng cân đối tài chính của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 435/1998/QĐ-NHNN2 ngày 25/12/1998.

- Quyết định số 482/2001/QĐ-NHNN ngày 24/4/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 559/2002/QĐ-NHNN ngày 03/6/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 69/2003/QĐ-NHNN ngày 22/01/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung một số tài khoản vào Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

[7] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2004.

Điều 3.[8,9,10,11,12,13,14] Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

---

[8] Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2004 quy định như sau:

"***Điều 2.****Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.*

Điều 3. *Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.*"

[9] Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 quy định như sau:

"***Điều 4.Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

2. Các quyết định sau của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a. Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

b. Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c. Quyết định số 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5.Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính- Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./."

[10] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2015.

Điều 4.Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính- Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./."

[11] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 quy định như sau:

*" **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) Khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước./."

[12] Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

2. Tổ chức tín dụng có phát sinh nghiệp vụ bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước thực hiện rà soát, chuyển đổi số liệu từ tài khoản đang theo dõi (nếu có) sang tài khoản 405- Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước và tài khoản 495- Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác và đảm bảo tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành tất cả số dư của nghiệp vụ bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước phải được hạch toán vào tài khoản 405 và tài khoản 495."

[13] Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 70/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026 quy định như sau:

*"**Điều 8. Điều khoản thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ- NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.[15] Hệ thống tài khoản kế toán này áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

2. Các Tổ chức tín dụng chỉ được mở và sử dụng các tài khoản quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được cấp giấy phép hoạt động.

3. Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng gồm các tài khoản trong báo cáo tình hình tài chính[16] và các tài khoản ngoài báo cáo tình hình tài chính[17], được bố trí thành 9 loại:

- Các tài khoản trong báo cáo tình hình tài chính[18] gồm 8 loại (từ loại 1 đến loại 8).

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

[14] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 70/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

[15] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[16] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[17] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[18] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định

- Các tài khoản ngoài báo cáo tình hình tài chính[19] có 1 loại (loại 9).

- Các tài khoản trong báo cáo tình hình tài chính[20] và các tài khoản ngoài báo cáo tình hình tài chính[21] (từ đây gọi tắt là tài khoản trong bảng và tài khoản ngoài bảng) được bố trí theo hệ thống số thập phân nhiều cấp, từ tài khoản cấp I đến tài khoản cấp III, ký hiệu từ 2 đến 4 chữ số.

- Tài khoản cấp I ký hiệu bằng 2 chữ số từ 10 đến 99. Mỗi loại tài khoản được bố trí tối đa 10 tài khoản cấp I.

- Tài khoản cấp II ký hiệu bằng 3 chữ số, hai số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp I, số thứ 3 là số thứ tự tài khoản cấp II trong tài khoản cấp I, ký hiệu từ 1 đến 9.

- Tài khoản cấp III ký hiệu bằng 4 chữ số, ba số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp II, số thứ 4 là số thứ tự tài khoản cấp III trong tài khoản cấp II, ký hiệu từ 1 đến 9.

Các tài khoản cấp I, II, III là những tài khoản tổng hợp do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định, dùng làm cơ sở để hạch toán kế toán tại các Tổ chức tín dụng.

3.1. Về mở và sử dụng tài khoản cấp III:

3.1.1. Đối với Tổ chức tín dụng có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý và theo dõi được các chỉ tiêu tài khoản cấp III, đảm bảo tính

---

số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[19] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[20] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[21] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

chính xác, kịp thời và đầy đủ, trên cơ sở đó, lập được các loại báo cáo theo đúng quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, thì không bắt buộc phải mở và sử dụng các tài khoản cấp III quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán này mà có thể sử dụng trực tiếp các tài khoản cấp II do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định để hạch toán; hoặc mở các tài khoản cấp III, IV, V,... theo đặc thù và yêu cầu quản lý của tổ chức mình. Để thực hiện theo quy định này, Tổ chức tín dụng cần phải:

- Có quy trình nghiệp vụ cụ thể và phần mềm nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành để:

+ Xử lý hạch toán các nghiệp vụ phát sinh theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán;

+ Tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo do Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước quy định.

- Được Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.

Vụ Kế toán – Tài chính Ngân hàng Nhà nước là đầu mối chịu trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ Tin học Ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ, Thanh tra Ngân hàng và các Vụ, Cục Ngân hàng Nhà nước có liên quan để xem xét, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho Tổ chức tín dụng có đủ điều kiện được mở và sử dụng tài khoản cấp III theo quy định tại điểm 3.1.1 trên đây.

3.1.2. Đối với Tổ chức tín dụng chưa thể ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý, theo dõi các chỉ tiêu tài khoản cấp III thì bắt buộc phải mở và sử dụng các tài khoản cấp III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

3.2. Các tài khoản cấp IV, V... là những tài khoản tổng hợp do Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng quy định để đáp ứng yêu cầu cụ thể về hạch toán các nghiệp vụ phát sinh của từng Tổ chức tín dụng. Việc bổ sung các tài khoản cấp III (đối với các Tổ chức tín dụng được phép theo quy định tại điểm 3.1.1), IV, V... phải phù hợp với tính chất, nội dung của các tài khoản cấp I, II, III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã quy định.

3.3. Trước khi áp dụng, các Tổ chức tín dụng (trừ các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) phải gửi Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức mình về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Kế toán – Tài chính) để báo cáo.

4. Ký hiệu tiền tệ: Để phân biệt đồng Việt Nam, ngoại tệ và giữa các loại ngoại tệ khác nhau, Tổ chức tín dụng sử dụng ký hiệu tiền tệ: (i) bằng số (ký hiệu từ 00 đến 99) để ghi vào bên phải tiếp theo số hiệu tài khoản tổng hợp; hoặc (ii) bằng chữ (như: VND, USD...). Ký hiệu tiền tệ cụ thể quy định trong Phụ lục kèm theo Hệ thống tài khoản kế toán này.

5. Định khoản ký hiệu tài khoản chi tiết: Tài khoản chi tiết (tiểu khoản) dùng để theo dõi phản ảnh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Việc mở tài khoản chi tiết được thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán các tài khoản.

Cách ghi số hiệu tài khoản chi tiết:

Số hiệu tài khoản chi tiết gồm có 2 phần:

- Phần thứ nhất: Số hiệu tài khoản tổng hợp và ký hiệu tiền tệ.

- Phần thứ hai: Số thứ tự tiểu khoản trong tài khoản tổng hợp.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 10 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng một chữ số từ 1 đến 9.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 100 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng hai chữ số từ 01 đến 99.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 1000 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng ba chữ số từ 001 đến 999...

Số lượng chữ số của các tiểu khoản trong cùng một tài khoản tổng hợp bắt buộc phải ghi thống nhất theo quy định trên (một, hai, ba chữ số...) nhưng không bắt buộc phải ghi thống nhất số lượng chữ số của các tiểu khoản giữa các tài khoản tổng hợp khác nhau.

Số thứ tự tiểu khoản được ghi vào bên phải của số hiệu tài khoản tổng hợp và ký hiệu tiền tệ. Giữa số hiệu tài khoản tổng hợp, ký hiệu tiền tệ và số thứ tự tiểu khoản, ghi thêm dấu chấm (.) để phân biệt.

Ví dụ: Tài khoản 4221.37.18

4221 là số hiệu của tài khoản tổng hợp - Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ.

37 là ký hiệu ngoại tệ (đồng USD).

18 là số thứ tự tiểu khoản của đơn vị, cá nhân gửi tiền.

Số thứ tự tiểu khoản của đơn vị mở tài khoản đã ngừng giao dịch và tất toán tài khoản ít nhất sau một năm mới được sử dụng lại để mở cho đơn vị khác.

Ngoài ra, các tổ chức tín dụng được mở thêm tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ khi cần thiết.[22]

---

[22] Đoạn "*Ngoài ra, các tổ chức tín dụng được mở thêm tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ khi cần thiết.*" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

6. Phương pháp hạch toán trên các tài khoản:

6.1. Việc hạch toán trên các tài khoản trong bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ kép (Nợ - Có). Các tài khoản trong bảng chia làm ba loại:

- Loại tài khoản thuộc tài sản Có : luôn luôn có số dư Nợ.
- Loại tài khoản thuộc tài sản Nợ : luôn luôn có số dư Có.
- Loại tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có : lúc có số dư Có, lúc có số dư Nợ hoặc có cả hai số dư.

Khi lập bảng cân đối tài khoản tháng và năm, các Tổ chức tín dụng phải phản ảnh đầy đủ và đúng tính chất số dư của các loại tài khoản nói trên (đối với tài khoản thuộc tài sản Có và tài khoản thuộc tài sản Nợ) và không được bù trừ giữa hai số dư Nợ - Có (đối với tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có).

6.2.[23] Việc hạch toán trên các tài khoản ngoài bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ đơn (Nợ - Có - Số dư Nợ).

6.3.[24] Việc hạch toán trên các tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định tại Quyết định này và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với một số nghiệp vụ kinh tế đặc thù của tổ chức tín dụng. Đối với việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định này và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.

7.[25] Khái niệm "trong nước" và "nước ngoài" quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng này được hiểu theo khái niệm "người cư trú" và "người không cư trú" quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số

---

[23] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[24] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 70/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

[25] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối.

8.[26] Hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng

Việc hạch toán trên các tài khoản ngoại tệ quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán này thực hiện theo nguyên tắc sau:

8.1. Thực hiện hạch toán đối ứng và cân đối giữa các tài khoản ngoại tệ và từng loại ngoại tệ.

8.2. Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ, hạch toán đồng thời các bút toán đối ứng bằng ngoại tệ và bút toán đối ứng bằng đồng Việt Nam.

8.3. Vàng tại tổ chức tín dụng được hạch toán tương tự như ngoại tệ (vàng được coi là một loại ngoại tệ), đơn vị là "chỉ" vàng 99,99% và hạch toán nghiệp vụ mua bán vàng thông qua hai Tài khoản 4711 và 4712 để hạch toán tương tự như hạch toán mua bán ngoại tệ.

8.4. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam thông qua tài khoản mua bán ngoại tệ để hạch toán vào tài khoản thu nhập, chi phí bằng đồng Việt Nam.

8.5. Tỷ giá hạch toán

a) Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

b) Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam:

(i) Tổ chức tín dụng được cấp phép kinh doanh ngoại hối: Là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó (sau đây gọi tắt là tỷ giá giao ngay) của tổ chức tín dụng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Tổ chức tín dụng không được cấp phép kinh doanh ngoại hối: Là tỷ giá giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh của Ngân hàng thương mại mà tổ chức tín dụng thực hiện giao dịch nhiều nhất trong kỳ kế toán.

(iii) Trường hợp tổ chức tín dụng không có tỷ giá giao ngay của loại ngoại tệ quy đổi, tổ chức tín dụng quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái

---

[26] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

với đồng Việt Nam, được niêm yết trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương tiện khác đối với những loại ngoại tệ không được hiển thị trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg tại thời điểm quy đổi.

8.6. Cuối tháng, quý, năm khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán quy đổi theo từng loại ngoại tệ, tổ chức tín dụng phải thực hiện quy đổi số dư, doanh số hoạt động của tài khoản ngoại tệ ra đồng Việt Nam để tổng hợp và phản ánh vào bảng cân đối tài khoản hàng tháng bằng đồng Việt Nam như sau:

a) Tổ chức tín dụng được cấp phép kinh doanh ngoại hối:

(i) Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

Quy đổi theo tỷ giá giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm của tổ chức tín dụng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm.

Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm thì tổ chức tín dụng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm để quy đổi.

Tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán được tính bằng tổng tỷ giá bình quân gia quyền mua và tỷ giá bình quân gia quyền bán chia cho 2 (hai).

Trong đó, tỷ giá bình quân gia quyền mua/bán là tỷ giá được xác định trên cơ sở lấy tổng doanh số mua/bán bằng đồng Việt Nam trong ngày chia cho số lượng ngoại tệ mua/bán trong ngày.

Trường hợp tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm tổ chức tín dụng không có tỷ giá giao ngay của loại ngoại tệ quy đổi, tổ chức tín dụng quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam, được niêm yết trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương tiện khác đối với những loại ngoại tệ không được hiển thị trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg tại thời điểm quy đổi.

(ii) Đối với các khoản mục phi tiền tệ (góp vốn đầu tư bằng ngoại tệ,...): quy đổi theo tỷ giá đã ghi nhận tại ngày hạch toán.

b) Tổ chức tín dụng không được cấp phép kinh doanh ngoại hối:

(i) Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng trong tháng, quý, năm của Ngân hàng thương mại mà tổ chức tín dụng thực hiện giao dịch nhiều nhất trong kỳ kế toán.

Trường hợp tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm tổ chức tín dụng không có tỷ giá giao ngay của loại ngoại tệ quy đổi, tổ chức tín dụng quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam, được niêm yết trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương tiện khác đối với những loại ngoại tệ không được hiển thị trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg tại thời điểm quy đổi.

(ii) Đối với các khoản mục phi tiền tệ (góp vốn đầu tư bằng ngoại tệ,...): Quy đổi theo tỷ giá đã ghi nhận tại ngày hạch toán.

8.7. Các tổ chức tín dụng sử dụng đồng tiền kế toán là ngoại tệ áp dụng hạch toán các nghiệp vụ đối với các đồng tiền khác với đồng tiền kế toán tương tự điểm 8.4, điểm 8.5, điểm 8.6.

8.8. Các tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được lựa chọn áp dụng theo chuẩn mực kế toán quốc tế đối với giao dịch ngoại hối và các hợp đồng phái sinh; đồng thời, phải thuyết minh nội dung khác biệt giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam, ảnh hưởng của sự khác biệt đó đến thông tin trên báo cáo tài chính.

8.9. Việc hạch toán các nghiệp vụ ngoại tệ đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được hướng dẫn tại công văn hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở áp dụng các quy định trên đây phù hợp với đặc thù hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG[27]

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
10			Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý
	101		Tiền mặt bằng đồng Việt Nam
		1011	Tiền mặt tại đơn vị
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển
	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển
	104		Chứng từ có giá trị ngoại tệ

[27] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

		1041	Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị
		1043	Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu
		1049	Chứng từ có gía trị ngoại tệ đang vận chuyển
	105		Kim loại quý, đá quý
		1051	Vàng tại đơn vị
		1052	Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1053	Vàng đang mang đi gia công, chế tác
		1054	Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển
		1058	Kim loại quý, đá quý khác
11			Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
	111		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam
		1111	Tiền gửi phong toả
		1113	Tiền gửi thanh toán
		1116	Tiền ký quỹ bảo lãnh
	112		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		1121	Tiền gửi phong toả
		1123	Tiền gửi thanh toán
		1126	Tiền ký quỹ bảo lãnh
12			Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước
	121		Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ
		1211	Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
		1212	Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc
	122		Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước
	123		Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn
	129		Dự phòng giảm giá
13			Tiền, vàng gửi tại tổ chức tín dụng khác
	131		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		1311	Tiền gửi không kỳ hạn
		1312	Tiền gửi có kỳ hạn
	132		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		1321	Tiền gửi không kỳ hạn
		1322	Tiền gửi có kỳ hạn
	133		Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài
		1331	Tiền gửi không kỳ hạn
		1332	Tiền gửi có kỳ hạn
		1333	Tiền gửi chuyên dùng
	134		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài
		1341	Tiền gửi không kỳ hạn
		1342	Tiền gửi có kỳ hạn
		1343	Tiền gửi chuyên dùng
	135		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước
		1351	Vàng gửi không kỳ hạn
		1352	Vàng gửi có kỳ hạn
	136		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài
		1361	Vàng gửi không kỳ hạn
		1362	Vàng gửi có kỳ hạn
	139		Dự phòng rủi ro
		1391	Dự phòng cụ thể[28]

[28] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-

		1392	Dự phòng chung[29]
14			Chứng khoán kinh doanh
	141		Chứng khoán Nợ
		1411	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
		1412	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
		1413	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1414	Chứng khoán nước ngoài
	142		Chứng khoán Vốn
		1421	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
		1422	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1423	Chứng khoán nước ngoài
	148		Chứng khoán kinh doanh khác
	149		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1491	Dự phòng cụ thể
		1492	Dự phòng chung
		1499	Dự phòng giảm giá
15			Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
	151		Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
	152		Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	153		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	154		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	155		Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	156		Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	157		Chứng khoán Vốn nước ngoài
	159		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1591	Dự phòng cụ thể
		1592	Dự phòng chung
		1599	Dự phòng giảm giá
16			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	161		Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
	162		Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	163		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	164		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	169		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1691	Dự phòng cụ thể
		1692	Dự phòng chung
		1699	Dự phòng giảm giá
Loại 2: Hoạt động tín dụng			
20			Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác[30]

NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[29] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[30] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-

	201		Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		2011	Nợ trong hạn
		2012	Nợ quá hạn
	202		Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		2021	Nợ trong hạn
		2022	Nợ quá hạn
	203		Cho vay các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ
		2031	Nợ trong hạn
		2032	Nợ quá hạn
	205		Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác
		2051	Nợ trong hạn
		2052	Nợ quá hạn
	209		Dự phòng rủi ro
		2091	Dự phòng cụ thể
		2092	Dự phòng chung
21			Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	211		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
		2111	Nợ trong hạn
		2112	Nợ quá hạn
	212		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
		2121	Nợ trong hạn
		2122	Nợ quá hạn
	213		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
		2131	Nợ trong hạn
		2132	Nợ quá hạn
	214		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2141	Nợ trong hạn
		2142	Nợ quá hạn
	215		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2151	Nợ trong hạn
		2152	Nợ quá hạn
	216		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2161	Nợ trong hạn
		2162	Nợ quá hạn
	219		Dự phòng rủi ro
		2191	Dự phòng cụ thể
		2192	Dự phòng chung
22			Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	221		Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
		2211	Nợ trong hạn
		2212	Nợ quá hạn
	222		Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
		2221	Nợ trong hạn
		2222	Nợ quá hạn
	229		Dự phòng rủi ro
		2291	Dự phòng cụ thể
		2292	Dự phòng chung
23			Cho thuê tài chính
	231		Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam
		2311	Nợ trong hạn

NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

		2312	Nợ quá hạn
	232		Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
		2321	Nợ trong hạn
		2322	Nợ quá hạn
	239		Dự phòng rủi ro
		2391	Dự phòng cụ thể
		2392	Dự phòng chung
24			Trả thay bảo lãnh
	241		Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam
	242		Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ
	249		Dự phòng rủi ro
		2491	Dự phòng cụ thể
		2492	Dự phòng chung
25			Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư
	251		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế
		2511	Nợ trong hạn
		2512	Nợ quá hạn
	252		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ
		2521	Nợ trong hạn
		2522	Nợ quá hạn
	253		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác
		2531	Nợ trong hạn
		2532	Nợ quá hạn
	254		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế
		2541	Nợ trong hạn
		2542	Nợ quá hạn
	255		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ
		2551	Nợ trong hạn
		2552	Nợ quá hạn
	256		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác
		2561	Nợ trong hạn
		2562	Nợ quá hạn
	259		Dự phòng rủi ro
		2591	Dự phòng cụ thể
		2592	Dự phòng chung
26			Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
	261		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
		2611	Nợ trong hạn
		2612	Nợ quá hạn
	262		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
		2621	Nợ trong hạn
		2622	Nợ quá hạn
	263		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
		2631	Nợ trong hạn
		2632	Nợ quá hạn
	264		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2641	Nợ trong hạn
		2642	Nợ quá hạn
	265		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2651	Nợ trong hạn
		2652	Nợ quá hạn
	266		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2661	Nợ trong hạn
		2662	Nợ quá hạn
	267		Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam
		2671	Nợ trong hạn

		2672	Nợ quá hạn
	268		Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng
		2681	Nợ trong hạn
		2682	Nợ quá hạn
	269		Dự phòng rủi ro
		2691	Dự phòng cụ thể
		2692	Dự phòng chung
27			Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	271		Cho vay vốn đặc biệt
		2711	Nợ trong hạn
		2712	Nợ quá hạn
	272		Cho vay thanh toán công nợ
		2721	Nợ trong hạn
		2722	Nợ quá hạn
	273		Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước
		2731	Nợ trong hạn
		2732	Nợ quá hạn
	275		Cấp tín dụng khác[31]
		2751	Nợ trong hạn
		2752	Nợ quá hạn
	279		Dự phòng rủi ro
		2791	Dự phòng cụ thể
		2792	Dự phòng chung
28			Các khoản nợ chờ xử lý
	281		Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
		2811	Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ từ 30/6/1998 về trước
		2812	Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
	282		Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử
	283		Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm
	284		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ
	285		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động
	289		Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý
		2891	Dự phòng cụ thể
		2892	Dự phòng chung
29			Nợ cho vay được khoanh
	291		Cho vay ngắn hạn
	292		Cho vay trung hạn
	293		Cho vay dài hạn
	299		Dự phòng rủi ro nợ được khoanh
		2991	Dự phòng cụ thể
		2992	Dự phòng chung
Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác			
30			Tài sản cố định
	301		Tài sản cố định hữu hình
		3012	Nhà cửa, vật kiến trúc

[31] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

		3013	Máy móc, thiết bị
		3014	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
		3015	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		3019	Tài sản cố định hữu hình khác
	302		Tài sản cố định vô hình
		3021	Quyền sử dụng đất
		3024	Phần mềm máy vi tính
		3029	Tài sản cố định vô hình khác
	303		Tài sản cố định thuê tài chính
	304		Bất động sản đầu tư
	305		Hao mòn tài sản cố định
		3051	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
		3052	Hao mòn tài sản cố định vô hình
		3053	Hao mòn tài sản cố định đi thuê
		3054	Hao mòn bất động sản đầu tư
31			Tài sản khác
	311		Công cụ, dụng cụ
	313		Vật liệu
32			Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định
	321		Mua sắm tài sản cố định
	322		Chi phí xây dựng cơ bản
		3221	Chi phí công trình
		3222	Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản
		3223	Chi phí nhân công
		3229	Chi phí khác
	323		Sửa chữa tài sản cố định
34			Góp vốn, đầu tư dài hạn
	341		Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
	342		Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam
		3421	Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác
		3422	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	343		Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
	344		Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam
	345		Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
	346		Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ
		3461	Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác
		3462	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	347		Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
	348		Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ
	349		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
35			Các khoản phải thu bên ngoài
	351		Ký quỹ, thế chấp, cầm cố
	352		Các khoản tham ô, lợi dụng
	353		Thanh toán với Ngân sách Nhà nước
		3531	Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
		3532	Thuế giá trị gia tăng đầu vào
		3535	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		3539	Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán
	355		Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ
	359		Các khoản khác phải thu
		3591	Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng
		3592	Phải thu khác
		3597	Dự phòng rủi ro cụ thể
		3598	Dự phòng rủi ro chung
		3599	Dự phòng phải thu khó đòi
36			Các khoản phải thu nội bộ

	361		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam
		3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ
		3613	Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3614	Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý
		3615	Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
		3619	Các khoản phải thu khác
	362		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ
		3622	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài
		3623	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3629	Các khoản phải thu khác
	366		Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ
		3661	Các khoản phải thu từ các chi nhánh
		3662	Các khoản phải thu từ Hội sở chính
	369		Các khoản phải thu khác
		3692	Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
		3699	Các khoản phải thu khác
37			Mua nợ
	371		Mua nợ bằng đồng Việt Nam
	372		Mua nợ bằng ngoại tệ
	379		Dự phòng rủi ro
		3791	Dự phòng cụ thể
		3792	Dự phòng chung
38			Các tài sản Có khác
	381		Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn
		3811	Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam
		3812	Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ
	382		Uỷ thác
		3821	Uỷ thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam
		3822	Uỷ thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ
		3823	Uỷ thác khác bằng đồng Việt Nam
		3824	Uỷ thác khác bằng ngoại tệ
	383		Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính
		3831	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam
		3832	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
	386		Dự phòng rủi ro
		3861	Dự phòng rủi ro cụ thể
		3862	Dự phòng rủi ro chung
		3863	Dự phòng rủi ro khác
	387		Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý [32]
	388		Chi phí chờ phân bổ
	389		Tài sản có khác
39			Lãi và phí phải thu
	391		Lãi phải thu từ tiền gửi
		3911	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
		3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ
	392		Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán
		3921	Lãi phải thu từ tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Kho bạc

[32] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

		3922	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
		3923	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
		3929	Lãi phải thu khác từ chứng khoán[33]
	394		Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh
		3948	Lãi phải thu từ các hoạt động cấp tín dụng khác[34]
	395		Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ
		3951	Lãi phải thu từ nợ mua bằng đồng Việt Nam
		3952	Lãi phải thu từ nợ mua bằng ngoại tệ
	396		Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh
		3961	Giao dịch hoán đổi
		3962	Giao dịch kỳ hạn
		3963	Giao dịch tương lai
		3964	Giao dịch quyền chọn
	397		Phí phải thu
Loại 4: Các khoản phải trả			
40			Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước
	401		Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam
	402		Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ
	403		Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam
		4031	Vay theo hồ sơ tín dụng
		4032	Vay chiết khấu các giấy tờ có giá[35]
		4033	Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá[36]
		4034	Vay thanh toán bù trừ

[33] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lựckể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[34] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[35] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[36] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

		4035	Vay đặc biệt[37]
		4038	Vay khác
		4039	Nợ quá hạn
	404		Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		4041	Nợ vay trong hạn
		4049	Nợ quá hạn
	405		Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước[38]
41			Các khoản nợ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác[39]
	411		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4111	Tiền gửi không kỳ hạn
		4112	Tiền gửi có kỳ hạn
	412		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		4121	Tiền gửi không kỳ hạn
		4122	Tiền gửi có kỳ hạn
	413		Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam
		4131	Tiền gửi không kỳ hạn
		4132	Tiền gửi có kỳ hạn
	414		Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ
		4141	Tiền gửi không kỳ hạn
		4142	Tiền gửi có kỳ hạn
	415		Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4151	Nợ vay trong hạn
		4159	Nợ quá hạn
	416		Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		4161	Nợ vay trong hạn
		4169	Nợ quá hạn
	417		Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam
		4171	Nợ vay trong hạn
		4179	Nợ quá hạn
	418		Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ
		4181	Nợ vay trong hạn
		4189	Nợ quá hạn

[37] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[38] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[39] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm d khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

	419		Nhận cấp tín dụng khác[40]
		4191	Nhận cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác[41]
		4199	Nhận cấp tín dụng khác[42]
42			Tiền gửi của khách hàng
	421		Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4211	Tiền gửi không kỳ hạn
		4212	Tiền gửi có kỳ hạn
		4214	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	422		Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ
		4221	Tiền gửi không kỳ hạn
		4222	Tiền gửi có kỳ hạn
		4224	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	423		Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
		4231	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4232	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
		4238	Tiền gửi tiết kiệm khác
	424		Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng
		4241	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4242	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
	425		Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam
		4251	Tiền gửi không kỳ hạn
		4252	Tiền gửi có kỳ hạn
		4254	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	426		Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ
		4261	Tiền gửi không kỳ hạn
		4262	Tiền gửi có kỳ hạn
		4264	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	427		Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam
		4271	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4272	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4273	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4274	Ký quỹ bảo lãnh

[40] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm đ khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[41] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm đ khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[42] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm đ khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

		4277	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4279	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
	428		Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ
		4281	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4282	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4283	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4284	Ký quỹ bảo lãnh
		4287	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4289	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
43			Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá
	431		Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	432		Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	433		Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	434		Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
	435		Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
	436		Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
44			Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
	441		Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam
		4411	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4412	Vốn nhận của Chính phủ
		4413	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
	442		Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ
		4421	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4422	Vốn nhận của Chính phủ
		4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
45			Các khoản phải trả cho bên ngoài
	451		Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định
	452		Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
		4521	Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
		4523	Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
	453		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		4535	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		4538	Các loại thuế khác
		4539	Các khoản phải nộp khác
	454		Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam
	455		Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ
	458		Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý
	459		Các khoản chờ thanh toán khác
		4591	Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ
		4599	Các khoản chờ thanh toán khác
46			Các khoản phải trả nội bộ
	461		Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý
	462		Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	466		Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng
		4661	Các khoản phải trả các chi nhánh
		4662	Các khoản phải trả Hội sở chính
	467		Giá trị khoản nợ nhận của ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác
	469		Các khoản phải trả khác
47			Các giao dịch ngoại hối
	471		Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh
	473		Giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4731	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

		4732	Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ
	474		Giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4741	Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		4742	Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ
	475		Giao dịch tương lai (FUTURES)
		4751	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
		4752	Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ
	476		Giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
		4761	Cam kết giao dịch quyền chọn tiền tệ
		4762	Giá trị giao dịch quyền chọn tiền tệ
	478		Tiêu thụ vàng bạc, đá quý
48			Các tài sản Nợ khác
	481		Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn
		4811	Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam
		4812	Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ
	482		Nhận tiền ủy thác
		4821	Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam
		4822	Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ
	483		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		4831	Qũy phát triển khoa học và công nghệ
		4832	Qũy phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
	484		Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành
		4841	Quỹ khen thưởng
		4842	Quỹ phúc lợi
		4843	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định
		4844	Qũy thưởng Ban quản lý điều hành
	485		Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm
	486		Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh
		4861	Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4862	Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4863	Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)
		4864	Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
	487		Cấu phần nợ của Cổ phiếu ưu đãi
	488		Doanh thu chờ phân bổ
	489		Dự phòng rủi ro khác
		4891	Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác
		4892	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		4895	Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra
		4896	Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra
		4899	Dự phòng rủi ro khác
49			Lãi và phí phải trả
	491		Lãi phải trả cho tiền gửi
		4911	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam
		4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ
		4913	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
		4914	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ
	492		Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá
		4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
		4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
	493		Lãi phải trả cho tiền vay
		4931	Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam
		4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ
	494		Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay
		4941	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam
		4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng ngoại tệ

	495		Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác[43]
		4951	Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam[44]
		4952	Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng ngoại tệ[45]
	496		Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh
		4961	Giao dịch hoán đổi
		4962	Giao dịch kỳ hạn
		4963	Giao dịch tương lai
		4964	Giao dịch quyền chọn
	497		Phí phải trả
Loại 5: Hoạt động thanh toán			
50			Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng
	501		Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng
		5011	Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì
		5012	Thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên
	502		Thu, chi hộ giữa các tổ chức tín dụng
	509		Thanh toán khác giữa các tổ chức tín dụng
51			Thanh toán chuyển tiền
	511		Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền
		5111	Chuyển tiền đi năm nay
		5112	Chuyển tiền đến năm nay
		5113	Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	512		Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền
		5121	Chuyển tiền đi năm trước
		5122	Chuyển tiền đến năm trước
		5123	Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	513		Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán
		5131	Thanh toán chuyển tiền đi năm nay
		5132	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay
		5133	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	514		Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán
		5141	Thanh toán chuyển tiền đi năm trước
		5142	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước

[43] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[44] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[45] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

		5143	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	519		Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng
		5191	Điều chuyển vốn
		5192	Thu hộ, chi hộ
		5199	Thanh toán khác
52			Thanh toán liên hàng
	521		Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống ngân hàng
		5211	Liên hàng đi năm nay
		5212	Liên hàng đến năm nay
		5213	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu
		5214	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu
		5215	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm
	522		Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống ngân hàng
		5221	Liên hàng đi năm trước
		5222	Liên hàng đến năm trước
		5223	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu
		5224	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu
		5225	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm
		5226	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước
		5227	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước
	523		Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5231	Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5232	Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5233	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5234	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5235	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
	524		Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5241	Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5242	Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5243	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5244	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5245	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
		5246	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5247	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
56			Thanh toán với các ngân hàng ở nước ngoài
	562		Thanh toán song biên
	563		Thanh toán đa biên
	569		Các khoản thanh toán khác
Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu			
60			Vốn của tổ chức tín dụng
	601		Vốn điều lệ
	602		Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định
	603		Thặng dư vốn cổ phần
	604		Cổ phiếu quỹ
	609		Vốn khác
61			Quỹ của tổ chức tín dụng
	611		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
	612		Quỹ đầu tư phát triển
		6121	Quỹ đầu tư phát triển
		6122	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
	613		Quỹ dự phòng tài chính
	619		Quỹ khác
63			Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý
	631		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		6311	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo
		6312	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

		6313	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính
	632		Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý
	633		Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh
		6331	Giao dịch hoán đổi
		6332	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		6333	Giao dịch tương lai tiền tệ
		6334	Giao dịch quyền chọn tiền tệ
		6338	Công cụ phái sinh khác
64			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	641		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	642		Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định
65			Cổ phiếu ưu đãi
69			Lợi nhuận chưa phân phối
	691		Lợi nhuận năm nay
	692		Lợi nhuận năm trước
Loại 7: Thu nhập			
70			Thu nhập từ hoạt động tín dụng
	701		Thu lãi tiền gửi
	702		Thu lãi cho vay
	703		Thu lãi từ đầu tư chứng khoán
	704		Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
	705		Thu lãi cho thuê tài chính
	706		Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ
	709		Thu khác từ hoạt động tín dụng
71			Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ
	711		Thu từ dịch vụ thanh toán
	713		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	714		Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý
	715		Thu từ dịch vụ tư vấn
	716		Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm
	717		Thu phí nghiệp vụ chiết khấu
	718		Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két
	719		Thu khác
72			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
	721		Thu về kinh doanh ngoại tệ
	722		Thu về kinh doanh vàng
	723		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
74			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
	741		Thu về kinh doanh chứng khoán
	742		Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ
	748		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác
	749		Thu về hoạt động kinh doanh khác
78			Thu nhập góp vốn, mua cổ phần
79			Thu nhập khác
Loại 8: Chi phí			
80			Chi phí hoạt động tín dụng
	801		Trả lãi tiền gửi
	802		Trả lãi tiền vay
	803		Trả lãi phát hành giấy tờ có giá
	805		Trả lãi tiền thuê tài chính
	809		Chi phí khác cho hoạt động tín dụng
81			Chi phí hoạt động dịch vụ
	811		Chi về dịch vụ thanh toán
	812		Cước phí bưu điện về mạng viễn thông
	813		Chi về ngân quỹ

		8131	Vận chuyển, bốc xếp tiền
		8132	Kiểm đếm , phân loại và đóng gói tiền
		8133	Bảo vệ tiền
		8139	Chi khác
	814		Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý
	815		Chi về dịch vụ tư vấn
	816		Chi phí hoa hồng môi giới
	819		Chi khác
82			Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
	821		Chi về kinh doanh ngoại tệ
	822		Chi về kinh doanh vàng
	823		Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
83			Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
	831		Chi nộp thuế
	832		Chi nộp các khoản phí, lệ phí
	833		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
		8331	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
		8332	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
84			Chi phí hoạt động kinh doanh khác
	841		Chi về kinh doanh chứng khoán
	842		Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính
	843		Chi về nghiệp vụ mua bán nợ
	848		Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác
	849		Chi về hoạt động kinh doanh khác
85			Chi phí cho nhân viên
	851		Lương và phụ cấp
		8511	Lương và phụ cấp lương
	852		Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động
	853		Các khoản chi để đóng góp theo lương
		8531	Nộp bảo hiểm xã hội
		8532	Nộp bảo hiểm y tế
		8533	Nộp bảo hiểm lao động
		8534	Nộp kinh phí công đoàn
		8539	Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ
	854		Chi trợ cấp
		8541	Trợ cấp khó khăn
		8542	Trợ cấp thôi việc
		8549	Chi trợ cấp khác
	856		Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	857		Chi y tế cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	859		Chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
86			Chi cho hoạt động quản lý và công vụ
	861		Chi về vật liệu và giấy tờ in
		8611	Vật liệu văn phòng
		8612	Giấy tờ in
		8613	Vật mang tin
		8614	Xăng dầu
		8619	Vật liệu khác
	862		Công tác phí
	863		Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ
	864		Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến
	865		Chi bưu phí và điện thoại
	866		Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại
	867		Chi mua tài liệu, sách báo
	868		Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng
	869		Các khoản chi phí quản lý khác

		8691	Điện, nước, vệ sinh cơ quan
		8693	Hội nghị
		8694	Lễ tân, khánh tiết
		8695	Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng
		8696	Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước
		8697	Chi phí phòng cháy, chữa cháy
		8699	Các khoản chi khác
87			Chi về tài sản
	871		Khấu hao cơ bản tài sản cố định
	872		Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản
	874		Mua sắm công cụ lao động
	875		Chi bảo hiểm tài sản
	876		Chi thuê tài sản
88			Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng
	882		Chi dự phòng
		8821	Chi dự phòng giảm giá vàng
		8822	Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
		8823	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán[46]
		8824	Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
		8825	Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		8826	Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần
		8827	Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra
		8829	Chi dự phòng rủi ro khác
	883		Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng
89			Chi phí khác
	891		Chi công tác xã hội
	899		Chi phí khác theo chế độ tài chính
Loại 9: Các tài khoản ngoài báo cáo tình hình tài chính[47]			
90			Tiền không có giá trị lưu hành
	901		Tiền không có giá trị lưu hành
		9011	Tiền mẫu
		9012	Tiền lưu niệm
		9019	Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý
91			Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
	911		Ngoại tệ
		9113	Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9114	Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý
	912		Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
		9121	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ dùng làm mẫu

[46] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lựckể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

[47] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

		9122	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ
		9123	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9124	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán
92			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra
	921		Cam kết bảo lãnh vay vốn
	922		Cam kết bảo lãnh thanh toán
	923		Các cam kết giao dịch hối đoái
		9231	Cam kết mua ngoại tệ trao ngay
		9232	Cam kết bán ngoại tệ trao ngay
		9233	Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn
		9234	Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn
		9235	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		9236	Cam kết giao dịch quyền chọn Mua tiền tệ
		9237	Cam kết giao dịch quyền chọn Bán tiền tệ
		9238	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
	924		Cam kết cho vay không huỷ ngang
	925		Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)
	926		Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng
	927		Cam kết bảo lãnh dự thầu
	928		Cam kết bảo lãnh khác
	929		Các cam kết khác
		9291	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
		9293	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá
		9299	Cam kết khác
93			Các cam kết nhận được
	931		Các cam kết bảo lãnh nhận từ các tổ chức tín dụng khác
		9311	Vay vốn
		9319	Các bảo lãnh khác
	932		Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ
	933		Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm
	934		Bảo lãnh nhận từ các tổ chức quốc tế
	938		Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được
	939		Các bảo lãnh khác nhận được
94			Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được
	941		Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam
	942		Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ
	943		Lãi cho thuê tài chính chưa thu được
	944		Lãi chứng khoán chưa thu được
	945		Lãi tiền gửi chưa thu được
	949		Phí phải thu chưa thu được
95			Tài sản dùng để cho thuê tài chính
	951		Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty
	952		Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê
	953		Giá trị tài sản cho thuê tài chính theo thời gian sử dụng[48]
96			Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng phát hành
	961		Các giấy tờ có giá mẫu
	962		Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng
97			Nợ khó đòi đã xử lý

[48] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

	971		Nợ đã xử lý rủi ro[49] đang trong thời gian theo dõi
		9711	Nợ gốc đã xử lý rủi ro[50] đang trong thời gian theo dõi
		9712	Nợ lãi đã xử lý rủi ro[51] đang trong thời gian theo dõi
	972		Nợ đã xử lý rủi ro[52] trong hoạt động thanh toán
98			Nghiệp vụ mua bán nợ, uỷ thác và đại lý
	981		Nghiệp vụ mua bán nợ
		9811	Nợ gốc đã mua
		9812	Lãi của khoản nợ đã mua
		9813	Nợ gốc đã bán
		9814	Lãi của khoản nợ đã bán
	982		Cho vay theo hợp đồng hợp vốn
		9821	Nợ trong hạn
		9822	Nợ quá hạn
		9823	Lãi cho vay theo hợp đồng hợp vốn[53]
	983		Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác
		9831	Nợ trong hạn
		9832	Nợ quá hạn
		9833	Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác[54]

[49] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[50] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[51] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[52] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[53] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm e khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[54] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm g khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức

	984		Các nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác
	989		Chứng khoán lưu ký
99			Tài sản và chứng từ khác
	991		Kim loại quý, đá quý giữ hộ
	992		Tài sản khác giữ hộ
	993		Tài sản thuê ngoài
	994		Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu [55]
		9941	Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố[56]
		9942	Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu[57]
	995		Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý[58]
	996		Các giấy tờ có giá đi vay, giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng[59]

tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[55] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[56] Tài khoản này bổ sung theo quy định tại Điểm h khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[57] Tài khoản này bổ sung theo quy định tại Điểm h khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[58] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[59] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm i khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

		9961	Giấy tờ có giá đi vay[60]
		9962	Giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng[61]
	997		Tài sản nhận của ngân hàng thương mại hoặc nhận từ việc mua lại nợ
	998		Tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố
	999		Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

III. NỘI DUNG HẠCH TOÁN CÁC TÀI KHOẢN

Loại 1: *VỐN KHẢ DỤNG VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ*

Loại tài khoản này phản ảnh số hiện có cũng như tình hình biến động của số vốn khả dụng, các khoản đầu tư của Tổ chức tín dụng. Bao gồm tiền mặt bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, các phương tiện thanh toán thay tiền, kim loại quý, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán.

Tài khoản 10- Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý

Tài khoản 101- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này phản ảnh tình hình thu chi, tồn quỹ tiền mặt đồng Việt Nam tại các Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có giấy nộp tiền, lĩnh tiền, séc lĩnh tiền hoặc phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người

---

[60] Tài khoản này bổ sung theo quy định tại Điểm i khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[61] Tài khoản này bổ sung theo quy định tại Điểm i khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ kế toán nghiệp vụ thu chi tiền mặt.

2. Tại bộ phận quỹ, thủ quỹ mở sổ quỹ (đóng thành cuốn hoặc tờ theo mẫu in sẵn đã quy định) để hạch toán các khoản thu, chi trong ngày và tồn quỹ cuối ngày. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân. Số chênh lệch phải hạch toán vào Tài khoản 3614 (phần thiếu) hoặc Tài khoản 461 (phần thừa) và kiến nghị biện pháp xử lý số thừa thiếu đó.

Tài khoản 101 có các tài khoản cấp III sau:

1011- Tiền mặt tại đơn vị

1012- Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ

1013- Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

1014- Tiền mặt tại máy ATM[62]

1019- Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản 1011- Tiền mặt tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt tại quỹ nghiệp vụ của các Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt thu vào quỹ nghiệp vụ.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt chi ra từ quỹ nghiệp vụ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền mặt hiện có tại quỹ nghiệp vụ của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết[63]:

Mở 02 tài khoản chi tiết: - Tiền mặt đã kiểm đếm.

- Tiền mặt thu theo túi niêm phong.

Tại bộ phận kế toán, mở sổ nhật ký quỹ (sổ tờ rời) ghi đầy đủ các khoản thu, chi trong ngày để đối chiếu với thủ quỹ, dùng làm căn cứ lập nhật ký chứng từ và

---

[62] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[63] Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

hạch toán tổng hợp trong ngày. Ngoài nhật ký quỹ, kế toán mở sổ kế toán chi tiết để ghi số tổng cộng thu, chi và tồn quỹ cuối ngày (mỗi ngày một dòng). Sổ này dùng làm cơ sở cho việc lập báo cáo kế toán hàng tháng.

Tài khoản 1012- Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập báo cáo tình hình tài chính[64] riêng).

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ.

- Các khoản thu tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt do đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ nghiệp vụ.

- Các khoản chi tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền mặt đang bảo quản ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1013- Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý (như tiền rách, nát hư hỏng...).

Tài khoản này đối ứng với Tài khoản 4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý Ngân hàng thu vào.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông đã được xử lý.

---

[64] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chưa xử lý hiện có ở các Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1014- Tiền mặt tại máy ATM[65]

Tài khoản này dùng để theo dõi số tiền đồng Việt Nam tại các máy ATM của tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt tiếp quỹ cho máy ATM.

- Các khoản thu tiền mặt trực tiếp từ máy ATM.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt từ máy ATM nộp về quỹ tiền mặt đơn vị.

- Các khoản chi tiền mặt tại máy ATM.

Số dư Nợ: - Số tiền mặt còn tồn tại máy ATM.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng máy ATM.

Tài khoản 1019- Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt xuất từ quỹ tiền mặt tại đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận tiền đến nhận trực tiếp tại quỹ của mình thì các Tổ chức tín dụng không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Số tiền xuất quỹ để vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.

Bên Có ghi: - Số tiền đã vận chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận tiền hoặc giấy báo của đơn vị nhận tiền) .

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền mặt thuộc quỹ nghiệp vụ ở đơn vị đang vận chuyển trên đường.

Hạch toán chi tiết:

---

[65] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận tiền vận chuyển đến.

Tài khoản 103- Tiền mặt ngoại tệ

Tài khoản này phản ảnh tình hình thu chi, tồn quỹ ngoại tệ tại các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 103 có các tài khoản cấp III sau:

1031- Ngoại tệ tại đơn vị

1032- Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ

1033- Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

1039- Ngoại tệ đang vận chuyển

Tài khoản 1031- Ngoại tệ tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ tại quỹ của Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ nhập quỹ.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ xuất quỹ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ hiện có tại quỹ của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1032- Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập báo cáo tình hình tài chính[66] riêng).

---

[66] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ.

- Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ của Tổ chức tín dụng chủ quản.

- Giá trị ngoại tệ chi ra ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ đang bảo quản ở đơn vị hạch toán báo sổ .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1033- Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ gửi đi Tổ chức tín dụng khác để nhờ tiêu thụ.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ đã được tiêu thụ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ đang gửi đi nhờ tiêu thụ.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo đơn vị nhận ngoại tệ để tiêu thụ.

Tài khoản 1039- Ngoại tệ đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận ngoại tệ đến nhận trực tiếp tại đơn vị mình thì các Tổ chức tín dụng không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc giấy báo của đơn vị nhận ngoại tệ) .

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ ở đơn vị đang vận chuyển trên đường.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận ngoại tệ vận chuyển đến.

Tài khoản 104- Chứng từ có giá trị ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các chứng từ có giá trị ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 104 có các tài khoản cấp III sau:

1041- Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị

1043- Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu

1049- Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển

Nội dung hạch toán tài khoản 1041 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1031.

Nội dung hạch toán tài khoản 1043 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1033.

Nội dung hạch toán tài khoản 1049 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1039.

Tài khoản 105- Kim loại quý, đá quý[67]

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Tổ chức tín dụng phải phân biệt vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

- Vàng tiền tệ (thuộc khoản mục tiền tệ) là ngoại hối theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005, hoặc vàng tiêu chuẩn quốc tế (là vàng khối,vàng thỏi, vàng miếng, vàng lá có dấu kiểm định chất lượng và trọng lượng, có mác hiệu của nhà sản xuất vàng quốc tế hoặc của nhà sản xuất vàng trong nước được quốc tế công nhận). Vàng tiền tệ được coi như một loại ngoại tệ và là tài sản dự trữ thanh toán quốc tế.

[67] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Vàng phi tiền tệ (thuộc khoản mục phi tiền tệ) là vàng được mua với mục đích gia công, chế tác làm đồ trang sức. Vàng phi tiền tệ được coi như một loại vật tư, hàng hoá thông thường.

2. Kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp đối với tài khoản vàng tiền tệ tương tự như kế toán tài khoản ngoại tệ. Nghiệp vụ mua bán và phái sinh vàng tiền tệ, kế toán sử dụng các tài khoản mua bán và phái sinh ngoại tệ để hạch toán (coi vàng như một loại ngoại tệ).

3. Kế toán đối với tài khoản vàng phi tiền tệ theo giá gốc, cụ thể:

- Giá trị vàng phi tiền tệ khi nhập kho, xuất kho đều tính theo giá mua thực tế. Trường hợp vàng phi tiền tệ nhập kho có nhiều giá mua khác nhau thì khi xuất kho, giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho được hạch toán theo giá mua bình quân của số vàng phi tiền tệ tồn kho.

- Đối với các tổ chức tín dụng có điều kiện tổ chức hạch toán theo dõi và bảo quản số vàng phi tiền tệ tồn kho theo giá mua khác nhau, kế toán có thể áp dụng phương pháp hạch toán giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho theo đúng giá mua thực tế của số vàng phi tiền tệ đó.

- Hoạt động tiêu thụ vàng phi tiền tệ sử dụng tài khoản 478 - Tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

4. Trong kế toán chi tiết về vàng, các tổ chức tín dụng hạch toán cả giá trị và khối lượng hiện vật nhập, xuất, tồn kho. Khi lên Báo cáo kế toán, giá trị vàng được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định.

Tài khoản 105- Kim loại quý, đá quý có các tài khoản cấp III sau:

1051 - Vàng tại đơn vị

1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

1058 - Kim loại quý, đá quý khác.

Tài khoản 1051 - Vàng tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị vàng của tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng nhập kho.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng xuất kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tồn kho tại đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

Tài khoản 1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng tại quỹ của các đơn vị hạch toán báo sổ (không lập báo cáo tình hình tài chính[68] riêng).

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiếp quỹ cho các đơn vị hạch toán báo sổ.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chuyển về cho đơn vị chủ quản.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chi ra.

Số dư Nợ: - Giá trị vàng hiện đang còn tồn quỹ tại đơn vị hạch toán báo sổ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác của tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng mang đi gia công chế tác đã nhập lại kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng đang mang đi gia công, chế tác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

---

[68] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường vận chuyển. Trường hợp giao nhận trực tiếp không hạch toán vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ chuyển đến các đơn vị nhận.

Bên Có ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý đã chuyển đến cho đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc giấy báo để hạch toán).

Số dư Nợ: - Giá trị kim loại quý, đá quý chuyển cho các đơn vị đang vận chuyển.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận kim loại quý, đá quý chuyển đến.

Tài khoản 1058- Kim loại quý, đá quý khác

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này giống nội dung hạch toán trên Tài khoản 1051- Vàng tại đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại kim loại quý, đá quý.

Tài khoản 11- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản 111- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của Ngân hàng Nhà nước kèm theo các chứng từ gốc (uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, séc...).

2. Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng Nhà nước gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng Nhà nước thì phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước để cùng

đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của Ngân hàng Nhà nước. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 359- Các khoản khác phải thu (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

Tài khoản 111 có các tài khoản cấp III sau:

1111- Tiền gửi phong tỏa

1113- Tiền gửi thanh toán

1116- Tiền ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản 1111- Tiền gửi phong tỏa

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền gửi phong tỏa bằng đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng hay tổ chức khác (nếu được phép) gửi tại Ngân hàng Nhà nước trong thời gian chưa được hoạt động.

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào tài khoản phong tỏa.

Bên Có ghi: - Số tiền được chuyển sang tài khoản thích hợp để hoạt động.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền đang gửi ở tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 1113- Tiền gửi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam của các Tổ chức tín dụng gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào Ngân hàng Nhà nước.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền đang gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 1116- Tiền ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ký quỹ bảo lãnh bằng đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng bảo lãnh gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số tiền ký quỹ bảo lãnh gửi vào Ngân hàng Nhà nước.

Bên Có ghi: - Số tiền ký quỹ bảo lãnh Tổ chức tín dụng bảo lãnh lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền quỹ bảo lãnh đang ký gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 112- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 112 có các tài khoản cấp III sau:

1121 - Tiền gửi phong tỏa

1123 - Tiền gửi thanh toán

1126 - Tiền ký quỹ bảo lãnh

Nội dung hạch toán tài khoản 1121 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1111

Nội dung hạch toán tài khoản 1123 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1113

Nội dung hạch toán tài khoản 1126 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1116

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 12- Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản 121- Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ (Kho bạc Nhà nước) phát hành mà Tổ chức tín dụng đang đầu tư.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Các tín phiếu này chỉ hạch toán theo chi phí thực tế mua, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

2. Số tiền lãi sẽ được hưởng trên các chứng khoán này Tổ chức tín dụng vẫn tiếp tục tính và hạch toán cho đến khi đến hạn được thanh toán.

3. Nếu thu được tiền lãi từ Tín phiếu đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó, Tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, phần tiền lãi của các kỳ sau khi Tổ chức tín dụng đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là Thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó thì ghi Giảm giá trị của chính khoản đầu tư Tín phiếu đó.

4. Tiền gốc (mệnh giá) của Tín phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn. Tiền lãi được thanh toán theo các phương thức:

- Thanh toán ngay khi phát hành (chiết khấu) .

- Thanh toán theo định kỳ (6 hoặc 12 tháng một lần) .

- Thanh toán một lần cùng tiền gốc Tín phiếu .

Phải tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về Tín phiếu khi đến kỳ hạn.

5. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của Tín phiếu bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định hiện hành.

6. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi chi tiết từng loại chứng khoán đã mua theo từng đối tác, mệnh giá.

Tài khoản 121 có các tài khoản cấp III sau:

1211- Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước

1212- Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc

Bên Nợ ghi*:* - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng mua vào.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng bán ra.

- Giá trị chứng khoán được Ngân hàng Nhà nước hay Chính phủ phát hành thanh toán tiền.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng đang quản lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở theo nhóm kỳ hạn và lãi suất của chứng khoán.

Tài khoản 122- Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động của các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước do tổ chức khác phát hành mà Tổ chức tín dụng đang đầu tư.

Nội dung hạch toán tài khoản 122 giống như nội dung hạch toán tài khoản 121.

Tài khoản 123- Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị (mệnh giá) của Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) của Tổ chức tín dụng đang đưa cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước để vay vốn .

Bên Nợ ghi: - Giá trị Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) của Tổ chức tín dụng đang đưa cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước để vay vốn .

Bên Có ghi: - Giá trị Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) được giải trừ (chấm dứt phong toả).

- Giá trị Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước đang cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước và chuyển hẳn quyền sở hữu cho đơn vị cho vay vốn (bên nhận cầm cố).

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị của Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) thuộc quyền sở hữu của Tổ chức tín dụng đưa cầm cố đang bị Ngân hàng Nhà nước phong toả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 129- Dự phòng giảm giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng giảm giá được lập để dự phòng sự giảm giá của các khoản đầu tư chứng khoán nhằm ghi nhận trước các khoản tổn thất có thể phát sinh do những nguyên nhân khách quan.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán phải thực hiện theo các quy định của chế độ tài chính hiện hành và các quy định có tính pháp lý về hoạt động của Tổ chức tín dụng .

2. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán phải thực hiện theo từng khoản, từng loại chứng khoán hiện có của Tổ chức tín dụng .

3. Thông thường mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giảm giữa giá thực tế mua và giá trị thị trường của từng loại chứng khoán (giá có thể bán được). Mức trích lập cụ thể sẽ thực hiện theo quy định của cơ chế quản lý tài chính.

Bên Có ghi: - Số dự phòng giảm giá đầu tư được lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản giảm giá thực tế của các khoản đầu tư.

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có : - Phản ảnh giá trị dự phòng giảm giá hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại đầu tư.

Tài khoản 13- Tiền, vàng gửi tại Tổ chức tín dụng khác[69]

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của Tổ chức tín dụng khác kèm theo các chứng từ gốc (*uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, séc...*).

2. Khi nhận được chứng từ của Tổ chức tín dụng khác gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Tổ chức tín dụng khác thì phải thông báo cho Tổ chức tín dụng khác để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của Tổ chức tín dụng khác. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 359- Các khoản khác phải thu (*nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Tổ chức tín dụng khác*) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác (*nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Tổ chức tín dụng khác*). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

---

[69] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 131- Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng gửi tại các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Tài khoản 131 có các tài khoản cấp III sau:

1311 - Tiền gửi không kỳ hạn

1312 - Tiền gửi có kỳ hạn

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Bên Có ghi: - Số tiền lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền của Tổ chức tín dụng đang gửi tại các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng nhận tiền gửi.

Tài khoản 132- Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của Tổ chức tín dụng gửi tại các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Tài khoản 132 có các tài khoản cấp III sau:

1321 - Tiền gửi không kỳ hạn

1322 - Tiền gửi có kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 132 giống như nội dung hạch toán tài khoản 131.

Tài khoản 133- Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của Tổ chức tín dụng được phép gửi tại các tổ chức tài chính ở nước ngoài.

Tài khoản 133 có các tài khoản cấp III sau:

1331- Tiền gửi không kỳ hạn

1332- Tiền gửi có kỳ hạn

1333- Tiền gửi chuyên dùng

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ gửi vào các Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ của Tổ chức tín dụng đang gửi tại các Ngân hàng ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng ở nước ngoài nhận tiền gửi.

Tài khoản 134- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài[70]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng gửi tại các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài.

Tài khoản 134 có các tài khoản cấp III sau:

1341- Tiền gửi không kỳ hạn

1342- Tiền gửi có kỳ hạn

1343- Tiền gửi chuyên dùng

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Số tiền lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền của tổ chức tín dụng đang gửi tại các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài nhận tiền gửi.

Tài khoản 135- Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước[71]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị vàng tiền tệ của tổ chức tín dụng gửi tại các tổ chức tín dụng khác trong nước.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

1351- Vàng gửi không kỳ hạn

1352- Vàng gửi có kỳ hạn

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiền tệ gửi vào các tổ chức tín dụng khác trong nước.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng tiền tệ lấy ra.

---

[70] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[71] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tiền tệ của tổ chức tín dụng đang gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng trong nước nhận gửi.

Tài khoản 136- Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài[72]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị vàng tiền tệ của tổ chức tín dụng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

1361- Vàng gửi không kỳ hạn

1362- Vàng gửi có kỳ hạn

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiền tệ gửi vào các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng tiền tệ lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tiền tệ của tổ chức tín dụng đang gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng ở nước ngoài nhận gửi.

Tài khoản 139- Dự phòng rủi ro[73]

Tài khoản này dùng để phản ảnh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

Tài khoản 139 có các tài khoản cấp III sau:

1391- Dự phòng cụ thể

---

[72] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[73] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

1392- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ảnh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết: - Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 14- Chứng khoán kinh doanh[74]

Tài khoản 14- Chứng khoán kinh doanh có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 141- Chứng khoán Nợ

Tài khoản 142- Chứng khoán Vốn

Tài khoản 148- Chứng khoán kinh doanh khác

Tài khoản 149- Dự phòng rủi ro chứng khoán

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 141- Chứng khoán Nợ

Tài khoản 142- Chứng khoán Vốn

Tài khoản 148- Chứng khoán kinh doanh khác

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị chứng khoán tổ chức tín dụng mua vào, bán ra để hưởng chênh lệch giá.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

2. Tiền lãi của chứng khoán nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi vào thu nhập lãi.

3. Khi tổ chức tín dụng bán, chuyển nhượng chứng khoán thì bên Có tài khoản này phải được ghi theo giá thực tế mà trước đây đã hạch toán khi mua loại

[74] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

chứng khoán này (để tất toán), không ghi theo số tiền thực tế thu được. Phần chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được với số tiền đã ghi Có tài khoản này được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

4. Tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khoá sổ.

5. Nếu chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép: Định kỳ khi lập báo cáo tài chính, chứng khoán được đánh giá lại theo giá thị trường. Tất cả mọi lãi (lỗ) phát sinh nhưng chưa thực hiện được ghi vào thu nhập hoặc chi phí về kinh doanh chứng khoán (đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh).

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán tổ chức tín dụng mua vào.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán tổ chức tín dụng bán ra.

- Giá trị chứng khoán được thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị chứng khoán tổ chức tín dụng đang quản lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở theo nhóm kỳ hạn đối với chứng khoán Nợ.

- Mở theo từng loại chứng khoán đối với chứng khoán Vốn.

Tài khoản 141- Chứng khoán Nợ

Tài khoản này dùng để theo dõi các loại chứng khoán thuộc loại chứng khoán Nợ. Chứng khoán Nợ là loại chứng khoán mà bên phát hành phải thực hiện những cam kết mang tính ràng buộc đối với bên nắm giữ chứng khoán theo những điều kiện cụ thể về thời hạn thanh toán số tiền gốc, lãi suất,...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

1411- Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương

1412- Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành

1413- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

1414- Chứng khoán nước ngoài

Tài khoản 142 - Chứng khoán Vốn

Tài khoản này được dùng hạch toán cho các loại cổ phiếu (cổ phiếu thường hoặc cổ phiếu ưu đãi) do tổ chức tín dụng mua bán trên thị trường để hưởng chênh lệch giá mà không vì mục đích nắm giữ như vai trò của một nhà đầu tư dài hạn.

Chứng khoán Vốn là loại chứng khoán xác lập quyền chủ sở hữu của người nắm giữ chứng khoán đối với một doanh nghiệp. Theo đó, chứng khoán vốn thể

hiện một phần tài sản trong tổng số tài sản của doanh nghiệp sau khi đã thực hiện tất cả các nghĩa vụ nợ (cổ phiếu thường, một số loại cổ phiếu ưu đãi khác...).

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

1421- Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành

1422- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

1423- Chứng khoán nước ngoài

Tài khoản 148- Chứng khoán kinh doanh khác

Tài khoản này dùng để theo dõi các loại chứng khoán kinh doanh khác không thuộc các nhóm chứng khoán trên.

Nội dung hạch toán tài khoản 149:

Tài khoản 149- Dự phòng rủi ro chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

Điều kiện trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán:

- Là chứng khoán được đầu tư, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là Tài sản có thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản có rủi ro tín dụng), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.
- Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo quy định của luật về dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Tài khoản 149 có các tài khoản cấp III sau:

1491- Dự phòng cụ thể

1492- Dự phòng chung

1499- Dự phòng giảm giá

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

-Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 15- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán[75]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán của Chính phủ, chính quyền địa phương hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà tổ chức tín dụng đang đầu tư. Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi (tổ chức tín dụng phải có quy định nội bộ về vấn đề này, trừ khi pháp luật có quy định khác).

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Đối với Chứng khoán Nợ:

a. Tổ chức tín dụng phải mở tài khoản chi tiết để phản ánh Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư. Trong đó: (i) Giá gốc chứng khoán (giá thực tế mua chứng khoán) bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có); (ii) giá trị chiết khấu là giá trị chênh lệch âm giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có); (iii) giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). Khi trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục chứng khoán này được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá - Chiết khấu + Phụ trội).

b. Nếu điều kiện về công nghệ tin học cho phép, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế (lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản về giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng). Trường hợp không thể thực hiện tính lãi trên cơ sở lãi suất thực thì giá trị phụ trội hoặc chiết khấu được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ chứng khoán của tổ chức tín dụng.

c. Nếu thu được tiền lãi từ chứng khoán nợ đầu tư bao gồm cả khoản lãi dồn tích từ trước khi tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó, tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi tổ chức tín dụng đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

---

[75] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

d. Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán bị giảm giá xuống thấp hơn giá trị thuần của chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

2. Đối với chứng khoán Vốn:

a. Chứng khoán vốn phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

b. Thu nhập của tổ chức tín dụng từ việc đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán khi quyền của tổ chức tín dụng được xác lập và nhận được thông báo về việc phân chia cổ tức.

c. Cuối niên độ kế toán, nếu giá thị trường của chứng khoán bị giảm giá xuống thấp hơn giá gốc của chứng khoán, kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán mua vào.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán bán ra.

- Giá trị chứng khoán được tổ chức phát hành thanh toán.

Số dư Nợ: - Giá trị chứng khoán đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo Mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư đối với chứng khoán nợ.

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng khoán đối với chứng khoán vốn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

151- Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương

152- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành

153- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

154- Chứng khoán Nợ nước ngoài

155- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành

156- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

157- Chứng khoán Vốn nước ngoài

159- Dự phòng rủi ro chứng khoán

Tài khoản 151- Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Chính phủ (ngoại trừ tín phiếu Chính phủ), chứng khoán chính quyền địa phương mà tổ chức tín dụng đang đầu tư.

Tài khoản 152- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành

Tài khoản 153- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

Tài khoản 154- Chứng khoán Nợ nước ngoài

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Nợ mà tổ chức tín dụng đang nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi.

Chứng khoán Nợ theo dõi trên tài khoản này bao gồm trái phiếu, giấy tờ có giá,... do các tổ chức tín dụng khác trong nước, tổ chức kinh tế trong nước hoặc chứng khoán do Chính phủ hoặc tổ chức nước ngoài phát hành.

Tài khoản 155- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành

Tài khoản 156- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

Tài khoản 157- Chứng khoán Vốn nước ngoài

Các tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán Vốn mà tổ chức tín dụng đang nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi, và không thuộc đối tượng hạch toán trên tài khoản 34.

Chứng khoán Vốn được hạch toán trên tài khoản này là chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát).

Các khoản đầu tư như góp vốn theo hợp đồng góp vốn, mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán được phản ánh trên tài khoản 344, 348 (các khoản đầu tư dài hạn khác).

Tài khoản 159- Dự phòng rủi ro chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

Điều kiện trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán:

- Là chứng khoán được đầu tư, kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo quy định của luật về dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Tài khoản 159 có các tài khoản cấp III sau:

1591- Dự phòng cụ thể

1592- Dự phòng chung

1599- Dự phòng giảm giá

Nội dung hạch toán tài khoản 159 giống nội dung hạch toán tài khoản 149.

Tài khoản 16- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn[76]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại chứng khoán nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà tổ chức tín dụng đang đầu tư. Chứng khoán Nợ hạch toán trên tài khoản này là các loại chứng khoán nợ nắm giữ với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn (ngày được thanh toán).

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Chỉ hạch toán trên tài khoản này đối với các loại chứng khoán Nợ. (không hạch toán trên tài khoản này các loại chứng khoán vốn).

2. Tổ chức tín dụng phải mở tài khoản chi tiết để phản ánh mệnh giá, giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội của chứng khoán đầu tư. Trong đó: (i) Giá gốc chứng khoán (giá thực tế mua chứng khoán) bao gồm: Giá mua cộng chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có); (ii) giá trị chiết khấu là giá trị chênh lệch âm giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có); (iii) giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm mệnh giá và lãi dồn tích trước khi mua (nếu có). Khi trình bày trên báo cáo tài chính, khoản mục chứng khoán này được trình bày theo giá trị thuần (Mệnh giá - Chiết khấu + Phụ trội).

3. Nếu điều kiện về công nghệ tin học cho phép, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế (lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các

[76] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản về giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng). Trường hợp không thể thực hiện tính lãi trên cơ sở lãi suất thực thì giá trị phụ trội và chiết khấu được phân bổ đều cho thời gian nắm giữ chứng khoán của tổ chức tín dụng.

4. Nếu thu được tiền lãi từ chứng khoán nợ đầu tư bao gồm cả khoản lãi dồn tích từ trước khi tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó, tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi tổ chức tín dụng đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

5. Việc lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ được thực hiện khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là tổ chức tín dụng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư, không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 161- Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương

Tài khoản 162- Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành

Tài khoản 163- Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

Tài khoản 164- Chứng khoán nước ngoài

Nội dung và phương pháp hạch toán trên các tài khoản này thực hiện giống các tài khoản chứng khoán nợ thuộc tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương ứng (tài khoản 151, 152, 153, 154).

Tài khoản 169- Dự phòng rủi ro chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn của tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

Điều kiện trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán:

- Là chứng khoán được đầu tư, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo quy định của pháp luật về dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Tài khoản 169 có các tài khoản cấp III sau:

1691- Dự phòng cụ thể

1692- Dự phòng chung

1699- Dự phòng giảm giá

Nội dung hạch toán tài khoản 169 giống nội dung hạch toán tài khoản 149.

Loại 2: *HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG*

Loại tài khoản này phản ảnh tình hình hoạt động tín dụng dưới các hình thức khác nhau theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Tài khoản 20- Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác[77]

Tài khoản 201- Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam[78]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác vay và các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn nợ hoặc đã quá hạn trả.

Tài khoản 201 có các tài khoản cấp III sau:

2011- Nợ trong hạn

2012- Nợ quá hạn

Tài khoản 2011- Nợ trong hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho khách hàng vay còn trong hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc còn trong thời gian gia hạn, điều

[77] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014; được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[78] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

chỉnh kỳ hạn nợ đối với các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho khách hàng vay.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền khách hàng đang nợ trong hạn, được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 2012- Nợ quá hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay phát sinh nợ quá hạn.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ quá hạn.

Tài khoản 202- Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ[79]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác vay và các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn nợ hoặc đã quá hạn trả.

Tài khoản 202 có các tài khoản cấp III sau:

2021- Nợ trong hạn

2022- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2021, 2022 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

---

[79] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 203- Cho vay các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ[80]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác vay và các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn nợ hoặc đã quá hạn trả.

Tài khoản 203 có các tài khoản cấp III sau:

2031- Nợ trong hạn

2032- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2031, 2032 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 205- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác[81]

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đã ứng trước trong hạn, quá hạn cho tổ chức tín dụng khác sau khi chấp thuận chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đó.

Tài khoản 205 có các tài khoản cấp III sau:

2051- Nợ trong hạn

2052- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2051, 2052 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 209- Dự phòng rủi ro

Các tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tài khoản 209 có các tài khoản cấp III sau:

2091- Dự phòng cụ thể

2092- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

---

[80] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[81] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 21- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền (số tiền đồng Việt Nam và ngoại tệ) Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay ngắn hạn.

Tài khoản 21 có các tài khoản cấp II sau:

211- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

212- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

213- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

214- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

215- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

216- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

219- Dự phòng phải thu khó đòi

Tài khoản 211- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam[82]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay ngắn hạn.

Tài khoản 211 có các tài khoản cấp III sau:

2111- Nợ trong hạn

2112- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 212- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam[83]

[82] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[83] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ

Tài khoản 212 có các tài khoản cấp III sau:

2121- Nợ trong hạn

2122- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2121, 2122 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 213 - Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam[84]

Tài khoản 213 có các tài khoản cấp III sau:

2131- Nợ trong hạn

2132- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2131, 2132 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 214- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng[85]

Tài khoản 214 có các tài khoản cấp III sau:

2141- Nợ trong hạn

2142- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2141, 2142 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 215 - Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng[86]

Tài khoản 215 có các tài khoản cấp III sau:

2151- Nợ trong hạn

2152- Nợ quá hạn

---

chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[84] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[85] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[86] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Nội dung hạch toán các tài khoản 2151, 2152 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 216- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng[87]

Tài khoản 216 có các tài khoản cấp III sau:

2161- Nợ trong hạn

2162- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2161, 2162 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 219- Dự phòng phải thu khó đòi[88]

Tài khoản 219 có các tài khoản cấp III sau:

2191- Dự phòng cụ thể

2192- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản 2191, 2192 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2091, 2092.

Tài khoản 22- Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giáđối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước[89]

Tài khoản 22 có các tài khoản cấp II, III sau:

Tài khoản 221- Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam đã chi trả cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đó.

2211- Nợ trong hạn

2212- Nợ quá hạn

---

[87] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNNsửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[88] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[89] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Nội dung hạch toán tài khoản 2211, 2212 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

Tài khoản 222- Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ đã chi trả cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đó.

2221- Nợ trong hạn

2222- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2221, 2222 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

Tài khoản 229- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với số tiền đã ứng trước cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá.

Tài khoản 229 có các tài khoản cấp III sau:

2291- Dự phòng cụ thể

2292- Dự phòng chung

Nội dung và phương pháp hạch toán tài khoản 229 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 23- Cho thuê tài chính

Tài khoản 231- Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam[90]

Tài khoản 231 có các tài khoản cấp III sau:

2311- Nợ trong hạn

2312- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 23111, 2312 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 232- Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ[91]

---

[90] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[91] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ

Tài khoản 232 có các tài khoản cấp III sau:

2321- Nợ trong hạn

2322- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2321, 2322 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 239- Dự phòng phải thu khó đòi[92]

Tài khoản 239 có các tài khoản cấp III sau:

2391- Dự phòng cụ thể

2392- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản 2391, 2392 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2091, 2092.

Tài khoản 24- Trả thay bảo lãnh[93]

Tài khoản 241- Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam tổ chức tín dụng bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

Khoản tiền trả thay này khách hàng phải chịu mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Đối với khoản trả thay này, tổ chức tín dụngbảo lãnh phải đôn đốc thu hồi nợ ngay, nếu khách hàng không có khả năng trả, tổ chức tín dụng bảo lãnh phải tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền tổ chức tín dụngbảo lãnh đã trả thay.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi được từ khách hàng được bảo lãnh.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh đã trả thay khách hàng nhưng chưa thu hồi được.

Hạch toán chi tiết:

---

chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[92] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[93] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được tổ chức tín dụng bảo lãnh (kèm theo giấy nhận nợ).

Tài khoản 242- Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ tổ chức tín dụng bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Nội dung và phương pháp hạch toán tài khoản 242 giống nội dung hạch toán tài khoản 241.

Tài khoản 249- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản trả thay khách hàng trong nghiệp vụ bảo lãnh.

Tài khoản 249 có các tài khoản cấp III sau:

2491- Dự phòng cụ thể

2492- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 249 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 25- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (tiền đồng Việt Nam hay ngoại tệ) Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức Quốc tế và các tổ chức khác.

Tài khoản 25 có các tài khoản cấp II sau:

251 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

252 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ

253 - Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác

254 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

255 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ

256 - Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác

Tài khoản 251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế[94]

Tài khoản 251 có các tài khoản cấp III sau:

2511- Nợ trong hạn

2512- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2511, 2512 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ[95]

Tài khoản 252 có các tài khoản cấp III sau:

2521- Nợ trong hạn

2522- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2521, 2522 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 253- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác[96]

Tài khoản 253 có các tài khoản cấp III sau:

2531- Nợ trong hạn

2532- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2531, 2532 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 254- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế[97]

---

[94] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[95] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[96] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[97] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ

Tài khoản 254 có các tài khoản cấp III sau:

2541- Nợ trong hạn

2542- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2541, 2542 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 255- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ[98]

Tài khoản 255 có các tài khoản cấp III sau:

2551- Nợ trong hạn

2552- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2551, 2552 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 256- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác[99]

Tài khoản 256 có các tài khoản cấp III sau:

2561- Nợ trong hạn

2562- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2561, 2562 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 259- Dự phòng phải thu khó đòi[100]

Tài khoản 259 có các tài khoản cấp III sau:

2591- Dự phòng cụ thể

2592- Dự phòng chung

---

chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[98] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[99] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNNsửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[100] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Nội dung hạch toán các tài khoản 2591, 2592 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2091, 2092.

Tài khoản 26- Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài[101]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ) tổ chức tín dụng cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài vay.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp II sau:

261- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

262- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

263- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

264- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

265- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

266- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

267- Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam

268- Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

269- Dự phòng rủi ro

261- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2611- Nợ trong hạn

2612- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2611, 2612 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

262- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay trung hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2621- Nợ trong hạn

---

[101] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

2622- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2621, 2622 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

263- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay dài hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2631- Nợ trong hạn

2632- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2631, 2632 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

264- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau

2641- Nợ trong hạn

2642- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2641, 2642 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

265- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay trung hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2651- Nợ trong hạn

2652- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2651, 2652 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

266- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay dài hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2661- Nợ trong hạn

2662- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2661, 2662 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

267- Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các nghiệp vụ tín dụng khác bằng đồng Việt Nam đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài như nghiệp vụ cầm cố, chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, các khoản trả thay từ giao dịch bảo lãnh, cho thuê tài chính,...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2671- Nợ trong hạn

2672- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2671, 2672 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

268- Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng như: nghiệp vụ cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá, các khoản trả thay từ giao dịch bảo lãnh, cho thuê tài chính,...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2681 - Nợ trong hạn

2682 - Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2681, 2682 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

269 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2691 - Dự phòng cụ thể

2692 - Dự phòng chung

Nội dung và phương pháp hạch toán tài khoản 269 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 27- Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế trong nước vay vốn đặc biệt, vay thanh toán công nợ hay vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước...

Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước bằng ngoại tệ, các tổ chức tín dụng được phép sử dụng tài khoản này để hạch toán, tuy nhiên, trên thuyết minh báo cáo tài chính phải phân định rõ về các khoản dư nợ cho vay bằng ngoại tệ và dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam trên tài khoản này[102].

Tài khoản 27 có các tài khoản cấp II sau:

271- Cho vay vốn đặc biệt

272- Cho vay thanh toán công nợ

273- Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước

275- Cấp tín dụng khác[103]

279- Dự phòng rủi ro tín dụng khác

Tài khoản 271 - Cho vay vốn đặc biệt[104]

Tài khoản 271 có các tài khoản cấp III sau:

2711- Nợ trong hạn

2712- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2711, 2712 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 272 - Cho vay thanh toán công nợ[105]

Tài khoản 272 có các tài khoản cấp III sau:

---

[102] Đoạn "Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước bằng ngoại tệ, các tổ chức tín dụng được phép sử dụng tài khoản này để hạch toán, tuy nhiên, trên thuyết minh báo cáo tài chính phải phân định rõ về các khoản dư nợ cho vay bằng ngoại tệ và dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam trên tài khoản này" được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[103] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[104] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[105] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

2721- Nợ trong hạn

2722- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2721, 2722 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 273- Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước[106]

Tài khoản 273 có các tài khoản cấp III sau:

2731- Nợ trong hạn

2732- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2731, 2732 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 275- Cấp tín dụng khác[107]

Tài khoản 275 có các tài khoản cấp III sau:

2751- Nợ trong hạn

2752- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2751, 2752 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 279- Dự phòng phải thu khó đòi[108]

Tài khoản 279 có các tài khoản cấp III sau:

2791- Dự phòng cụ thể

2792- Dự phòng chung

---

[106] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[107] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014; được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[108] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Nội dung hạch toán các tài khoản 2791, 2792 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2091, 2092.

Tài khoản 28- Các khoản nợ chờ xử lý

Tài khoản 281- Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ[109]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ chưa thu được chờ xử lý và có tài sản xiết nợ, gán nợ làm đảm bảo.

Tài khoản 281 có các tài khoản cấp III sau:

2811- Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ từ 30/6/1998 về trước

2812- Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ

Tài khoản 2811- Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ từ 30/6/1998 về trước

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ quá hạn chưa thu được chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đã được chuyển từ tài khoản nợ quá hạn sang kể từ ngày 30/6/1998 trở về trước.

Bên Nợ ghi:

- Số nợ cho vay quá hạn đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được lớn hơn khoản nợ người vay phải trả.

Bên Có ghi:

- Số tiền nhượng bán tài sản xiết nợ, gán nợ tổ chức tín dụng đã thu được (theo số tiền thực tế thu được do bán tài sản xiết nợ, gán nợ).
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được nhỏ hơn số nợ người vay phải trả (bù đắp rủi ro sau khi bán tài sản xiết nợ, gán nợ).

Số dư Nợ:

- Phản ánh số nợ cho vay đã quá hạn đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đang chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết từng tài sản xiết nợ, gán nợ cho từng khoản nợ tương ứng trên Tài khoản 2811.

---

[109] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 2812- Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ chưa thu được chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ cho tổ chức tín dụng ngoài các khoản đã hạch toán vào tài khoản 2811.

Bên Nợ ghi: - Số nợ cho vay đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.

Bên Có ghi: - Số nợ cho vay đã thu được từ tiền nhượng bán tài sản xiết nợ, gán nợ ngân hàng đã thu được.

- Xử lý số chênh lệch giữa giá trị tài sản xiết nợ, gán nợ nhỏ hơn số nợ người vay phải trả.

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ cho vay chưa thu được đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đang chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết cho từng khoản nợ tương ứng trên Tài khoản 2812.

Tài khoản 282- Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ các cơ quan luật pháp phán xét. Các Ngân hàng căn cứ hồ sơ vay nợ và các hồ sơ có liên quan để chuyển vào tài khoản này các khoản dư nợ và nợ quá hạn liên quan tới vụ án đang chờ xét xử.

Bên Nợ ghi: - Số nợ có tài sản thế chấp liên quan tới vụ án chờ xét xử.

Bên Có ghi: - Số nợ được xử lý theo quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số nợ liên quan tới vụ án đang chờ các cơ quan luật pháp phán xét.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ xét xử.

Tài khoản 283- Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[110].

Bên Nợ ghi: - Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm.

Bên Có ghi: - Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm đã được xử lý từ nguồn:

+ Thu hồi được từ việc người vay trả nợ; hoặc bán khoản nợ; hoặc bán, cho thuê, khai thác, kinh doanh tài sản bảo đảm nợ ...

+ Bù đắp bằng dự phòng rủi ro đối với số nợ tồn đọng còn lại không thu hồi được (sau khi đã tận thu, nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

- Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý theo quy định.

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm còn chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm còn chưa xử lý được; hoặc theo từng tài sản bảo đảm nợ (nếu tài sản này đã được gán nợ, theo đó, Ngân hàng đã ghi giảm nợ cho khách hàng vay theo quy định của pháp luật hiện hành) còn chưa xử lý (bán) được.

Tài khoản 284- Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[111].

---

[110] Cụm từ "theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ" được sửa đổi bởi cụm từ "theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ" theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[111] Cụm từ "theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ" được sửa đổi bởi cụm từ "theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ" theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-

Bên Nợ ghi: - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu.

Bên Có ghi: - Số nợ tồn đọng đã được xử lý theo quy định.

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu còn chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu còn chưa xử lý được.

Tài khoản 285- Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại đang hoạt động của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[112].

Bên Nợ ghi: - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động.

Bên Có ghi: - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động đã được xử lý theo quy định.

- Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chưa xử lý được.

NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[112] Cụm từ "theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ" được sửa đổi bởi cụm từ "theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ" theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 289 - Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý[113]

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ chờ xử lý.

Tài khoản 289 có các tài khoản cấp III sau:

2891- Dự phòng cụ thể

2892- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 289 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 29- Nợ cho vay được khoanh

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng cho các khách hàng vay đã quá hạn trả và đã được Chính phủ chấp thuận cho các khoản nợ quá hạn này không phải trả lãi để chờ xử lý.

Nội dung hạch toán các tài khoản cấp II sau:

291- Cho vay ngắn hạn

292- Cho vay trung hạn

293- Cho vay dài hạn

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay đã được khoanh (*chuyển từ Tài khoản Nợ quá hạn sang*).

Bên Có ghi: - Số tiền các khách hàng trả nợ.
- Số tiền được Chính phủ chấp thuận cho xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền cho vay đã được khoanh.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ cho vay được khoanh.

Tài khoản 299 - Dự phòng rủi ro nợ được khoanh[114]

---

[113] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[114] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ vay được khoanh.

Tài khoản 299 có các tài khoản cấp III sau:

2991- Dự phòng cụ thể

2992- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 299 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Loại 3: *TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC*

Loại này phản ảnh giá trị hiện có, tình hình biến động các loại tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình theo chỉ tiêu nguyên giá và giá trị đã hao mòn, tài sản Có khác, tình hình thanh toán các khoản phải thu và việc thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản đang diễn ra tại tổ chức tín dụng.

Tài khoản 30- Tài sản cố định

Tài khoản 301- Tài sản cố định hữu hình

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Tổ chức tín dụng theo nguyên giá.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03-Tài sản cố định hữu hình.

Tài khoản 301 có các tài khoản cấp III sau:

3012 - Nhà cửa, vật kiến trúc
3013 - Máy móc, thiết bị
3014 - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
3015 - Thiết bị, dụng cụ quản lý
3019 - Tài sản cố định hữu hình khác

Bên Nợ ghi: - Nhập tài sản cố định (do mua sắm, xây dựng, nơi khác điều động đến) ghi theo nguyên giá.
- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Có ghi: - Xuất tài sản cố định (do thanh lý,nhượng bán, điều động đi nơi khác) ghi theo nguyên giá.
- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định.

Số dư Nợ: - Phản ảnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình hiện có của Tổ chức tín dụng .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cố định hữu hình.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết theo dõi giá trị của tài sản, các Tổ chức tín dụng phải lập thẻ tài sản cố định cho từng tài sản và các sổ theo dõi khác về tài sản cố định theo quy định về chế độ hạch toán tài sản cố định của Bộ Tài chính.

Tài khoản 302 - Tài sản cố định vô hình

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ tài sản cố định vô hình của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04-Tài sản cố định vô hình.

Tài khoản 302 có các tài khoản cấp III sau:

3021- Quyền sử dụng đất

3024- Phần mềm máy vi tính

3029- Tài sản cố định vô hình khác

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng.

Bên Có ghi: - Nguyên giá tài sản cố định vô hình giảm.

Số dư Nợ: - Phản ảnh nguyên giá tài sản cố định vô hình hiện có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản cố định vô hình.

- Tài khoản 3021- Quyền sử dụng đất: Phản ảnh các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (gồm cả tiền thuê đất hay tiền sử dụng đất trả một lần, nếu có); chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng...(không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất).

- Tài khoản 3024- Phần mềm máy vi tính: Phản ảnh giá trị tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế Tổ chức tín dụng đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- Tài khoản 3029- Tài sản cố định vô hình khác.

Tài khoản 303- Tài sản cố định thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động toàn bộ tài sản cố định đi thuê tài chính của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06-Thuê tài sản.

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá của tài sản cố định đi thuê tài chính tăng.

Bên Có ghi: - Nguyên giá của tài sản cố định đi thuê giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành tài sản cố định của Tổ chức tín dụng.

Số dư Nợ: - Phản ảnh nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính hiện có tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cố định đi thuê tài chính.

Tài khoản 304- Bất động sản đầu tư[115]

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động bất động sản đầu tư theo nguyên giá của bất động sản đầu tư.

Tài khoản này chỉ mở và sử dụng tại các công ty con có chức năng kinh doanh bất động sản (áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng để hạch toán kế toán) của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư".

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng trong kỳ.

Bên Có ghi: - Nguyên giá bất động sản đầu tư giảm trong kỳ.

Số dư Nợ: - Nguyên giá bất động sản đầu tư của tổ chức tín dụng cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại bất động sản đầu tư.

Tài khoản 305- Hao mòn tài sản cố định[116]

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hao mòn tài sản cố định trong quá trình sử dụng do trích khấu hao tài sản cố định và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của tài sản cố định.

---

[115] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[116] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Căn cứ vào những quy định về tính và trích khấu hao tài sản cố định hiện hành của Nhà nước và của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức tín dụng phải chấp hành nghiêm chỉnh. Đối với các tài sản cố định đã tính đủ khấu hao cơ bản (đã thu hồi đủ vốn) thì không tiếp tục trích khấu hao cơ bản nữa.

Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, phải thanh lý và xử lý theo các quy định hiện hành.

2. Đối với các tài sản cố định vô hình phải tuỳ theo thời gian phát huy hiệu quả của từng tài sản cố định để trích khấu hao cơ bản tình từ khi tài sản cố định được đưa vào hoạt động (theo hợp đồng, cam kết hoặc chu kỳ sử dụng).

3. Đối với tài sản cố định thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao cơ bản trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn. Bên cho thuê phải tính chi phí đầu tư tài chính theo mức khấu hao của tài sản cố định cho thuê.

Tài khoản 305 có các tài khoản cấp III sau:

3051 - Hao mòn tài sản cố định hữu hình

3052 - Hao mòn tài sản cố định vô hình

3054 - Hao mòn bất động sản đầu tư[117]

3053 - Hao mòn tài sản cố định đi thuê

Bên Có ghi:
- Số khấu hao cơ bản tài sản cố định trích hàng tháng phân bổ vào chi phí.
- Tăng giá trị hao mòn khi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Nợ ghi:
- Giảm giá trị hao mòn khi giảm nguyên giá tài sản cố định.
- Tất toán giá trị hao mòn của tài sản cố định đã xuất khỏi tài sản tổ chức tín dụng (thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác).

Số dư Có:
- Phản ảnh giá trị hao mòn tài sản cố định hiện có ở tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

[117] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 3054- Hao mòn bất động sản đầu tư[118]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư đang nắm giữ.

Tài khoản này chỉ mở và sử dụng tại các công ty con có chức năng kinh doanh bất động sản (áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng để hạch toán kế toán) của tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư giảm trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng trong kỳ do trích khấu hao, do chuyển số khấu hao luỹ kế của bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư.

Số dư Có: - Giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư hiện có của tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 31- Tài sản khác[119]

Tài khoản 311 - Công cụ, dụng cụ[120]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ phải phản ánh theo giá trị thực tế.

- Ngoài sổ tài khoản kế toán chi tiết hạch toán theo giá trị của công cụ, dụng cụ, kế toán phải mở sổ chi tiết công cụ, dụng cụ để ghi chép, theo dõi số lượng, giá trị của từng loại công cụ, dụng cụ.

---

[118] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[119] Tài khoản "312- Giá trị công cụ lao động đang dùng đã ghi vào chi phí" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[120] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Thủ kho phải mở thẻ kho để ghi chép, theo dõi số lượng của từng loại công cụ, dụng cụ phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

- Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động kinh doanh: phải được ghi chép, theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ chi tiết theo dõi từng nơi sử dụng và người chịu trách nhiệm vật chất.

- Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho hoạt động kinh doanh phải phân bổ một lần 100% giá trị vào chi phí.

- Đối với các công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn và được sử dụng trong nhiều kỳ kế toán thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được hạch toán vào tài khoản 388- Chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí cho các kỳ kế toán.

Bên Nợ ghi: - Giá trị công cụ, dụng cụ nhập kho.

Bên Có ghi: - Giá trị công cụ, dụng cụ xuất kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ tồn kho.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm hoặc từng loại công cụ, dụng cụ.

Tài khoản 313- Vật liệu

Tài khoản này dùng để phản ảnh các loại vật liệu sử dụng ở Tổ chức tín dụng như giấy tờ in, vật liệu văn phòng, phụ tùng thay thế, xăng, dầu...

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1.Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu phải phản ảnh theo giá trị thực tế.

2. Ngoài sổ tài khoản chi tiết hạch toán theo giá trị của vật liệu, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu.

Thủ kho phải mở thẻ kho để hạch toán theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

3. Hàng tháng, kế toán phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giá trị vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và sổ tài khoản chi tiết. Kế toán và thủ kho phải đối chiếu khớp đúng số liệu về số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và thẻ kho. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật được thực hiện theo các định kỳ kiểm kê tài sản quy định.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vật liệu nhập kho.

Bên Có ghi: - Giá trị vật liệu xuất kho.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị vật liệu tồn kho.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm vật liệu hoặc từng loại vật liệu.

Tài khoản 32- Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

Tài khoản 321- Mua sắm tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định theo dự toán đã được duyệt.

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi mua sắm tài sản cố định.

Bên Có ghi: - Số tiền chi mua sắm tài sản cố định đã được duyệt quyết toán và thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chi về mua sắm tài sản cố định chưa được duyệt quyết toán và thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 322- Chi phí xây dựng cơ bản

Tài khoản này chỉ sử dụng trong thời gian tiến hành xây dựng cơ bản để phản ảnh các vật liệu, dụng cụ và thiết bị dùng cho xây dựng cơ bản.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí của Ban quản lý công trình được tính vào giá trị công trình và hạch toán vào chi phí khác về xây dựng cơ bản.

2. Khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành, tài khoản này phải tất toán hết số dư, kế toán phải tiến hành tính toán, phân bổ các chi phí khác về xây dựng cơ bản theo nguyên tắc:

- Các chi phí khác về xây dựng cơ bản liên quan đến hạng mục công trình nào thì tính trực tiếp cho hạng mục công trình đó.

- Các chi phí chung có liên quan đến nhiều đối tượng tài sản thì phải phân bổ theo những tiêu thức thích hợp (theo tỷ lệ với vốn xây dựng hoặc tỷ lệ với vốn lắp đặt, vốn thiết bị).

3. Đối với vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản mở tiểu khoản theo từng nhóm vật liệu, hạch toán theo giá trị vật liệu. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu.

Thủ kho phải mở thẻ kho để hạch toán theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

Hàng tháng kế toán phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giá trị vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và sổ tài khoản chi tiết. Kế toán và thủ kho phải đối chiếu khớp đúng số liệu về số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và thẻ kho. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật được thực hiện theo các định kỳ kiểm kê tài sản quy định.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

3221- Chi phí công trình

3222- Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản

3223- Chi phí nhân công

3229- Chi phí khác

Bên Nợ ghi: - Chi phí cho đầu tư xây dựng cơ bản.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản cố định hình thành qua đầu tư xây dựng cơ bản.

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt y.

Số dư Nợ: - Phản ảnh chi phí xây dựng cơ bản dở dang hay giá trị công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt y.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo công trình, hạng mục công trình.

Lưu ý: Tài khoản 3221 "Chi phí công trình" sử dụng hạch toán đối với công trình đấu thầu hoặc chỉ định thầu toàn bộ. Tài khoản 3222 "Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản" và Tài khoản 3223 "Chi phí nhân công" sử dụng hạch toán đối với công trình có sử dụng vật liệu, nhân công do bên A tự mua, tự thuê...

Tài khoản 323- Sửa chữa tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ảnh chi phí sửa chữa tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trường hợp sửa chữa thường xuyên không hạch toán vào tài khoản này mà tính thẳng vào chi phí trong kỳ.

Nội dung hạch toán tài khoản 323 giống như nội dung hạch toán tài khoản 322.

Tài khoản 34- Góp vốn, đầu tư dài hạn[121]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị và tình hình biến động của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của tổ chức tín dụng.

Hạch toán vào tài khoản này cần tuân theo các quy định sau:

1. Hạch toán trên tài khoản này bao gồm: Các khoản góp vốn vào công ty con, các khoản góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các

[121] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

khoản góp vốn vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán (các khoản đầu tư dài hạn đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán hạch toán trên tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán thích hợp).

2. Khi đầu tư dưới hình thức góp vốn bằng tài sản, nhà đầu tư đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên góp vốn. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại và giá trị đánh giá lại của tài sản mang đi góp vốn được hạch toán là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

3. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng, các chi phí khác. Trường hợp đầu tư bằng tài sản, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

4. Tổ chức tín dụng mở sổ chi tiết theo dõi các khoản góp vốn vào công ty con, các khoản góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các khoản góp vốn vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

5. Hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia vào tài khoản 78- Thu nhập góp vốn, mua cổ phần và phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ tại thời điểm được quyền nhận. Cổ tức, lợi nhuận được chia trong một số trường hợp được hạch toán như sau:

a) Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận;

b) Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản cho giai đoạn trước ngày đầu tư không hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính mà hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư;

c) Tại thời điểm xác định giá trị tổ chức tín dụng để cổ phần hoá, nếu các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác đã được đánh giá tăng tương ứng với phần sở hữu của tổ chức tín dụng cổ phần hoá trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì tổ chức tín dụng cổ phần hoá phải ghi tăng vốn Nhà nước theo quy định của pháp luật. Sau đó, khi nhận được phần cổ tức, lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần hoá không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư;

d) Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Các tổ chức tín dụng không do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính;

(ii) Tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện hạch toán theo quy định của pháp luật áp dụng cho loại hình doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

6. Trường hợp góp vốn, đầu tư bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá quy định tại điểm 8 Mục I- Những quy định chung. Tổ chức tín dụng không được đánh giá lại vốn góp mua cổ phần, kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng (giảm) vốn góp.

Tài khoản 34 có các tài khoản cấp II, III sau:

341- Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam

342- Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam

3421- Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác

3422- Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế

343- Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam

344- Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam

345- Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ

346- Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ

3461- Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác

3462- Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế

347- Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ

348- Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ

349- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản 341- Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 345- Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 30 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này cần tuân theo quy định hạch toán tài khoản 34, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25- Báo cáo tài chính hợp nhất và quy định sau:

Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hợp nhất kinh doanh của tổ chức tín dụng được xác định là bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11- Hợp nhất kinh doanh và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng công ty con.

Tài khoản 342- Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 346- Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở kinh doanh mới được thành lập, hoạt động độc lập, hoạt động như một doanh nghiệp tuy nhiên vẫn chịu sự kiểm soát của các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán.

Vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm tất cả các loại tài sản, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

Hạch toán trên tài khoản này cần tuân theo quy định hạch toán tài khoản 34, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08- Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh và các quy định sau:

1. Khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán trên tài khoản này khi tổ chức tín dụng có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhận đầu tư. Khi tổ chức tín dụng không còn quyền đồng kiểm soát thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trên các tài khoản này.

2. Vốn góp liên doanh được thực hiện theo 3 hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, Tài sản đồng kiểm soát và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tài khoản 342, 346 chỉ sử dụng đối với hạch toán các khoản góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, không áp dụng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

3. Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản này phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và chấp thuận trong văn bản góp vốn.

4. Các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

5. Khi thu hồi vốn góp liên doanh thì ghi giảm số vốn đã góp căn cứ vào giá trị tài sản và tiền do cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trả lại. Trường hợp bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Trường hợp giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là thu nhập góp vốn, mua cổ phần.

6. Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Có tài khoản Thu nhập khác. Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì số chênh lệch là lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ tài khoản Chi phí khác.

7. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp của các bên liên doanh.

8. Tổ chức tín dụng mua lại phần vốn góp của bên khác trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì thực hiện phản ánh phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo giá thực tế mua.

Bên Nợ ghi: - Số vốn góp liên doanh đã góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng.

Bên Có ghi: - Số vốn góp liên doanh đã góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do đã thu hồi, chuyển nhượng, do không còn quyền đồng kiểm soát.

Số dư Nợ: - Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ của tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tài khoản 343- Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 347- Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư vào công ty liên kết và tình hình biến động tăng, giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty theo quy định tại khoản 29 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

Hạch toán vào tài khoản này cần tuân theo quy định hạch toán tài khoản 34 và các quy định sau:

Căn cứ để ghi sổ kế toán giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ của tổ chức tín dụng được căn cứ vào số tiền thực trả khi mua cổ phiếu bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu và thông báo chính thức của Trung tâm giao dịch chứng khoán về việc mua cổ phiếu của công ty liên kết đã thuộc phần sở hữu của nhà đầu tư;

- Đối với khoản đầu tư vào các công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ được căn cứ vào giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu và giấy thu tiền bán cổ phiếu của công ty được đầu tư hoặc chứng từ mua khoản đầu tư đó;

- Đối với khoản đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác, việc ghi sổ được căn cứ vào văn bản góp vốn, các hồ sơ, chứng từ mua, bán khoản đầu tư đó;

- Tổ chức tín dụng chỉ được ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết tăng.

Bên Có ghi: - Giá gốc khoản đầu tư giảm do nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

- Giá gốc khoản đầu tư giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư.

Số dư Nợ: - Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng công ty liên kết.

Tài khoản 344- Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 348- Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết theo quy định tại khoản 29 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng và các loại cổ phiếu đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán).

Hạch toán trên tài khoản này cần tuân theo quy định hạch toán tài khoản 34 và các quy định sau:

Kế toán phải theo dõi chi tiết theo các chỉ tiêu sau:

- Đối với đầu tư cổ phiếu: theo dõi chi tiết theo từng loại mệnh giá cổ phiếu, từng đối tượng phát hành cổ phiếu;

- Đối với các khoản góp vốn theo hợp đồng và không niêm yết trên thị trường: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tham gia góp vốn.

Bên Nợ ghi: - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác hiện có của tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đối tượng đầu tư.

Tài khoản 349- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng (giảm) các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng.

2. Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí, trường hợp số dư trên tài khoản chi phí không đủ bù đắp hoàn nhập dự phòng, kế toán hoàn nhập phần còn lại vào tài khoản thu nhập.

3. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được dùng để bù đắp số tổn thất của các khoản đầu tư dài hạn thực tế xảy ra do các nguyên nhân như bên đầu tư bị phá sản, thiên tai,... dẫn đến khoản đầu tư không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc của khoản đầu tư. Khoản dự phòng này không dùng để bù đắp các khoản lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư.

Bên Nợ ghi: - Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết.

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư dài hạn bị tổn thất khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

Bên Có ghi: - Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (tính lần đầu và tính số chênh lệch dự phòng tăng).

Số dư Có: - Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 35- Các khoản phải thu bên ngoài

Tài khoản 351- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản ([122]tài sản cố định, nhà cửa, đất đai...), tiền của Tổ chức tín dụng mang thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại các Tổ chức tín dụng khác trong các quan hệ kinh tế, tín dụng...

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Trường hợp dùng tài sản cố định đem cầm cố, thế chấp:

- Khi Tổ chức tín dụng đưa tài sản cố định cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ Tài khoản 351 - Ký quỹ, thế chấp, cầm cố.

Nợ Tài khoản 305 - Hao mòn tài sản cố định

Có Tài khoản 301 - Tài sản cố định hữu hình

- Khi nhận lại tài sản cố định cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ Tài khoản 301 - Tài sản cố định hữu hình

Có Tài khoản 351 - Ký quỹ, thế chấp, cầm cố.
(ghi giá trị tài sản cố định còn lại khi đi thế chấp, cầm cố)

Có Tài khoản 305 - Hao mòn tài sản cố định
(hao mòn luỹ kế khi đi cầm cố, thế chấp)

2. Trường hợp thế chấp tài sản cố định mà không đưa tài sản cố định ra khỏi Tổ chức tín dụng thì không ghi giảm tài sản cố định.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản mang thế chấp, cầm cố.
- Số tiền đã ký quỹ

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố và số tiền ký quỹ đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị tài sản còn đang gửi thế chấp, cầm cố và số tiền còn đang ký quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nhận tài sản thế chấp, cầm cố hay nhận tiền ký quỹ.

Tài khoản 352- Các khoản tham ô, lợi dụng

---

[122] Cụm từ "tín phiếu, trái phiếu" được bỏ theo quy định tại khoản 21 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản bị khách hàng tham ô, lợi dụng trong quá trình giao dịch với Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng tham ô, lợi dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng đã thu hồi được hoặc được phép xử lý.

Số dư Nợ: - Số tiền Tổ chức tín dụng còn phải thu khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 353- Thanh toán với Ngân sách Nhà nước

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền thuế, khấu hao cơ bản... Tổ chức tín dụng tạm ứng để nộp Ngân sách Nhà nước hay các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán (các khoản bù chênh lệch lãi suất cho vay ưu đãi...)

Tài khoản 353 có các tài khoản cấp III sau:

3531- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước

3532- Thuế giá trị gia tăng đầu vào

3535- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại[123]

3539- Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

3531- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước

3539- Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán

Bên Nợ ghi: - Số tiền tạm ứng để nộp cho Ngân sách Nhà nước.

- Số tiền phải thu Ngân sách (Ngân sách cấp bù...)

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển vào tài khoản thích hợp để thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đã tạm ứng nộp hoặc phải thu từ Ngân sách Nhà nước chưa được thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản phải thu Ngân sách.

[123] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 3532- Thuế giá trị gia tăng đầu vào

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi mua hàng hoá, dịch vụ.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Tài khoản này chỉ áp dụng cho đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

2. Việc hạch toán vào tài khoản này theo quy định của Bộ tài chính về kế toán thuế giá trị gia tăng.

Bên Nợ ghi: - Số thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Bên Có ghi: - Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ.

- Kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ.

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã hoàn lại.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ; số thuế giá trị gia tăng đầu vào được hoàn lại nhưng Ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại thuế giá trị gia tăng đầu vào và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ .

Tài khoản 3535 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại[124]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tài sản thuế thu nhập hoãn lại} = \left\{ \text{Chênh lệch tạm thời được khấu trừ} + \text{Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng} \right\} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\%)}$$

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" và các quy định sau:

---

[124] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

1. Tổ chức tín dụng chỉ được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại trong trường hợp tổ chức tín dụng dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

2. Cuối năm tài chính, tổ chức tín dụng phải lập "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ", "Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng" (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính), giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

3. Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

4. Kế toán phải hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế thu nhập (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ).

5. Kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải đánh giá các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước khi dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để ghi nhận bổ sung vào năm hiện tại.

6. Một số trường hợp chủ yếu phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khấu hao tài sản cố định theo mục đích kế toán nhanh hơn khấu hao tài sản cố định cho mục đích tính thuế thu nhập trong năm.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do ghi nhận một khoản chi phí trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau. Ví dụ: Chi phí trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi các khoản chi phí này thực tế phát sinh trong các năm sau;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại.

Bên Nợ ghi: -Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng .

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 355- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ nhưđầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản bảo đảm nợ để bán hoặc khai thác; thuê trông coi bảo vệ, bảo hiểm cho tài sản bảo đảm nợ; quảng cáo, môi giới để bán, cho thuê tài sản bảo đảm nợ và các chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ khác theo quy định để xử lý nợ tồn đọng của Ngân hàng thương mại theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi: - Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ.

Số dư Nợ: - Phản ánh chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản bảo đảm nợ.

Tài khoản 359- Các khoản khác phải thu [125]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của khách hàng phát sinh trong quá trình hoạt động.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Tổ chức tín dụng không phản ánh vào tài khoản này các khoản cấp tín dụng, các khoản phải thu có nội dung đã được quy định hạch toán vào các tài khoản thích hợp khác.

2. Tổ chức tín dụng cần quản lý, theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu theo từng nội dung phải thu và từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

---

[125] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 22 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Đối với những khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, nợ phải thu khó đòi tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Tài khoản 359 có các tài khoản cấp III sau:

3591- Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

3592- Phải thu khác

3597- Dự phòng rủi ro cụ thể

3598- Dự phòng rủi ro chung

3599- Dự phòng phải thu khó đòi

Tài khoản 3591- Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của khách hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng phải thu của khách hàng.

Bên Có ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng thu được.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền tổ chức tín dụng còn phải thu của khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 3592-Phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của khách hàng.

Nội dung hạch toán tài khoản 3592 giống nội dung hạch toán tài khoản 3591.

Tài khoản 3597- Dự phòng rủi ro cụ thể

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 3598- Dự phòng rủi ro chung

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 3599- Dự phòng nợ phải thu khó đòi[126]

Tài khoản này dùng để phản ánh việc TCTD lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khó có khả năng thu hồi.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 36- Các khoản phải thu nội bộ

Tài khoản 361- Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản bằng đồng Việt Nam mà Tổ chức tín dụng cấp vốn cho các công ty trực thuộc, tạm ứng để hoạt động nghiệp

[126] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lựckể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

vụ và các khoản nợ cũng như tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu phát sinh trong hoạt động nội bộ Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Phạm vi và nội dung phản ảnh vào tài khoản thuộc quan hệ thanh toán nội bộ trong Tổ chức tín dụng. Các quan hệ thanh toán của Tổ chức tín dụng với các khách hàng độc lập, không phản ảnh vào tài khoản này.

2. Tài khoản này phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản tạm ứng hay các khoản phải thu. Từng đơn vị cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản tạm ứng, phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.

3. Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư các tài khoản 361 "Tạm ứng và phải thu nội bộ" và tài khoản 46 "Các khoản phải trả nội bộ" với các đơn vị, cá nhân có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

Tài khoản 361 có các tài khoản cấp III sau:

3612- Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ

3613- Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên

3614- Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý

3615- Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng

3619- Các khoản phải thu khác

Bên Nợ ghi: - Số tiền tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đang tạm ứng để phục vụ hoạt động nghiệp vụ hay còn phải thu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 362- Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản bằng ngoại tệ mà Hội sở chính của Tổ chức tín dụng tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

3622- Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài

3623- Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên

3629- Các khoản phải thu khác

Bên Nợ ghi: - Số tiền tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi tạm ứng.

- Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ánh số vốn Tổ chức tín dụng đang tạm ứng hay còn phải thu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh ở nước ngoài được tạm ứng hay từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán .

Tài khoản 366- Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng[127]

Tài khoản 366 có các tài khoản cấp III sau:

3661- Các khoản phải thu từ các chi nhánh

3662- Các khoản phải thu từ Hội sở chính

Tài khoản 3661- Các khoản phải thu các chi nhánh

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của tổ chức tín dụng, dùng để phản ánh các khoản phải thu các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền phải thu chi nhánh từ các giao dịch nội bộ.

Bên Có ghi: - Số tiền phải thu chi nhánh đã thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền Hội sở chính còn phải thu các chi nhánh.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh.

---

[127] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 3662- Các khoản phải thu từ Hội sở chính

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của tổ chức tín dụng, để phản ánh các khoản phải thu Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Các khoản phải thu Hội sở chính từ các giao dịch nội bộ.

Bên Có ghi: - Các khoản phải thu đã được Hội sở chính thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền chi nhánh còn phải thu Hội sở chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 369- Các khoản phải thu khác

Tài khoản 369 có các tài khoản cấp III sau:

3692- Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

3699- Các khoản phải thu khác

Tài khoản 3692- Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

Tài khoản này mở tại Ngân hàng thương mại, để phản ảnh việc chuyển giao các khoản nợ gốc tồn đọng sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc theo Hợp đồng uỷ thác để xử lý theo các nội dung quy định tại Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi: - Khoản nợ gốc tồn đọng bàn giao sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi nợ gốc tồn đọng do Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc chuyển trả.

- Xử lý số tiền còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng không thu hồi được theo quy định (sau khi Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc đã tận thu và đã chuyển trả nếu tổng số tiền thu hồi dược nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng đang giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ đã chuyển giao sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc xử lý.

Tài khoản 3699- Các khoản phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu khác của Tổ chức tín dụng phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những khoản tiền đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng còn phải thu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 37- Mua nợ[128]

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụngvà khách hàng bán nợ.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc mua bán nợ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết phù hợp với các quy định của pháp luật về mua bán nợ.

2. Giá trị khoản mua nợ được phản ánh vào tài khoản này là giá mua khoản nợ theo hợp đồng.

3. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi tổ chức tín dụng mua khoản nợ đó, tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi tổ chức tín dụng mua nợ.

4. Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

5. Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi trong tài khoản ngoại bảng 981.

Tài khoản 37 có các tài khoản cấp II sau:

---

[128] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

371- Mua nợ bằng đồng Việt Nam

372- Mua nợ bằng ngoại tệ

379- Dự phòng rủi ro

Tài khoản 371- Mua nợ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụngvà khách hàng bán nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mua nợ tăng.

Bên Có ghi: - Số tiền mua nợ giảm.

Số dư Nợ: - Số tiền mua nợ tại thời điểm cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 372- Mua nợ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ bằng ngoại tệ theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng bán nợ.

Nội dung hạch toán tài khoản 372 giống nội dung hạch toán tài khoản 371.

Tài khoản 379- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản mua nợ.

Tài khoản 379 có các tài khoản cấp III sau:

3791- Dự phòng cụ thể

3792- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 379 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 38- Các tài sản Có khác[129]

Tài khoản 381- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn

[129] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền tổ chức tín dụng chuyển cho tổ chức tín dụng đầu mối để cấp tín dụng hợp vốn cho một dự án với mức tiền đã thoả thuận thông qua việc ký kết hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản 381 có các tài khoản cấp III sau:

3811- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam

3812- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển cho tổ chức tín dụngđầu mối để cấp tín dụng cho dự án.

Bên Có ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng đầu mối đã cấp tín dụng cho dự án.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đã chuyển cho tổ chức tín dụngđầu mối để cấp tín dụng cho dự án nhưng tổ chức tín dụng đầu mối chưa giải ngân cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng đầu mối.

Tài khoản 382- Ủy thác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền tổ chức tín dụng ủy thác chuyển cho tổ chức tín dụng nhận ủy thác với mức tiền đã thỏa thuận trên Hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Tài khoản 382 có các tài khoản cấp III sau:

3821- Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam

3822- Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ

3823- Ủy thác khác bằng đồng Việt Nam

3824- Ủy thác khác bằng ngoại tệ

Tài khoản 3821- Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển cho tổ chức nhận ủy thác.

Bên Có ghi: - Số tiền tổ chức nhận ủy thác thanh toán theo hợp đồng.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền chuyển cho tổ chức nhận ủy thác nhưng chưa thực hiện cấp tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức nhận ủy thác, từng loại ủy thác cấp tín dụng.

Tài khoản 3822- Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền ngoại tệ tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 3822 giống nội dung hạch toán tài khoản 3821.

Tài khoản 3823- Ủy thác khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện nghiệp vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết, không bao gồm các khoản đã phản ánh ở tài khoản 3821- Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam.

Nội dung hạch toán tài khoản 3823 giống nội dung hạch toán tài khoản 3821.

Tài khoản 3824- Ủy thác khác bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền ngoại tệ tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện nghiệp vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết, không bao gồm các khoản đã phản ánh ở tài khoản 3821- Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 3824 giống nội dung hạch toán tài khoản 3821.

Tài khoản 383- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Công ty cho thuê tài chính đã chi ra để mua sắm tài sản cho thuê tài chính trước thời điểm cho thuê tài chính.

Tài khoản 383 có các tài khoản cấp III sau:

3831- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam

3832- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ

Tài khoản 3831- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Công ty cho thuê tài chính đã chi ra để mua sắm tài sản cho thuê tài chính trước thời điểm cho thuê tài chính.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chi ra để mua tài sản cho thuê tài chính.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản chuyển sang cho thuê tài chính.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đã chi ra mua tài sản cho thuê tài chính chưa chuyển sang cho thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng thuê tài chính.

Tài khoản 3832- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ Công ty cho thuê tài chính đã chi ra để mua sắm tài sản cho thuê tài chính trước thời điểm cho thuê tài chính.

Nội dung hạch toán tài khoản 3832 giống nội dung hạch toán tài khoản 3831.

Tài khoản 386- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật đối với các tài sản Có khác.

Tài khoản 386 có các tài khoản cấp III sau:

3861- Dự phòng rủi ro cụ thể

3862- Dự phòng rủi ro chung

3863- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản 3861- Dự phòng rủi ro cụ thể

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản giống nội dung hạch toán tài khoản 3597.

Tài khoản 3862- Dự phòng rủi ro chung

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản giống nội dung hạch toán tài khoản 3598.

Tài khoản 3863- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật đối với các tài sản Có khác không được quy định là tài sản có rủi ro tín dụng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản Có khác phải trích lập dự phòng.

Tài khoản 387- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý[130]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý. Tổ chức tín dụng phải có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản đó.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng đã xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý.

Tài khoản 388- Chi phí chờ phân bổ

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí của các kỳ kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

Bên Nợ ghi: - Chi phí chờ phân bổ (chi phí trả trước) phát sinh trong kỳ.

Bên Có ghi: - Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong kỳ.

---

[130] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm d khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Số dư Nợ: - Phản ánh các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chi phí trả trước chờ phân bổ.

Tài khoản 389- Tài sản Có khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tài sản có khác của tổ chức tín dụngngoài những tài sản đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản có khác của tổ chức tín dụngtăng trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản có khác của tổ chức tín dụnggiảm trong kỳ.

Số dư Nợ: - Giá trị tài sản có khác tại thời điểm cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại tài sản có khác.

Tài khoản 39- Lãi và phí phải thu[131, 132]

Tài khoản 391- Lãi phải thu từ tiền gửi[133]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải thu dồn tích tính trên số tiền gửi mà Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng khác.

Tài khoản 391 có các tài khoản cấp III sau:

3911- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam

3912- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ

---

[131] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 24 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[132] Tài khoản "399- Dự phòng rủi ro lãi phải thu" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[133] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức nhận tiền gửi thanh toán (chi trả).

Bên Nợ ghi: - Số lãi phải thu dồn tích tăng.

Bên Có ghi: - Số lãi phải thu dồn tích giảm.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số lãi tiền gửi còn phải thu của tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.

Tài khoản 392- Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải thu dồn tích tính trên các chứng khoán (giấy tờ có giá) của tổ chức phát hành mà Tổ chức tín dụng đã đầu tư vào.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ chứng khoán thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức phát hành chứng khoán thanh toán (chi trả).

Tài khoản 392 có các tài khoản cấp III sau:

3921- Lãi phải thu từ tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Kho bạc

3922- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3923- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

3929- Lãi phải thu khác từ chứng khoán[134]

Nội dung hạch toán tài khoản 392 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

---

[134] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lựckể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng khoán.

Tài khoản 394- Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải thu dồn tích tính trên hoạt động tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi từ hoạt động tín dụng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng vay thanh toán (chi trả).

Tài khoản 394 có các tài khoản cấp III sau:

3941- Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam

3942- Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng

3943- Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

3944- Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh

3948- Lãi phải thu từ các hoạt động cấp tín dụng khác[135]

Nội dung hạch toán tài khoản 394 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

Tài khoản 395- Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ[136]

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu theo quy định.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải thu từ nợ mua được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

---

[135] Tài khoản này được bổ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[136] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

2. Lãi phải thu từ nợ mua thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụngđã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng thanh toán, chi trả.

Tài khoản 395 có các tài khoản cấp III sau:

3951- Lãi phải thu từ nợ mua bằng đồng Việt Nam

3952- Lãi phải thu từ nợ mua bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 395 giống nội dung hạch toán tài khoản 391.

Tài khoản 396- Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải thu dồn tích tính trên các công cụ tài chính phái sinh (derivatives) lãi suất mà Tổ chức tín dụng tham gia.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng thanh toán (chi trả).

3. Áp dụng đối với cả công cụ tài chính phái sinh hỗn hợp lãi suất và tiền tệ. Riêng đối với công cụ tài chính phái sinh tiền tệ sẽ sử dụng các tài khoản 47 "Các giao dịch ngoại hối" và tài khoản 486 "Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh".

Tài khoản 396 có các tài khoản cấp III sau:

3961- Giao dịch hoán đổi

3962- Giao dịch kỳ hạn

3963- Giao dịch tương lai

3964- Giao dịch quyền lựa chọn

Nội dung hạch toán tài khoản 396 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

Tài khoản 397- Phí phải thu[137]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số phí phải thu trong quá trình hoạt động của tổ chức tín dụng.

---

[137] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Hạch toán trên tài khoản này cần phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Phí từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

2. Số phí phải thu thể hiện số phí dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số phí phải thu tăng.

Bên Có ghi: - Số phí phải thu giảm.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số phí còn phải thu từ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

Loại 4: *CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ*

Loại này dùng để phản ảnh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động mà Tổ chức tín dụng phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác; tiền gửi của tổ chức kinh tế cá nhân trong nước.

Tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản 401- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này chỉ mở tại Ngân hàng thương mại Nhà nước (được Ngân hàng Nhà nước chỉ định) dùng để phản ảnh tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước

Bên Có ghi: - Số tiền Kho bạc Nhà nước gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Kho bạc Nhà nước lấy ra.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Kho bạc Nhà nước đang gửi tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị Kho bạc Nhà nước gửi tiền.

Tài khoản 402- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này chỉ mở tại Ngân hàng thương mại Nhà nước *(được Ngân hàng Nhà nước chỉ định*) dùng để phản ảnh tiền gửi bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước.

Nội dung hạch toán tài khoản 402 giống như nội dung hạch toán tài khoản 401.

Tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam[138]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 403 có các tài khoản cấp III như sau:

4031 - Vay theo hồ sơ tín dụng

4032 - Vay chiết khấu các giấy tờ có giá

4033 - Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá

4034 - Vay thanh toán bù trừ

4035 - Vay đặc biệt

4038 - Vay khác

4039 - Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản:

4031- Vay theo hồ sơ tín dụng

4032- Vay chiết khấu các giấy tờ có giá

4033- Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá

4034- Vay thanh toán bù trừ

4035- Vay đặc biệt

4038- Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước trong hạn.

Bên Có ghi: - Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.

- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước chuyển sang tài khoản nợ quá hạn.

---

[138] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đang vay Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4039 - Nợ quá hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.

Bên Có ghi: - Số tiền vay đã quá hạn trả (chuyển từ các tài khoản vay Ngân hàng Nhà nước sang).

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 404 có các tài khoản cấp III sau:

4041 - Nợ vay trong hạn.

4049 - Nợ quá hạn.

Nội dung hạch toán tài khoản 4041 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031

Nội dung hạch toán tài khoản 4049 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039

Tài khoản 405 - Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước[139]

Tài khoản này dùng để phản ảnh các giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam phát sinh trong kỳ. Tài khoản này chỉ ghi nhận giá trị của hợp đồng giao dịch, không ghi nhận khoản lãi mà bên mua (Kho bạc Nhà nước) nhận hộ bên bán (tổ chức tín dụng) tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng.

---

[139] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Hạch toán vào tài khoản này tổ chức tín dụng phải chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hình thức giao dịch, thời hạn giao dịch và thu nhập từ trái phiếu Chính phủ trong giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ.

Bên Có ghi: - Giá trị giao dịch lần 1 tại ngày thanh toán giao dịch lần 1 (tổ chức tín dụng bán cho Kho bạc Nhà nước).

Bên Nợ ghi: - Giá trị giao dịch lần 1 tại ngày thanh toán giao dịch lần 2 (tổ chức tín dụng mua lại của Kho bạc Nhà nước).

Số dư Có: - Giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ đang bán cho Kho bạc Nhà nước của tổ chức tín dụng khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng giao dịch.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại trái phiếu Chính phủ.

Tài khoản 41- Các khoản nợ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác[140]

Tài khoản 411- Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi tại Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 411 có các tài khoản cấp III sau:

4111- Tiền gửi không kỳ hạn

4112- Tiền gửi có kỳ hạn

Bên Có ghi: - Số tiền các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền các Tổ chức tín dụng khác trong nước lấy ra.

---

[140] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại Điểm đ khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của các Tổ chức tín dụng khác trong nước đang gửi tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng gửi tiền.

Tài khoản 412- Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi tại Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 412 có các tài khoản cấp III sau:

4121- Tiền gửi không kỳ hạn .

4122- Tiền gửi có kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 412 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 413- Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của các Ngân hàng ở nước ngoài gửi tại Tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 413 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 414- Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh số ngoại tệ của các Ngân hàng ở nước ngoài gửi tại Tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 414 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 415- Vay các Tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Nội dung hạch toán tài khoản 4151 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4159 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng cho vay.

Tài khoản 416 - Vay các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Tài khoản 416 có các tài khoản cấp III sau:

4161 - Nợ vay trong hạn

4169 - Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 4161 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4141

Nội dung hạch toán tài khoản 4169 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4149

Tài khoản 417- Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay các Ngân hàng ở nước ngoài hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Nội dung hạch toán tài khoản 4171 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4179 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng cho vay.

Tài khoản 418- Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay các Ngân hàng ở nước ngoài hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Nội dung hạch toán tài khoản 4181 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4189 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng cho vay.

Tài khoản 419- Nhận cấp tín dụng khác[141]

[141] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm e khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác (ngoài các khoản đã hạch toán vào tài khoản 415, 416, 417, 418).

Hạch toán tài khoản này phải tuân theo các quy định sau:

3. Tổ chức tín dụng không phản ánh vào tài khoản này các khoản nợ có nội dung đã được quy định hạch toán vào các tài khoản thích hợp khác.

4. Tổ chức tín dụng cần quản lý, theo dõi chặt chẽ các khoản nợ theo từng nội dung vay và từng tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính cấp tín dụng.

Tài khoản 419 có các tài khoản cấp III sau:

4191- Nhận cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác

4199- Nhận cấp tín dụng khác

Tài khoản 4191- Nhận cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền nợ của tổ chức tín dụng khác dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá.

Bên Có ghi: - Số tiền nợ của tổ chức tín dụng khác.

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả tổ chức tín dụng khác.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền tổ chức tín dụng còn phải trả tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu.

Tài khoản 4199- Nhận cấp tín dụng khác

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác (ngoài nội dung đã được quy định hạch toán vào các tài khoản thích hợp khác).

Nội dung hạch toán tài khoản 4199 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4191.

Tài khoản 42- Tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 421- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của khách hàng trong nước gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, vốn chuyên dùng tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 421 có các tài khoản cấp III sau:

4211- Tiền gửi không kỳ hạn

4212- Tiền gửi có kỳ hạn

4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng lấy ra.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của khách hàng trong nước đang gửi tại Ngân hàng, Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Các Tài khoản 4211; 4214 mỗi tài khoản mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

- Tài khoản 4212 mở tài khoản chi tiết theo từng món tiền gửi (hợp đồng...) của khách hàng.

Tài khoản 4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng: Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam chuyên dùng vào một mục đích nhất định của khách hàng gửi tại Tổ chức tín dụng. Số tiền được gửi vào tài khoản này do yêu cầu quản lý của Nhà nước, của doanh nghiệp để thuận tiện trong việc theo dõi, hạch toán (ví dụ như vốn đầu tư xây dựng cơ bản, tiền gửi Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản...). Số tiền này không thuộc loại để thanh toán thường xuyên cho sản xuất, kinh doanh.

Việc sử dụng tiền lãi thu được từ "Tiền gửi vốn chuyên dùng" thực hiện theo quy định về quản lý tài chính đối với Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 422- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, vốn chuyên dùng tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 422 có các tài khoản cấp III sau:

4221- Tiền gửi không kỳ hạn

4222- Tiền gửi có kỳ hạn

4224- Tiền gửi vốn chuyên dùng

Nội dung hạch toán tài khoản 422 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

Tài khoản 423- Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của khách hàng gửi vào Ngân hàng theo các thể thức tiền gửi tiết kiệm.

Tài khoản 423 có các tài khoản cấp III sau:

4231- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

4232- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

4238- Tiền gửi tiết kiệm khác

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng lấy ra.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của khách hàng đang gửi tại Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền (Sổ tiết kiệm).

- Riêng tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn: mở tài khoản chi tiết theo từng món tiền gửi (hợp đồng...) của khách hàng.

Ngoài sổ tiết kiệm, các Ngân hàng mở thêm các sổ kế toán trung gian (thuộc hạch toán chi tiết) để hạch toán theo dõi số tiền gửi tiết kiệm ở từng Quỹ tiết kiệm cơ sở (đơn vị hạch toán báo sổ), dùng làm cơ sở kiểm soát, đối chiếu với sao kê số dư các sổ tiết kiệm và lập bảng cân đối tài khoản kế toán ngày, tháng, năm.

Tài khoản 424- Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của khách hàng gửi vào Ngân hàng theo các thể thức tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản 424 có các tài khoản cấp III sau:

4241- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

4242- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 424 giống như nội dung hạch toán tài khoản 423.

Tài khoản 425- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của tổ chức và người nước ngoài ở Việt Nam - đơn vị không thường trú (ví dụ như các đại sứ quán, lãnh sự quán, các tổ chức quốc tế, các đại diện quân sự nước ngoài (nếu có) đóng ở Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài công tác tại Việt Nam với thời hạn dưới 01 năm...) gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trong phạm vi quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 425 có các tài khoản cấp III sau:

4251 - Tiền gửi không kỳ hạn

4252 - Tiền gửi có kỳ hạn

4254 - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng đồng Việt Nam[142]

Nội dung hạch toán tài khoản 425 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

Tài khoản 4254- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng đồng Việt Nam[143]

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam chuyên dùng vào mục đích nhất định của khách hàng nước ngoài gửi tại tổ chức tín dụng.

Nội dung và phương pháp hạch toán trên tài khoản này giống Tài khoản 4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng.

Tài khoản 426- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của tổ chức và người nước ngoài ở Việt Nam (ví dụ như các đại sứ quán, lãnh sự quán, các chuyên gia nước ngoài công tác tại Việt Nam dưới 01 năm...) gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trong phạm vi quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 426 có các tài khoản cấp III sau:

4261 - Tiền gửi không kỳ hạn

4262 - Tiền gửi có kỳ hạn

4264 - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ[144]

Nội dung hạch toán tài khoản 426 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

Tài khoản 4264- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ[145]

---

[142] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[143] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[144] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[145] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của khách hàng nước ngoài chuyên dùng vào mục đích nhất định gửi tại tổ chức tín dụng.

Nội dung và phương pháp hạch toán trên tài khoản này giống tài khoản 4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng.

Tài khoản 427- Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà Tổ chức tín dụng nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật[146].

Các trường hợp nhận ký quỹ, thế chấp, cầm cố bằng hiện vật được hạch toán, theo dõi ở tài khoản ngoài báo cáo tình hình tài chính[147].

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 4271- Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc

Tài khoản 4272- Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)

Tài khoản 4273- Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền gửi của khách hàng để bảo đảm thanh toán các loại séc, thư tín dụng và thẻ.

Bên Có ghi:	- Số tiền khách hàng gửi để bảo đảm thanh toán.
Bên Nợ ghi:	- Số tiền gửi đã sử dụng để thanh toán cho người hưởng. - Số tiền gửi còn thừa, trả lại khách hàng.
Số dư Có:	- Phản ảnh số tiền khách hàng ký gửi ở Tổ chức tín dụng để bảo đảm thanh toán.

[146] Cụm từ "để đảm bảo cho các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo hợp đồng, cam kết đã ký" được thay thế bằng cụm từ "để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật" theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[147] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 4274- Ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản 4277- Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh, đảm bảo thuê tài chính bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của khách hàng gửi tại Tổ chức tín dụng .

Bên Có ghi: - Số tiền ký quỹ khách hàng nộp vào .

Bên Nợ ghi: - Số tiền ký quỹ Tổ chức tín dụng trả lại khách hàng hoặc phải xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền ký quỹ của khách hàng đang gửi tại Tổ chức tín dụng .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Tài khoản 4279- Bảo đảm các khoản thanh toán khác

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ký gửi của khách hàng để bảo đảm thanh toán cho các khoản thanh toán khác.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi để bảo đảm thanh toán cho các khoản thanh toán khác.

Bên Nợ ghi: - Số tiền ký gửi đã thanh toán cho người thụ hưởng.

- Số tiền ký gửi còn thừa (sau khi đã sử dụng) trả lại khách hàng.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền khách hàng đang gửi ở Tổ chức tín dụng để bảo đảm các khoản thanh toán khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng ký gửi tiền.

Tài khoản 428- Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mà mà Tổ chức tín dụng nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật[148].

---

[148] Cụm từ "để đảm bảo cho các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo hợp đồng, cam kết đã ký" được thay thế bằng cụm từ "để đảm bảo việc

Tài khoản 428 có các tài khoản cấp III sau:

4281- Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc

4282- Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)

4283- Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ

4284 - Ký quỹ bảo lãnh

4287 - Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính

4289 - Bảo đảm các khoản thanh toán khác

Nội dung hạch toán tài khoản 428 giống như nội dung hạch toán tài khoản 427.

Tài khoản 43- Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh tình hình phát hành giấy tờ có giá và thanh toán giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng phát hành.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

2. Phải phản ảnh chi tiết các nội dung có liên quan đến phát hành giấy tờ có giá, gồm:

- Mệnh giá giấy tờ có giá
- Chiết khấu giấy tờ có giá
- Phụ trội giấy tờ có giá

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, các Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết từng loại giấy tờ có giá đã phát hành để quản lý việc phát hành và đối chiếu khi thanh toán.

3. Tổ chức tín dụng phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại giấy tờ có giá phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ.

4. Trường hợp trả lãi khi đáo hạn giấy tờ có giá thì định kỳ Tổ chức tín dụng phải tính lãi giấy tờ có giá phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí.

---

thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật" theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

5. Khi lập báo cáo tài chính, trên Báo cáo tình hình tài chính[149] trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu phát hành giấy tờ có giá được phản ảnh trên cơ sở thuần (xác định bằng giá trị giấy tờ có giá theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu giấy tờ có giá cộng (+) phụ trội giấy tờ có giá).

Nội dung hạch toán các tài khoản:

431- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

434- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị của giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá khi Tổ chức tín dụngđi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá và việc thanh toán giấy tờ có giá đáo hạn trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá trong kỳ.

Bên Nợ ghi[150]: - Thanh toán giấy tờ có giá khi đáo hạn.

- Mua lại giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị giấy tờ có giá đã phát hành theo mệnh giá cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

432- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

435- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ảnh chiết khấu giấy tờ có giá phát sinh khi Tổ chức tín dụng đi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá có chiết khấu và việc phân bổ chiết khấu giấy tờ có giá trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Chiết khấu giấy tờ có giá phát sinh trong kỳ.

Bên Có ghi: - Phân bổ chiết khấu giấy tờ có giá trong kỳ.

---

[149] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[150] Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại khoản 26 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ: - Phản ảnh chiết khấu giấy tờ có giá chưa phân bổ cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

433- Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

436- Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ảnh phụ trội khấu giấy tờ có giá phát sinh khi Tổ chức tín dụng đi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá có phụ trội và việc phân bổ phụ trội giấy tờ có giá trong kỳ.

Bên Có ghi: - Phụ trội giấy tờ có giá phát sinh trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Phân bổ phụ trội giấy tờ có giá trong kỳ.

Số dư Có: - Phản ảnh phụ trội giấy tờ có giá chưa phân bổ cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Tài khoản 44- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay[151]

Tài khoản 441- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 441 có các tài khoản cấp III sau:

4411- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

4412- Vốn nhận của Chính phủ

4413- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

Bên Có ghi: - Số vốn của các bên đối tác giao cho tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số vốn chuyển trả lại cho các đối tác giao vốn.

---

[151] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 27 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Có: - Phản ánh số vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay của các đối tác tổ chức tín dụng đang sử dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

Tài khoản 442- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 442 có các tài khoản cấp III sau:

4421- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

4422- Vốn nhận của Chính phủ

4423- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

Tài khoản 442 có nội dung hạch toán giống nội dung hạch toán tài khoản 441.

Tài khoản 45- Các khoản phải trả cho bên ngoài

Tài khoản 451- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải trả phát sinh về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định như: nhận vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định do Hội sở chính chuyển về, các khoản phải thanh toán cho đơn vị bán hàng, các khoản phải thanh toán cho cán bộ, nhân viên xây dựng cơ bản...

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu về xây dựng cơ bản cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả tài khoản này phản ảnh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây dựng cơ bản nhưng chưa nhận được hàng hoá, lao vụ.

2. Không phản ảnh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hoá ...trả tiền ngay (tiền mặt, séc hay chuyển khoản).

Bên Có ghi: - Các khoản phải trả.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã trả cho người được thanh toán.

Số dư Có: - Phản ảnh các khoản còn phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Riêng nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định nhận của Tổ chức tín dụng cấp trên chuyển về, mở theo từng công trình được cấp vốn.

Tài khoản 452- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

Tài khoản 452 có các tài khoản cấp III sau:

4521- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

Tài khoản 4521- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền giữ hộ theo quy định và các khoản tiền đang chờ thanh toán, xử lý của các cơ quan, đơn vị gửi Ngân hàng để nhờ giữ hộ.

Bên Có ghi: - Số tiền nhận vào giữ hộ

- Số tiền nhận vào Ngân hàng đợi thanh toán

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả hoặc thanh toán cho cá nhân, đơn vị gửi.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Ngân hàng đang giữ hộ và chờ thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có tiền nhờ giữ hộ hay đợi thanh toán.

Tài khoản 4523- Thanh toán với khách hàng về tiền khôngđủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý mà Tổ chức tín dụng cần phải thanh toán với khách hàng.

Tài khoản này hạch toán đối ứng với tài khoản 1013- "Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý"

Bên Có ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu hành Ngân hàng chưa thanh toán cho khách hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông đã được Ngân hàng thanh toán với khách hàng.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông Ngân hàng chưa thanh toán cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng có tiền

không đủ tiêu chuẩn lưu thông .

Tài khoản 453- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài khoản 453 có các tài khoản cấp III sau:

4531- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

4534- Thuế thu nhập doanh nghiệp

4535- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả[152]

4538- Các loại thuế khác

4539- Các khoản phải nộp khác

Tài khoản 4531- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế giá trị gia tăng phải nộp, số thuế giá trị gia tăng đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ.

- Số thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp.
- Số thuế giá trị gia tăng đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Bên Có ghi: - Số thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư Có: - Phản ảnh số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4534- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và tình hình nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trừ vào số phải nộp.

---

[152] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Số chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp khi báo cáo quyết toán năm được duyệt.

Bên Có ghi: - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp lớn hơn số phải nộp (số thuế nộp thừa).

Số dư Có: - Phản ảnh số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thuế phải nộp.

Tài khoản 4535- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả[153]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định và ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2. Tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

3. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm

[153] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

(hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

5. Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

6. Một số trường hợp chủ yếu làm phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ví dụ thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định do tổ chức tín dụng xác định dài hơn thời gian sử dụng hữu ích theo chính sách tài chính hiện hành được cơ quan thuế chấp nhận dẫn đến mức trích khấu hao tài sản cố định theo kế toán thấp hơn khấu hao được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế.

Bên Nợ ghi: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập).

Bên Có ghi: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư Có: -Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

Tài khoản 4538- Các loại thuế khác

Tài khoản 4539- Các khoản phải nộp khác

Các tài khoản này dùng để phản ảnh quan hệ giữa Tổ chức tín dụng với Nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp, phản ảnh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Tổ chức tín dụng với Nhà nước trong kỳ kế toán .

Bên Có ghi: - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Thuế và các khoản phải nộp đã nộp Nhà nước.

Số dư Có: - Phản ảnh số thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khoản phải nộp và đã nộp.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 453 có thể có số dư Nợ. Số dư Nợ (nếu có) phản ảnh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp

cho Nhà nước, hoặc có thể thể hiện số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 454 - Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chuyển tiền bằng đồng Việt Nam từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho các đơn vị, cá nhân không có tài khoản ở Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho người được hưởng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả cho người được hưởng.
- Số tiền chuyển trả lại cho đơn vị chuyển tiền do người được hưởng không đến nhận hoặc theo yêu cầu của đơn vị chuyển tiền, của người được hưởng.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền chuyển đến chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

- Ngoài ra, tùy theo yêu cầu quản lý, theo dõi, các Tổ chức tín dụng có thể mở tài khoản chi tiết theo Tổ chức tín dụng chuyển tiền đến, theo tính chất các khoản chuyển tiền.

Tài khoản 455 - Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chuyển tiền bằng ngoại tệ từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho các đơn vị, cá nhân không có tài khoản ở Tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 455 giống như nội dung hạch toán tài khoản 454.

Tài khoản 458- Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ảnh khoản chênh lệch giữa giá bán hoặc mua nợ với nợ gốc (nợ đang được hạch toán nội bảng) được bán hoặc mua lại chưa được xử lý.

Bên Có ghi: - Số chênh lệch giá mua lại nợ nhỏ hơn khoản nợ gốc được mua lại.
- Số chênh lệch giá bán lớn hơn khoản nợ gốc được bán.
- Kết chuyển số dư Nợ (lỗ) vào tài khoản Chi phí theo quy định (thực hiện sau khi đã thu hồi hoặc xử lý hết toàn bộ số nợ gốc được mua hoặc bán lại).

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch giá mua lại nợ lớn hơn nợ gốc được mua lại.

- Số chênh lệch giá bán nợ nhỏ hơn khoản nợ gốc được bán.

- Kết chuyển số dư Có (lãi) vào tài khoản Thu nhập theo quy định (thực hiện sau khi đã thu hồi hoặc xử lý hết toàn bộ số nợ gốc được mua hoặc bán lại).

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ về mua bán nợ chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ được mua bán.

Tài khoản 459- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản 459 có các tài khoản cấp III sau:

4591- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ

4599- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản 4591- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ

Tài khoản này phản ảnh số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ và việc xử lý thu hồi nợ và các khoản nợ phải thu khác từ nguồn thu này.

Bên Có ghi: - Số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.

Bên Nợ ghi: - Xử lý thu hồi nợ và các khoản nợ phải thu khác từ số tiền thu bán nợ , tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ hoặc tài sản đảm bảo nợ được bán hoặc khai thác.

Tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản tiền Tổ chức tín dụng đang chờ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những nội dung đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Có ghi: - Số tiền chưa được thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã được thanh toán.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đang chờ thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chờ thanh toán.

Tài khoản 46- Các khoản phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động nội bộ Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Phạm vi và nội dung phản ảnh vào tài khoản thuộc quan hệ thanh toán nội bộ trong Tổ chức tín dụng. Các quan hệ thanh toán của Tổ chức tín dụng với các khách hàng độc lập, không phản ảnh vào tài khoản này.

2. Tài khoản này phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản phải trả.

3. Cuối kỳ, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu các tài khoản 36 "Các khoản phải thu nội bộ" và 46 " Các khoản phải trả nội bộ" với các đơn vị, cá nhân có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

Tài khoản 46 có các tài khoản cấp II sau:

461- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý

462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng

466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng[154]

467- Giá trị khoản nợ nhận của Ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác

469- Các khoản phải trả khác

Nội dung hạch toán 3 tài khoản:

461- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý

[154] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng

469- Các khoản phải trả khác

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phải trả nội bộ, phát sinh trong quá trình hoạt động của Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng phải trả.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng đã trả hoặc được giải quyết chuyển vào tài khoản khác.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng còn phải trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng[155]

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4661– Các khoản phải trả các chi nhánh

4662– Các khoản phải trả Hội sở chính

Tài khoản 4661- Các khoản phải trả các chi nhánh

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của tổ chức tín dụng, dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

Bên Có ghi: - Số tiền Hội sở chính phải trả cho các chi nhánh.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Hội sở chính đã trả cho các chi nhánh.

- Số tiền đã được xử lý chuyển vào tài khoản thích hợp khác.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Hội sở còn phải trả các chi nhánh.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh.

Tài khoản 4662– Các khoản phải trả Hội sở chính

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của tổ chức tín dụng, dùng để phản ánh các khoản phải trả Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống

Bên Có ghi: - Số tiền chi nhánh phải trả cho Hội sở chính.

---

[155] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chi nhánh đã trả cho Hội sở chính.

- Số tiền đã được giải quyết chuyển vào tài khoản khác.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Chi nhánh còn phải trả Hội sở chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 467- Giá trị khoản nợ nhận của Ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác

Tài khoản này mở tại Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, phản ánh việc tiếp nhận các khoản nợ gốc tồn đọng từ Ngân hàng thương mại thành lập Công ty theo Hợp đồng uỷ thác để xử lý theo quy định tại Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Có ghi : - Khoản nợ gốc tồn đọng tiếp nhận được từ Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Bên Nợ ghi: - Chuyển trả số tiền thu hồi nợ gốc tồn đọng cho Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

- Tất toán số tiền còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng không thu hồi được để chuyển trả Ngân hàng thương mại thành lập Công ty (sau khi đã tận thu và đã chuyển trả, nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng nhận của Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tiếp nhận của Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Tài khoản 47- Các giao dịch ngoại hối[156]

Tài khoản 471- Mua bán ngoại tệ kinh doanh[157]

---

[156] Các tài khoản "472- Mua bán ngoại tệ từ các nguồn khác", "479- Chuyển đổi ngoại tệ thanh toán trong nước" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[157] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm g khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ kinh doanh mua bán của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải tuân theo các quy định sau:

1. Thực hiện xác định kết quả kinh doanh:

- Cuối kỳ kế toán, xác định số chênh lệch giữa giá trị ngoại tệ đã bán theo tỷ giá thực tế bán ra với giá trị ngoại tệ đã bán theo tỷ giá mua thực tế bình quân trong tháng, nếu trong tháng không mua thì lấy theo tỷ giá mua thực tế bình quân tháng trước, sau đó đưa khoản chênh lệch này vào tài khoản Thu nhập hay Chi phí về kinh doanh ngoại tệ cho phù hợp.

- Trường hợp tổ chức tín dụng có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để đánh giá kết quả kinh doanh theo từng giao dịch mua hoặc bán ngoại tệ trong ngày theo tỷ giá thực tế mua hoặc bán và tỷ giá bình quân trong ngày thì phải bảo đảm số liệu chuẩn xác và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá.

2. Đánh giá lại ngoại tệ: Sau khi thực hiện xác định kết quả kinh doanh quy định tại điểm 1 nêu trên, tiến hành xác định số chênh lệch tăng, giảm giá trị ngoại tệ kinh doanh (định kỳ vào ngày cuối tháng) trên cơ sở so sánh số dư giữa tài khoản 4711- Mua, bán ngoại tệ kinh doanh (sau khi đã đánh giá quy đổi lại theo tỷ giá quy định tại điểm 8 Mục I- Những quy định chung) với số dư tài khoản 4712- Thanh toán mua, bán ngoại tệ kinh doanh để tìm ra số chênh lệch. Nếu có chênh lệch thì hạch toán điều chỉnh lại số dư tài khoản 4712 cho bằng số dư tài khoản 4711 (quy ra đồng Việt Nam), số chênh lệch này chuyển vào bên Có hoặc bên Nợ Tài khoản 631- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (ghi đối ứng với Tài khoản 4712).

Tài khoản 471 có các tài khoản cấp III sau:

4711- Mua bán ngoại tệ kinh doanh

4712- Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản 4711- Mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trên cơ sở ngoại tệ mua vào rồi mới bán ra (bán ra từ nguồn ngoại tệ kinh doanh).

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ mua vào.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ bán ra.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị ngoại tệ tổ chức tín dụng mua vào chưa bán ra.

---

báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị ngoại tệ từ các nguồn khác bán ra mà chưa mua vào được để bù đắp

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4712- Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền Việt Nam chi ra mua ngoại tệ hay thu vào do bán ngoại tệ tương ứng với giá trị ngoại tệ mua vào hay bán ra thuộc tài khoản 4911- Mua, bán ngoại tệ kinh doanh.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đồng Việt Nam chi ra để mua ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế mua vào).

- Kết chuyển chênh lệch lãi kinh doanh ngoại tệ (đối ứng với tài khoản 72- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối).

- Số điều chỉnh tăng số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4711 khi đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh theo tỷ giá ngày cuối tháng (đối ứng với tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Bên Có ghi: - Số tiền đồng Việt Nam thu vào do bán ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế bán ra).

- Kết chuyển chênh lệch lỗ kinh doanh ngoại tệ (đối ứng với tài khoản 82- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối).

- Số điều chỉnh giảm số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4711 khi đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh theo tỷ giá ngày cuối tháng (đối ứng với tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đồng Việt Nam chi ra tương ứng của số dư ngoại tệ tổ chức tín dụng mua vào chưa bán ra.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền đồng Việt Nam thu vào tương ứng của số ngoại tệ bán ra từ nguồn khác chưa mua vào để bù đắp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 473– Giao dịch hoán đổi (SWAP)

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 473 có các tài khoản cấp III sau:

4731- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

4732- Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản 4731- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ đã ký giuã hai bên.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ Ngân hàng cam kết sẽ mua vào (theo tỷ giá ngày giao dịch).

- Tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết bán vào ngày thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ Ngân hàng cam kết sẽ bán ra (theo tỷ giá ngày giao dịch).

- Tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết mua vào ngày thanh toán.

Số dư Có : - Phản ảnh giá trị ngoại tệ Ngân hàng sẽ mua vào.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ Ngân hàng sẽ bán ra.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ.

Tài khoản 4732- Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền Việt Nam sẽ chi ra mua ngoại tệ hay sẽ thu vào do bán ngoại tệ tương ứng với giá trị ngoại tệ mua vào hay bán ra thuộc tài khoản 4731 "Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ" .

Bên Nợ ghi: - Tiền Việt Nam sẽ chi ra mua ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế mua vào/ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng).

- Tiền Việt Nam thu về do tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết bán vào ngày thanh toán.

- Kết chuyển số chênh lệch Tăng giá trị ngoại tệ hoán đổi khi đánh giá lại theo tỷ giá ngày cuối tháng hay: Số điều chỉnh Tăng số dư Nợ cho bằng số dư Tài khoản 4731 khi đánh giá số dư tài khoản này (đối ứng với Tài khoản 633- Chênh lệch đánh lại công cụ tài chính phái sinh).

Bên Có ghi: - Tiền Việt Nam sẽ thu về do bán ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế bán ra).

- Tiền Việt Nam chi ra do tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết mua vào ngày thanh toán.

- Số điều chỉnh Giảm số dư Nợ cho bằng số dư Tài khoản 4731 khi đánh giá lại số dư tài khoản này (đối ứng với Tài khoản 633- Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh).

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền Việt Nam chi ra mua ngoại tệ hoán đổi (đối ứng với số dư Tài khoản 4731).

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Việt Nam thu về do bán ngoại tệ hoán đổi (đối ứng với số dư Tài khoản 4731).

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ .

Tài khoản 474 - Giao dịch kỳ hạn

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra theo hợp đồng cam kết có kỳ hạn đã ký giữa Ngân hàng và khách hàng để mua hay bán ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận. Việc thanh toán và giao tiền được thực hiện vào ngày trong tương lai (quá 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

Tài khoản 474 có các tài khoản cấp III sau:

4741- Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ

4742- Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 474 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 475- Giao dịch tương lai

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch tương lai đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 475 có các tài khoản cấp III sau:

4751- Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ

4752- Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 475 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 476- Giao dịch quyền lựa chọn

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch quyền lựa chọn đã ký giuã hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 476 có các tài khoản cấp III sau:

4761- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn tiền tệ

4762- Giá trị giao dịch quyền lựa chọn tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 476 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 478- Tiêu thụ vàng bạc, đá quý

Tài khoản này dùng để phản ảnh số doanh thu tiêu thụ vàng bạc, đá quý của Ngân hàng.

Bên Nợ ghi: - Trị giá vàng bạc, đá quý đã tiêu thụ theo giá vốn.

- Tiền chi phí gia công chế tác.

Bên Có ghi: - Số doanh thu về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

- Số tiền thu về gia công chế tác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền lỗ về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền lãi về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Cuối tháng số dư Có của tài khoản này được kết chuyển vào tài khoản Thu về kinh doanh vàng bạc, đá quý và số dư Nợ của tài khoản này được kết chuyển vào tài khoản Chi về kinh doanh vàng bạc, đá quý.

Tài khoản 48- Các tài sản Nợ khác[158]

Tài khoản 481- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn[159]

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối dùng để phản ánh số tiền đã nhận được của các tổ chức tín dụng thành viên để cấp tín dụng hợp vốn với mức tiền đã thoả thuận trên hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4811- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam

4812- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

---

[158] Các tài khoản "481- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam", "482- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ", "483- Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam", "484- Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[159] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi: - Số tiền đã nhận của các tổ chức tín dụng thành viên để cấp tín dụng hợp vốn.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã thanh toán với tổ chức tín dụng thành viên hợp vốn (khi đã giải ngân cho khách hàng vay).

Số dư Có: - Phản ánh số tiền đã nhận của các tổ chức tín dụng thành viên nhưng chưa giải ngân cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng thành viên cấp tín dụng hợp vốn.

Tài khoản 482- Nhận tiền ủy thác[160]

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận uỷ thác, dùng để phản ánh số tiền của bên ủy thác (chịu toàn bộ rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác khi tổ chức tín dụng nhận ủy thác đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác) chuyển cho tổ chức tín dụng nhận uỷ thác đã được xác định theo hợp đồng uỷ thác.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4821- Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam

4822- Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán các tài khoản 482 giống nội dung hạch toán các tài khoản 481.

Tài khoản 483- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ[161]

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức tín dụng. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức tín dụngchỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

---

[160] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[161] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

1. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức tín dụng phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ chi phí quản lý để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Hàng năm, tổ chức tín dụng tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tài khoản 483 có các tài khoản cấp III:

Tài khoản 4831- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài khoản 4832- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

Tài khoản 4831- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi:
- Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí.
- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

Bên Nợ ghi:
- Các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.
- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

Số dư Có:
- Số quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện còn của tổ chức tín dụng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4832- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

Bên Có ghi:
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định tăng.

Bên Nợ ghi:
- Giá trị hao mòn của tài sản cố định trong kỳ.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định khi nhượng bán, thanh lý.

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định khi tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

Số dư Có: - Nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định hiện có của tổ chức tín dụngtại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tài khoản 484- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành[162]

Tài khoản này dùng để phản ánh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành của tổ chức tín dụng được trích lập theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4841- Quỹ khen thưởng

4842- Quỹ phúc lợi

4843- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định

4844- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền hiện có của quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 485- Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

Tài khoản này dùng để phản ảnh việc Tổ chức tín dụng lập và sử dụng quỹ phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo chế độ.

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ hàng năm.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

---

[162] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền hiện có tại quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 486- Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4861- Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)

4862- Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)

4863- Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)

4864- Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)

Tài khoản 4861– Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ đã ký giữa hai bên.

Bên Nợ ghi: - Giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng phải thu.
- Giá trị cam kết tiền tệ trả cho khách hàng.

Bên Có ghi: - Giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng phải trả.
- Giá trị cam kết tiền tệ khách hàng trả.

Số dư Nợ : - Phản ảnh giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng còn phải thu khách hàng.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng còn phải trả cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền tệ và theo từng cam kết về công cụ hoán đổi tiền tệ.

Tài khoản 4862– Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch kỳ hạn (FORWARD) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh .

Tài khoản 4863– Thanh toán đối với giao dịch tương lai

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch tương lai (FUTURES) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 4864– Thanh toán đối với giao dịch quyền lựa chọn

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thoả thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch quyền lựa chọn (OPTIONS) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 487- Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi[163]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành. Tài khoản này chỉ được mở và sử dụng khi cơ chế tài chính cho phép hoặc có quy định cụ thể về cơ chế nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu).

2. Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi phải được thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc phân tách 02 cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu trong việc hạch toán kế toán được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Chỉ hạch toán trên tài khoản này giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành.

4. Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên tài khoản này và Cấu phần Vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi (hạch toán trên Tài khoản 65 - Cổ phiếu ưu đãi - cấu phần Vốn chủ sở hữu) là 2 hợp phần của Cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành.

Bên Có ghi: - Giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi tổ chức tín dụng phát hành.

Bên Nợ ghi: - Thanh toán cổ phiếu ưu đãi khi đáo hạn (cấu phần Nợ phải trả).

- Mua lại cổ phiếu ưu đãi (cấu phần Nợ phải trả) trong kỳ.

- Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông (cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi).

Số dư Có: - Phản ánh tổng giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt phát hành.

---

[163] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 488- Doanh thu chờ phân bổ

Tài khoản này dùng để phản ảnh doanh thu chờ phân bổ (chưa thực hiện) của Tổ chức tín dụng trong kỳ kế toán. Doanh thu chờ phân bổ bao gồm: khoản lãi nhận trước khi mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), lãi cho thuê tài chính, phí cam kết bảo lãnh (nhận trước) và các khoản thu khác có nội dung, tính chất tương tự.

Bên Có ghi: - Số tiền ghi nhận doanh thu chờ phân bổ phát sinh trong kỳ.

Bên Nợ ghi : - Kết chuyển "Doanh thu chờ phân bổ" sang tài khoản Thu nhập theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

- Tất toán Doanh thu chờ phân bổ theo chế độ quy định (do lãi nhận trước từ việc đầu tư các công cụ nợ nhưng sau đó lại bán đi, hay khi Hợp đồng thuê tài chính không được thực hiện vì lý do bất khả kháng...).

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền doanh thu chờ phân bổ ở thời điểm cuối kỳ kế toán.

Hạch toán chi tiết :

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản doanh thu chờ phân bổ.

Tài khoản 489- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4891- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác

4892- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4895- Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra[164]

4896- Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra[165]

4899- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản 4891– Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác

---

[164] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[165] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để phản ảnh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng cho các dịch vụ thanh toán.

Bên Có ghi: - Số dự phòng cho các dịch vụ thanh toán được trích lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý rủi ro dịch vụ thanh toán.
- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập.

Số dư Có: - Phản ảnh số dự phòng cho các dịch vụ thanh toán hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng dịch vụ thanh toán.

Tài khoản 4892– Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tài khoản này dùng để phản ảnh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có những bằng chứng chắc chắn về sự giảm giá thường xuyên liên tục của hàng tồn kho ở Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập.

Bên Nợ ghi: - Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có: - Phản ảnh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có.

Hạch toán chi tiết:

-Mở tài khoản chi tiết theo loại hàng tồn kho.

Tài khoản 4895 - Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra[166]

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cam kết bảo lãnh, cam kết cho vay, chấp nhận thanh toán,... của tổ chức tín dụng với khách hàng.

Nội dung và phương pháp hạch toán tài khoản này giống nội dung hạch toán tài khoản 2092.

Tài khoản 4896 - Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra[167]

---

[166] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[167] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cam kết bảo lãnh, cam kết cho vay, chấp nhận thanh toán,… của tổ chức tín dụng với khách hàng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra được trích lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch dự phòng đã lập.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng cụ thể của cam kết đưa ra hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo các nhóm nợ.

Tài khoản 4899- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng khác theo cơ chế tài chính của Tổ chức tín dụng (như: Quỹ dự phòng rủi ro tỷ giá đối với những khoản huy động vốn nước ngoài theo quy định của Chính phủ để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách mà Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập...), ngoài những nội dung đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập.

Số dư Có: - Phản ảnh số dự phòng rủi ro hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản được trích lập dự phòng rủi ro.

Tài khoản 49- Lãi và phí phải trả[168]

chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[168] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi[169]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:

4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam

4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ

4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ

Bên Có ghi:	- Số lãi phải trả dồn tích tăng.
Bên Nợ ghi:	- Số lãi phải trả dồn tích giảm.
Số dư Có:	- Phản ảnh số tiền lãi phải trả dồn tích, chưa thanh toán.
Hạch toán chi tiết:	- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.

Tài khoản 492- Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng đã phát hành.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

---

[169] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Tài khoản 492 có các tài khoản cấp III sau:

4921- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Viêt Nam
4922- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 492 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 493- Lãi phải trả cho tiền vay

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho tiền vay thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 493 có các tài khoản cấp III sau:

4931- Tiền lãi trên tiền vay bằng đồng Việt Nam.
4932- Tiền lãi trên tiền vay bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 493 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 494- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các khoản vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân khác đã giao cho Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 494 có các tài khoản cấp III sau:

4941- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam.
4942- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 494 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 495- Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác[170]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các khoản tổ chức tín dụng nhận cấp tín dụng khác từ Chính phủ và các tổ chức, cá nhân khác.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 495 có các tài khoản cấp III sau:

4951- Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam.

4952- Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 495 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 496- Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các công cụ tài chính phái sinh lãi suất mà Tổ chức tín dụng tham gia.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

3. Áp dụng đối với cả công cụ tài chính phái sinh hỗn hợp lãi suất và tiền tệ. Riêng đối với công cụ tài chính phái sinh tiền tệ sẽ sử dụng các tài khoản 47 "Các giao dịch ngoại hối" và tài khoản 486 "Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh".

Tài khoản 496 có các tài khoản cấp III sau:

4961- Giao dịch hoán đổi

---

[170] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

4962- Giao dịch kỳ hạn

4963- Giao dịch tương lai

4964- Giao dịch quyền lựa chọn

Nội dung hạch toán tài khoản 496 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 497- Phí phải trả[171]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số phí phải trả dồn tích khi tổ chức tín dụng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp.

Hạch toán trên tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Số phí phải trả cho các nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí phải trả thực tế trong kỳ.

2. Phí phải trả theo dõi trên tài khoản này thể hiện số phí tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho nhà cung cấp.

Bên Có ghi: - Số phí phải trả tăng.

Bên Nợ ghi: - Số phí phải trả giảm.

Số dư Có: - Phản ảnh số phí còn phải trả cho các nhà cung cấp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng nhà cung cấp.

Loại 5: *HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN*

Loại này dùng để phản ảnh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động Ngân hàng; những khoản thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng và các khoản thanh toán khác.

---

[171] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Tài khoản 50- Thanh toán giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản 501- Thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản tiền thanh toán với các Ngân hàng khác theo phương thức thanh toán bù trừ.

Tài khoản 501 có các tài khoản cấp III sau:

5011 - Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì

5012 - Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên

Tài khoản 5011- Thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì

Tài khoản này mở tại Ngân hàng là đơn vị chủ trì thanh toán bù trừ dùng để hạch toán kết quả thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì đối với các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

Bên Có ghi: - Số tiền chênh lệch các Ngân hàng thành viên phải trả trong thanh toán bù trừ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chênh lệch các Ngân hàng thành viên phải thu trong thanh toán bù trừ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản này sau khi thanh toán xong phải hết số dư.

Tài khoản 5012- Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ dùng để hạch toán toàn bộ các khoản phải thanh toán bù trừ với các Ngân hàng khác.

Bên Có ghi: - Các khoản phải trả cho Ngân hàng khác.

- Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ.

Bên Nợ ghi: - Các khoản phải thu Ngân hàng khác.

- Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ.

Số dư Có: - Thể hiện số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Số dư Nợ: - Thể hiện số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản này sau khi kết thúc việc thanh toán bù trừ phải hết số dư.

Tài khoản 502 - Thu, chi hộ giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản thu, chi hộ giữa hai Tổ chức tín dụng có đặt quan hệ thanh toán trực tiếp với nhau.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chi hộ cho Tổ chức tín dụng khác.

- Số tiền Tổ chức tín dụng khác thu hộ.

- Thanh toán số tiền chênh lệch phải trả cho Tổ chức tín dụng khác.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hộ cho Tổ chức tín dụng khác.

- Số tiền Tổ chức tín dụng khác chi hộ.

- Thanh toán số tiền chênh lệch phải thu Tổ chức tín dụng khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh các khoản chi hộ nhiều hơn thu hộ Tổ chức tín dụng khác.

Số dư Có: - Phản ảnh các khoản thu hộ nhiều hơn chi hộ Tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 509- Thanh toán khác giữa các Tổ chức tín dụng[172]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền phải thu Tổ chức tín dụng khác.

- Số tiền trả cho Tổ chức tín dụng khác.

Bên Có ghi: - Số tiền phải trả cho Tổ chức tín dụng khác.

- Số tiền Tổ chức tín dụng khác trả.

[172] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 31 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền còn phải thu Tổ chức tín dụng khác.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền còn phải trả cho Tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 51 - Thanh toán chuyển tiền

Tài khoản 511- Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

5111- Chuyển tiền đi năm nay

5112- Chuyển tiền đến năm nay

5113- Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản 5111- Chuyển tiền đi năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm nay chuyển tới Trung tâm thanh toán.

Bên Nợ ghi : - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Nợ .

Bên Có ghi : - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Có.

- Số tiền chuyển theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đã chuyển.

Số dư Nợ : - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ .

Số dư Có : - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5112- Chuyển tiền đến năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay do Trung tâm thanh toán chuyển.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Có.
- Số tiền chuyển đến theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Nợ : - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ .

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5113- Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Bên Nợ ghi:
- Số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót đã được xử lý.
- Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót đã được xử lý.

Bên Có ghi :
- Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Số tiền Lệnh chuyển Nợ đến có sai sót đã được xử lý.

Số dư Nợ : - Phản ảnh số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Số dư Có : - Phản ảnh số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh huỷ chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tài khoản chi tiết :

+5113.1- Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (Dư Nợ)

+ 5113.2- Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (Dư Có)

Tài khoản này trên Bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 512- Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

5121- Chuyển tiền đi năm trước

5122- Chuyển tiền đến năm trước

5123- Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản 5121- Chuyển tiền đi năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm trước đã chuyển tới Trung tâm thanh toán.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đi năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đi năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5122- Chuyển tiền đến năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước do Trung tâm thanh toán chuyển.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 5123- Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước có sai sót chưa được xử lý.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết giống như Tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý".

Tài khoản 513- Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

5131- Thanh toán chuyển tiền đi năm nay

5132- Thanh toán chuyển tiền đến năm nay

5133- Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản 5131- Thanh toán chuyển tiền đi năm nay

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm nay chuyển cho các chi nhánh trong hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Có.

- Số tiền chuyển đi theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đã chuyển.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận chuyển tiền.

Tài khoản 5132- Thanh toán chuyển tiền đến năm nay

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các khoản chuyển tiền đến năm nay từ các chi nhánh trong hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Có.
- Số tiền chuyển đến theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ.

Bên Có ghi : - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Nợ : - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ.

Số dư Có : - Phản ảnh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền.

Tài khoản 5133- Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay đang có sai sót cần được xử lý.

Bên Nợ ghi: - Số tiền của các Lệnh chuyển Nợ năm nay có sai sót chưa được xử lý .
- Số tiền các Lệnh chuyển Có đến năm nay đã được xử lý.
- Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay đã được xử lý.

Bên Có ghi: - Số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót chưa được xử lý;
- Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.
- Số tiền các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay đã được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chưa được xử lý.

Số dư Có : - Phản ảnh số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tài khoản chi tiết:

+ 5133.1- Lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (Dư Nợ)

+ 5133.2- Lệnh chuyển Có đến năm nay, Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay chờ xử lý (Dư Có)

Tài khoản này trên Bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 514- Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán

Tài khoản cấp II này có các tài khoản cấp III sau:

5141- Thanh toán chuyển tiền đi năm trước

5142- Thanh toán chuyển tiền đến năm trước

5143- Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản 5141- Thanh toán chuyển tiền đi năm trước

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm trước.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đi năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đi năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền.

Tài khoản 5142- Thanh toán chuyển tiền đến năm trước

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước do các chi nhánh trong hệ thống chuyển tới.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị chuyển tiền.

Tài khoản 5143- Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản này chỉ mở tại Trung tâm thanh toán để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước đang có sai sót cần được xử lý.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý" còn số dư thì sẽ được chuyển sang Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết giống như Tài khoản "Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý".

Việc chuyển tiêu chuyển tiền năm trước chỉ thực hiện khi Tài khoản 5143 "Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" không còn số dư.

Tài khoản 519- Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng Ngân hàng

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản thanh toán khác (ngoài thanh toán liên hàng) giữa các đơn vị trong từng hệ thống Ngân hàng.

Tài khoản 519 có các tài khoản cấp III sau:

5191 - Điều chuyển vốn

5192 - Thu hộ, chi hộ

5199 - Thanh toán khác

Tài khoản 5191- Điều chuyển vốn

Tài khoản này dùng để hạch toán số vốn điều chuyển đi, điều chuyển đến giữa Hội sở chính của Ngân hàng với các đơn vị trực thuộc trong cùng hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số vốn điều chuyển đi.

Bên Có ghi: - Số vốn điều chuyển đến.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số vốn điều chuyển đi lớn hơn số vốn điều chuyển đến.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số vốn điều chuyển đến lớn hơn số vốn điều chuyển đi.

Hạch toán chi tiết:

- Tại Hội sở chính của Ngân hàng : Mở tiểu khoản theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ điều chuyển vốn.
- Tại các đơn vị trong từng hệ thống Ngân hàng: Mở 1 tiểu khoản (đứng tên Hội sở chính).

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

Tài khoản 5192- Thu hộ, chi hộ

Tài khoản 5199 - Thanh toán khác

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ hoặc thanh toán khác (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa các đơn vị trong cùng hệ thống Ngân hàng phát sinh trong quá trình giao dịch.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã chi hộ các đơn vị khác.

- Số tiền phải thu ở các đơn vị khác.

Bên Có ghi: - Số tiền đã thu hộ cho các đơn vị khác.

- Số tiền các đơn vị khác trả.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền còn phải thu các đơn vị khác.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền còn phải trả cho các đơn vị khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 52- Thanh toán liên hàng

Tài khoản 521- Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống Ngân hàng

Tài khoản này mở tại các đơn vị Ngân hàng có giao dịch thanh toán liên hàng.

Tài khoản 521 có các tài khoản cấp III sau:

5211- Liên hàng đi năm nay.

5212- Liên hàng đến năm nay.

5213- Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu.

5214- Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu.

5215- Liên hàng đến năm nay còn sai lầm.

Tài khoản 5211- Liên hàng đi năm nay

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phát sinh về giao dịch liên hàng đi năm nay với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng .

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Nợ liên hàng gửi đi.

Bên Có ghi: - Các khoản thu hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Có liên hàng gửi đi.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch chi hộ nhiều hơn thu hộ.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch thu hộ nhiều hơn chi hộ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5212- Liên hàng đến năm nay

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiếp nhận về giao dịch liên hàng đến năm nay với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng .

Bên Nợ ghi: - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng nhận được.

- Số tiền các giấy báo Nợ liên hàng đã được đối chiếu.

Bên Có ghi: - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng nhận được.

- Số tiền các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền các giấy báo Có liên hàng chưa được đối chiếu.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng chưa được đối chiếu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:

1- Giấy báo Có liên hàng năm nay chưa đối chiếu (Dư Nợ).

2- Giấy báo Nợ liên hàng năm nay chưa đối chiếu (Dư Có)

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 5213- Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán các giấy báo liên hàng đến năm nay đã được đối chiếu.

Bên Nợ ghi: - Tổng số tiền các giấy báo Có liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu.

Bên Có ghi: - Tổng số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Có liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng đã được đối chiếu.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản, dùng sổ đối chiếu làm sổ kế toán chi tiết của tài khoản này.

Tài khoản 5214- Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền các giấy báo liên hàng năm nay trên sổ đối chiếu có ghi nhưng Ngân hàng B chưa nhận được giấy báo liên hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu.
- Tất toán số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu.

Bên Có ghi: - Số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu.

- Tất toán số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền của các giấy báo Nợ liên hàng đợi đối chiếu chưa được giải quyết.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của các giấy báo Có liên hàng đợi đối chiếu chưa được giải quyết.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:

1- Giấy báo Nợ liên hàng năm nay đợi đối chiếu (Dư Nợ).

2- Giấy báo Có liên hàng năm nay đợi đối chiếu (Dư Có).

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 5215- Liên hàng đến năm nay còn sai lầm

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản sai lầm phát sinh trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay.

Bên Nợ ghi: - Các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng mà Ngân hàng phải tạm ứng tiền để thanh toán.
- Điều chỉnh thanh toán sai lầm.

Bên Có ghi: - Các khoản sai lầm trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng mà Ngân hàng tạm giữ lại tiền chưa thanh toán được.

- Điều chỉnh thanh toán sai lầm.

Số dư Nợ: - Phản ảnh tổng số tiền trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay mà Ngân hàng phải tạm ứng tiền chưa thanh toán được.

Số dư Có: - Phản ảnh tổng số tiền trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng năm nay mà Ngân hàng tạm giữ lại tiền chưa thanh toán được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:

1- Sai lầm Ngân hàng phải tạm ứng tiền (Dư Nợ).

2 - Sai lầm Ngân hàng phải tạm giữ tiền (Dư Có).

Tài khoản này trên bảng cân đối tài khoản để cả 2 số dư Nợ, dư Có, không được bù trừ cho nhau.

Tài khoản 522- Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống Ngân hàng

Tài khoản 522 có các tài khoản cấp III sau:

5221- Liên hàng đi năm trước.

5222- Liên hàng đến năm trước.

5223- Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu.

5224- Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu.

5225- Liên hàng đến năm trước còn sai lầm.

5226- Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước.

5227- Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước.

Tài khoản 5221- Liên hàng đi năm trước

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phát sinh về giao dịch liên hàng đi thuộc năm trước với các đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng trong thời gian chưa quyết toán chuyển tiêu liên hàng năm trước.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5211 được chuyển sang tài khoản 5221 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh sai lầm và tất toán số dư khi chuyển tiêu liên hàng.

Hạch toán chi tiết: - Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5222- Liên hàng đến năm trước

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiếp nhận về giao dịch liên hàng năm trước với các đơn vị khác trong cùng hệ thống tổ chức tín dụng.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5212 được chuyển sang tài khoản 5222 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ ghi: - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng năm trước nhưng năm nay mới nhận được.

- Số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Bên Có ghi: - Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng năm trước nhưng năm nay mới nhận được.

- Số tiền trên các giấy báo Có liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền các giấy báo Có liên hàng năm trước chưa đối chiếu.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm trước chưa đối chiếu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tiểu khoản:

1- Giấy báo Có liên hàng năm trước chưa đối chiếu (Dư Nợ).

2- Giấy báo Nợ liên hàng năm trước chưa đối chiếu (Dư Có).

Tài khoản 5223- Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán các giấy báo liên hàng đến năm trước đã được đối chiếu.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5213 được chuyển sang tài khoản 5223 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ ghi: - Tổng số tiền các giấy báo Có liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.

- Tất toán số dư Có khi chuyển tiêu liên hàng.

Bên Có ghi: - Tổng số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.

- Tất toán số dư Nợ khi chuyển tiêu liên hàng.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Có liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Có liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản, dùng sổ đối chiếu liên hàng năm trước làm sổ kế toán chi tiết của tài khoản này.

Tài khoản 5224- Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền các giấy báo liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu có ghi nhưng Ngân hàng B chưa nhận được giấy báo liên hàng.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5214 được chuyển sang tài khoản 5224 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết như Tài khoản 5214.

Tài khoản 5225- Liên hàng đến năm trước còn sai lầm

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản sai lầm phát sinh trong nghiệp vụ thanh toán liên hàng thuộc năm trước.

Đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5215 được chuyển sang tài khoản 5225 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết như tài khoản 5215.

Tài khoản 5226 - Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Ngân hàng để tập trung số dư tài khoản liên hàng đi năm trước do các đơn vị liên hàng chuyển về để chuyển tiêu liên hàng.

Bên Nợ ghi: - Số dư Nợ trên tài khoản liên hàng đi năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.

- Chuyển tiêu số dư Có của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Bên Có ghi: - Số dư Có trên tài khoản liên hàng đi năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.

- Chuyển tiêu số dư Nợ của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch tổng cộng số dư Nợ lớn hơn tổng cộng số dư Có trên các tài khoản liên hàng đi năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng.

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch tổng cộng số dư Có lớn hơn tổng cộng số dư Nợ trên các tài khoản liên hàng đi năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 5227- Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Ngân hàng để tập trung số dư các tài khoản liên hàng đến năm trước do các đơn vị liên hàng chuyển về để chuyển tiêu liên hàng.

Bên Nợ ghi: - Số dư Nợ trên tài khoản liên hàng đến năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.

- Chuyển tiêu số dư Có của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Bên Có ghi: - Số dư Có trên tài khoản liên hàng đến năm trước ở các đơn vị liên hàng chuyển về.

- Chuyển tiêu số dư Nợ của tài khoản khi quyết toán thanh toán liên hàng.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch tổng cộng số dư Nợ lớn hơn tổng cộng số dư Có trên các tài khoản liên hàng đến năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng .

Số dư Có: - Phản ảnh số chênh lệch tổng cộng số dư Có lớn hơn tổng cộng số dư Nợ trên các tài khoản liên hàng đến năm trước của toàn hệ thống Ngân hàng .

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tiểu khoản.

Tài khoản 523- Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố

Tài khoản 523 có các tài khoản cấp III sau:

5231- Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố.

5232- Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố.

5233- Liên hàng đến năm nay đãđối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.

5234- Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.

5235- Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố.

Tài khoản 524- Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố

Tài khoản 524 có các tài khoản cấp III sau:

5241- Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

5242- Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

5243- Liên hàng đến năm trước đãđối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.

5244- Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố.

5245- Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố.

5246 - Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

5247 - Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố.

Các tài khoản 523 và tài khoản 524 mở tại các Ngân hàng có tổ chức riêng việc thanh toán liên hàng giữa các đơn vị trong cùng hệ thống trong từng tỉnh, thành phố. Nội dung hạch toán các tài khoản này giống như nội dung hạch toán các tài khoản tương ứng về thanh toán liên hàng trong toàn hệ thống Ngân hàng đã giải thích ở phần trên (các tài khoản 5211, 5212, 5213, 5214, 5215, 5221, 5222, 5223, 5224, 5225, 5226,5227).

Tài khoản 56- Thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài[173]

Tài khoản 562- Thanh toán song biên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ảnh các khoản thu, chi hộ ngoại tệ giữa Ngân hàng và từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ chi hộ cho Ngân hàng ở nước ngoài.

- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài thu hộ.

[173] Tài khoản "561- Chuyển đổi ngoại tệ thanh toán" là tài khoản cấp II của Tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Thanh toán số chênh lệch ngoại tệ phải trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ thu hộ cho Ngân hàng ở nước ngoài.

- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài chi hộ.

- Thanh toán số chênh lệch ngoại tệ phải thu Ngân hàng ở nước ngoài.

Số dư Nợ : - Phản ảnh giá trị ngoại tệ chi hộ nhiều hơn thu hộ Ngân hàng ở nước ngoài.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ thu hộ nhiều hơn chi hộ Ngân hàng ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 563- Thanh toán đa biên

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ảnh các khoản thu, chi hộ ngoại tệ giữa Ngân hàng và nhiều Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán đa biên với nhau.

Nội dung hạch toán tài khoản 563 giống như nội dung hạch toán tài khoản 562.

Tài khoản 569- Các khoản thanh toán khác

Tài khoản này mở tại các Ngân hàng có quan hệ thanh toán với Ngân hàng ở nước ngoài dùng để phản ảnh các khoản thanh toán khác bằng ngoại tệ (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa Ngân hàng với Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ phải thu Ngân hàng ở nước ngoài.

- Giá trị ngoại tệ trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ phải trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

- Giá trị ngoại tệ Ngân hàng ở nước ngoài trả.

Số dư Nợ : - Phản ảnh giá trị ngoại tệ còn phải thu Ngân hàng ở nước ngoài.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ còn phải trả cho Ngân hàng ở nước ngoài.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài có quan hệ thanh toán.

Loại 6: *NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU*

Loại tài khoản này dùng để phản ảnh các loại nguồn vốn, các quỹ dự trữ, dự phòng rủi ro...và kết quả kinh doanh của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Tổ chức tín dụng có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành, nhưng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo dõi từng đối tượng góp vốn (tổ chức hoặc cá nhân).

2. Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác phải theo đúng chế độ và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

Tài khoản 60- Vốn của Tổ chức tín dụng

Tài khoản 601- Vốn điều lệ

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ảnh vốn điều lệ của Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Nguồn vốn điều lệ tăng.

Bên Nợ ghi: - Nguồn vốn điều lệ giảm.

Số dư Có: - Phản ảnh vốn điều lệ hiện có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

- Ngoài sổ tài khoản chi tiết, các Tổ chức tín dụng mở thêm sổ theo dõi Danh sách các cổ đông và số tiền góp cổ phần.

Tài khoản 602- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ảnh nguồn vốn để xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của Tổ chức tín dụng (ngoài phần vốn điều lệ được sử dụng để xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định).

Bên Có ghi: - Tăng nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của Tổ chức tín dụng (được Ngân sách Nhà nước cấp, trích từ quỹ phát triển nghiệp vụ, quỹ phúc lợi...)

- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Nợ ghi: - Giảm nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.

- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định.

Số dư Có: - Phản ảnh vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định hiện có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 2 tài khoản chi tiết:

1- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp

2- Vốn của Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 603- Thặng dư vốn cổ phần[174]

Tài khoản này dùng để hạch toán số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Bên Có ghi: - Giá trị thặng dư vốn cổ phần tăng (phần chênh lệch giữa giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu).

Bên Nợ ghi: - Giá trị thặng dư vốn cổ phần giảm (phần chênh lệch giữa giá phát hành thấp hơn mệnh giá cổ phiếu).

- Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần để tăng vốn điều lệ theo cơ chế tài chính và quy định của pháp luật.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị phần thặng dư vốn cổ phần dương hiện có.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị phần thặng dư vốn cổ phần âm hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 604- Cổ phiếu quỹ[175]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng (giảm) của số cổ phiếu do tổ chức tín dụng mua lại trong số cổ phiếu do tổ chức tín dụng đó đã phát hành ra công chúng để sau đó tái phát hành lại (gọi là cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do chính tổ chức tín dụng phát hành và được mua lại bởi chính tổ chức tín dụng phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái

---

[174] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[175] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các loại cổ phiếu quỹ do tổ chức tín dụng nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi tổ chức tín dụng giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do tổ chức tín dụng nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Tổ chức tín dụng chỉ được mở và sử dụng tài khoản này khi có cơ chế nghiệp vụ và thực hiện hạch toán kế toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Trị giá cổ phiếu quỹ mua vào phản ánh vào tài khoản này là giá thực tế bao gồm: giá thực tế mua vào và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ như chi phí môi giới, chi phí giao dịch cổ phiếu quỹ (nếu có).

2. Trị giá cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo giá thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Số tiền chênh lệch giá tái phát hành hoặc tái sử dụng và giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào được hạch toán vào bên Nợ hoặc bên Có tài khoản 603- Thặng dư vốn cổ phần.

4. Không theo dõi trên tài khoản này các đối tượng sau: (i) giá trị cổ phiếu mà tổ chức tín dụng mua của tổ chức tín dụng khác vì mục đích nắm giữ đầu tư; (ii) giá trị cổ phiếu tổ chức tín dụng mua lại với mục đích thu hồi để huỷ bỏ vĩnh viễn (trường hợp này phải tiến hành ghi giảm trực tiếp vốn của tổ chức tín dụng).

5. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, số dư bên Nợ tài khoản 604- Cổ phiếu quỹ được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi bên trong ngoặc đơn (xxx) đặt trong chỉ tiêu Vốn của tổ chức tín dụng (sau các chỉ tiêu: Vốn điều lệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định và thặng dư vốn cổ phần) trên Báo cáo tình hình tài chính[176].

6. Trường hợp tổ chức tín dụng mua lại cổ phiếu ưu đãi (công cụ phức hợp), trị giá cổ phiếu quỹ mua vào hạch toán trên tài khoản này là giá mua thực tế trừ đi cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi (giá trị hạch toán trên tài khoản 487 - Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi).

Bên Nợ ghi: - Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ mua vào.

Bên Có ghi: - Trị giá cổ phiếu quỹ tái phát hành hoặc tái sử dụng (trả cổ tức hoặc thưởng bằng cổ phiếu,...).

---

[176] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Số dư Nợ: - Trị giá cổ phiếu quỹ hiện tổ chức tín dụng đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt mua cổ phiếu quỹ.

Tài khoản 609- Vốn khác

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của Tổ chức tín dụng dùng để phản ảnh các vốn khác của Tổ chức tín dụng được hình thành trong quá trình hoạt động theo chế độ quy định.

Bên Có ghi: - Số vốn được hình thành.

Bên Nợ ghi: - Số vốn đã sử dụng.

Số dư Có: - Phản ảnh các vốn khác hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn.

Tài khoản 61- Quỹ của Tổ chức tín dụng

Có các tài khoản cấp II sau:

611 - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

612 - Quỹ đầu tư phát triển

613 - Quỹ dự phòng tài chính

619 - Quỹ khác

Các tài khoản này dùng để phản ảnh các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại điều 87 Luật các Tổ chức tín dụng và các quỹ như quỹ dự phòng tài chính ...của Tổ chức tín dụng theo chế độ.

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ hàng năm.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền hiện có của từng quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 62[177] *(được bãi bỏ)*

[177] Tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 63- Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý

Tài khoản này dùng để phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý. Tổ chức tín dụng không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ cũng như công cụ phái sinh tiền tệ có gốc ngoại tệ[178].

Tài khoản 631- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái của Tổ chức tín dụng, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

6311- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo

6312- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

6313- Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính

Tài khoản 6311- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái qua việc đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của Tổ chức tín dụng, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

Bên Có ghi: - Số chênh lệch Tăng do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng.

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính (lỗ tỷ giá) vào tài khoản Chi phí.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch Giảm do đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá của ngày cuối tháng.

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) vào tài khoản Thu nhập .

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm chưa xử lý.

---

[178] Đoạn"Tài khoản này dùng để phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý. Tổ chức tín dụng không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục có gốc ngoại tệ cũng như công cụ phái sinh tiền tệ có gốc ngoại tệ" được bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại ngoại tệ.

Tài khoản 6312- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản[179]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do thay đổi tỷ giá hối đoái qua việc đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Bên Có ghi:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động).

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản) vào Tài khoản Chi phí hoặc Chi phí chờ phân bổ.

Bên Nợ ghi:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các tài khoản ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động).

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản) vào Tài khoản Thu nhập hoặc Doanh thu chờ phân bổ.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính[180] cuối năm tài chính.

---

[179] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm h khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[180] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Tài khoản 6313- Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập.

Bên Có ghi: - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá).

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào Tài khoản Chi phí khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tàichính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá).

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá) vào Tài khoản Thu nhập khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính[181] cuối năm tài chính.

Tài khoản 632- Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chênh lệch giá vàng bạc, đá quý do điều chỉnh giá vàng bạc, đá quý tồn kho, hạch toán bằng đồng Việt Nam.

---

số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[181] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Bên Có ghi: - Số tiền chênh lệch tăng giá trị vàng bạc, đá quý tồn kho.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chênh lệch giảm giá trị vàng bạc, đá quý tồn kho.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch tăng, giảm giá trị vàng bạc, đá quý phát sinh trong năm chưa xử lý.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản Thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản Chi phí.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết .

Tài khoản 633- Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh[182]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chênh lệch do đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh của tổ chức tín dụng theo quy định.

Tài khoản này gồm các tài khoản cấp III sau:

6331 - Giao dịch hoán đổi

6332 - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

6333 - Giao dịch tương lai tiền tệ

6334 - Giao dịch quyền chọn tiền tệ

6338 - Công cụ phái sinh khác

Bên Có ghi: - Số chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư các tài khoản công cụ tài chính phái sinh.

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư các tài khoản công cụ tài chính phái sinh.

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ phát sinh trong năm chưa xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại công cụ tài chính phái sinh.

---

[182] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 33 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Cuối năm, tài khoản này tất toán số dư. Nếu tài khoản này có số dư Có, chuyển số dư Có vào tài khoản thu nhập; Nếu tài khoản này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào tài khoản chi phí.

Tài khoản 64- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản 641- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Tổ chức tín dụng. Tài sản này là những tài sản trực tiếp tạo ra lợi nhuận cho Tổ chức tín dụng (như: chứng khoán, tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tổ chức tín dụng...).

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

Nếu chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc cơ chế tài chính cho phép: Định kỳ khi lập báo cáo tài chính, các tài sản thuộc loại này được đánh giá lại theo giá thị trường. Tất cả mọi lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi : - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;

Bên Có ghi: - Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;

Số dư bên Nợ: - Phản ảnh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có: - Phản ảnh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản đánh giá lại.

Tài khoản 642- Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Tổ chức tín dụng .

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:

1. Tài sản cố định được đánh giá lại trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;

- Khi góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần bằng tài sản mà có phát sinh chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán so với giá trị tài sản được xác định làm vốn góp.

2. Giá trị tài sản cố định được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc giá được các thành viên tham gia liên doanh, được Đại hội đồng cổ đông, hoặc Hội đồng thẩm định giá tài sản thống nhất xác định.

3. Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản cố định được hạch toán và xử lý theo đúng các quy định trong chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Nội dung hạch toán tài khoản 642 giống như nội dung hạch toán tài khoản 641.

Tài khoản 65- Cổ phiếu ưu đãi[183]

Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu). Nội dung hạch toán trên tài khoản 65- Cổ phiếu ưu đãi là phản ánh giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu của Cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành. Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên Tài khoản 487- Cấu phần Nợ của Cổ phiếu ưu đãi.

Bên Có ghi: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi tổ chức tín dụng phát hành.

Bên Nợ ghi: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi thanh toán khi đáo hạn.

- Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Số dư Có: - Giá trị cấu phần vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi tổ chức tín dụng phát hành, đang lưu thông.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt phát hành.

Giá trị của cổ phiếu ưu đãi hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trong trường hợp không phát sinh phần giá trị được ghi nhận vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi. Trường hợp có phát sinh phần giá trị thuộc cấu phần nợ, giá trị cổ phiếu hạch toán trên tài khoản này là mệnh giá trừ đi phần giá trị hạch toán vào cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi.

Tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối[184]

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả (lãi, lỗ) kinh doanh sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

---

[183] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[184] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 69- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

2. Việc phân phối kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành.

3. Phải hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng niên độ kế toán (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của tổ chức tín dụng (trích lập các quỹ, bổ sung vốn kinh doanh, chia cổ tức,...).

4. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận chưa phân chia thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của tài khoản 692- Lợi nhuận năm trước trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính[185] theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Bên Có ghi: - Số dư cuối kỳ của các tài khoản thu nhập chuyển sang.

Bên Nợ ghi: - Số dư cuối kỳ của các tài khoản chi phí chuyển sang.

- Trích lập các quỹ.

- Chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên doanh, cho các cổ đông.

Số dư Có: - Phản ánh số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Số dư Nợ: - Phản ánh số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 69 có các tài khoản cấp 2 sau:

Tài khoản 691- Lợi nhuận năm nay: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân phối kết quả và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm nay của tổ chức tín dụng.

---

[185] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Đầu năm sau, số dư cuối năm của Tài khoản 691 được chuyển thành số dư đầu năm mới của Tài khoản 692- Lợi nhuận năm trước (không phải lập phiếu).

Tài khoản 692- Lợi nhuận năm trước: Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và số lợi nhuận chưa phân phối thuộc năm trước của tổ chức tín dụng.

Loại 7: *THU NHẬP*

Loại tài khoản này phản ảnh các khoản thu nhập của Tổ chức tín dụng và bao gồm: Thu nhập hoạt động tín dụng, kinh doanh, dịch vụ Ngân hàng và thu nhập bất thường.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1.Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản thu nhập của tổ chức tín dụng. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản lợi nhuận năm nay và không còn số dư[186].

2. Đối với các khoản thu nhập từ các hoạt động mua bán chứng khoán, vàng, ngoại tệ...chỉ hạch toán phần chênh lệch giữa giá mua và bán (không phản ảnh tổng số tiền thu được từ việc bán chứng khoán,vàng, ngoại tệ...), số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu.

3. Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ; còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tưđó thì ghi giảm giá trị khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó (không ghi thu nhập).

4. Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, giá trị dùng để hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ số tiền thu được về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định. Tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào tài khoản loại 8- Chi phí[187].

5. Những khoản đã ghi vào thu nhập nhưng sau đó không thu được phải bù đắp bằng khoản dự phòng đã lập hoặc hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ

---

[186] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[187] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

(nếu chưa được lập dự phòng hoặc số dư dự phòng lập nhỏ hơn số nợ không thu được) mà không ghi giảm thu nhập.

6. Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (thu lãi tiền gửi, cho vay nội bộ) phải loại trừ.

7. Đối với thu nhập từ các cam kết ngoại bảng phải phân bổ trong suốt thời hạn thực hiện cam kết.

Các khoản thu nhập được hạch toán trên các tài khoản:

Tài khoản 70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng

Tài khoản 71- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Tài khoản 72- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 74- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản 78- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần

Tài khoản 79- Thu nhập khác

Trong các tài khoản cấp I trên đây, có các tài khoản cấp II được phân chia theo nội dung và phạm vi thu.

Bên Có ghi: - Các khoản thu về hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Nợ ghi: - Chuyển tiêu số dư Có cuối năm vào tài khoản lợi nhuận năm nay khi quyết toán.

- Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có).

Số dư Có: - Phản ảnh thu về hoạt động kinh doanh trong năm của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 70- Thu nhập từ hoạt động tín dụng[188]

Tài khoản 70 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 701- Thu lãi tiền gửi: gồm các khoản thu lãi tiền gửi của Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước, gửi tại các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước (nếu có) và ở nước ngoài.

[188] Tài khoản "704 - Thu lãi góp vốn, mua cổ phần" là tài khoản cấp II của tài khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 702- Thu lãi cho vay: gồm các khoản thu lãi cho vay bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, các Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 703- Thu lãi từ đầu tư chứng khoán: gồm tiền lãi của các kỳ mà Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư này và được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 704- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh[189]: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ khách hàng là bên được bảo lãnh.

Tài khoản 705- Thu lãi cho thuê tài chính: gồm các khoản thu lãi từ nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Tài khoản 706-Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ[190]: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu lãi tính trên gốc của khoản nợ mua, bán được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

***Tài khoản 709- Thu khác từ hoạt động tín dụng[191]*:** gồm các khoản thu của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tài khoản 71- Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ[192]

Tài khoản 71 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 711- Thu từ dịch vụ thanh toán: gồm các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu hộ, chi hộ, thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác...

Tài khoản 713- Thu từ dịch vụ ngân quỹ: gồm các khoản thu làm dịch vụ ngân quỹ của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

---

[189] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[190] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[191] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 36 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[192] Tài khoản "712- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh" là tài khoản cấp II của tài khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 714– Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý

Tài khoản 715– Thu từ dịch vụ tư vấn

Tài khoản 716- Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm

Tài khoản 717- Thu phí nghiệp vụ chiết khấu

Tài khoản 718- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két

Tài khoản 719– Thu khác

Tài khoản 72– Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 72 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 721- Thu về kinh doanh ngoại tệ: các khoản thu trực tiếp từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, gồm: số chênh lệch giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra, chênh lệch tỷ giá /Lãi do đánh giá lại ngoại tệ.

Tài khoản 722- Thu về kinh doanh vàng: lãi về mua bán vàng (số chênh lệch giữa giá mua vào và giá vàng bán ra), Lãi do đánh giá lại vàng.

Tài khoản 723- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ[193]: Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 74-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 741- Thu về kinh doanh chứng khoán:số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Tài khoản 742- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ

Tài khoản 748- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác[194]: Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác (không phải là các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ) của tổ chức tín dụng.

---

[193] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[194] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 749- Thu về hoạt động kinh doanh khác[195]

Tài khoản 78- *Thu nhập góp vốn, mua cổ phần*[196]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế[197].

Tài khoản 79 "Thu nhập khác"

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản thu nhập khác của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nhập nói trên, kể cả thu nhập bất thường (thu nhập đặc biệt), là những khoản thu mà Tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu nhập bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

Loại 8: *CHI PHÍ*

Loại tài khoản này phản ảnh các khoản chi phí của Tổ chức tín dụng và bao gồm: Chi trả lãi và các khoản tương đương lãi, chi trả phí và dịch vụ, chi về hoạt động kinh doanh, chi tham gia thị trường tiền tệ, chi nộp thuế, các khoản lệ phí chi phí quản lý chung và chi phí bất thường.

Hạch toán loại tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

---

[195] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[196] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm a khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[197] Đoạn "Tài khoản này phản ảnh các khoản thu lãi từ việc góp vốn, mua cổ phần của các Tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế" được sửa đổi bởi đoạn "Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế" theo quy định tại điểm b khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

1. Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản chi phí của tổ chức tín dụng. Cuối ngày 31/12, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản Lợi nhuận năm nay và không còn số dư[198].

2. Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, giá trị hạch toán trên tài khoản này là toàn bộ phần chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định theo quy định về chế độ tài chính. Tất cả các khoản thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán vào tài khoản loại 7- Thu nhập[199].

3. Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính thì các khoản phát sinh từ giao dịch nội bộ (chi trả lãi tiền gửi, tiền vay nội bộ) phải loại trừ. Tổng chi tiền lãi nội bộ phải bằng tổng thu tiền lãi nội bộ trong hệ thống Tổ chức tín dụng.

Các khoản chi phí được hạch toán trên các tài khoản sau:

Tài khoản 80- Chi phí hoạt động tín dụng

Tài khoản 81- Chi phí hoạt động dịch vụ

Tài khoản 82- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 83- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

Tài khoản 84 - Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản 85 - Chi phí cho nhân viên

Tài khoản 86- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

Tài khoản 87- Chi về tài sản

Tài khoản 88- Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 89- Chi phí khác

Trong các tài khoản cấp I trên đây, có các tài khoản cấp II và cấp III, được phân chia theo nội dung loại chi phí.

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi về hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Có ghi: - Số tiền thu giảm chi các khoản chi trong năm.

- Chuyển số dư Nợ cuối năm vào tài khoản Lợi nhuận năm nay khi quyết toán

---

[198] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 38 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[199] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 38 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ: - Phản ảnh các khoản chi về hoạt động kinh doanh trong năm.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng có thể quy định mở các tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Tài khoản 80- Chi phí hoạt động tín dụng

Tài khoản 80 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 801- Trả lãi tiền gửi: gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân ,Tổ chức tín dụng khác ở trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 802- Trả lãi tiền vay: gồm các khoản trả lãi tiền vay Ngân hàng Nhà nước, vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước và nước ngoài.

Tài khoản 803- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá: gồm các khoản trả lãi cho các giấy tờ có giá mà Tổ chức tín dụng phát hành.

Tài khoản 805- Trả lãi tiền thuê tài chính[200]: Tài khoản này dùng để hạch toán số lãi tiền thuê tài chính phải trả của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 809- Chi phí khác cho hoạt động tín dụng[201]: gồm các chi phí cho hoạt động tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Tài khoản 81- Chi phí hoạt động dịch vụ

Tài khoản 81 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 811- Chi về dịch vụ thanh toán

Tài khoản 812- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông

Tài khoản 813 - Chi về ngân quỹ: gồm các khoản chi phí về vận chuyển, bốc xếp, xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền, kiểm đếm, phân loại, đóng gói, bảo vệ tiền, giấy tờ có giá và phương tiện thanh toán thay tiền.

Tài khoản 814- Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý

Tài khoản 815- Chi về dịch vụ tư vấn

---

[200] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[201] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 39 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 816- Chi phí hoa hồng môi giới

Tài khoản 819- Chi khác: gồm các khoản chi trả phí và dịch vụ của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi trả phí và dịch vụ nói trên như phí nhờ tiêu thụ ngoại tệ, phí dịch vụ thanh toán ngoại tệ.

Tài khoản 82- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tài khoản 82 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 821- Chi về kinh doanh ngoại tệ: gồm số chênh lệch giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra, chênh lệch tỷ giá /Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ như mua bán các bản tin phục vụ cho việc kinh doanh ngoại tệ...

Tài khoản 822- Chi về kinh doanh vàng: số chênh lệch giữa giá mua vào và giá vàng bán ra, Lỗ do đánh giá lại vàng và các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh vàng như chi phí vận chuyển, đóng gói, chế tác vàng...

Tài khoản 823- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ[202]: Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi phí phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 83- Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

Tài khoản 831- Chi nộp thuế: gồm các khoản chi nộp thuế theo quy định của Nhà nước (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp) như: thuế nhà đất, thuế trước bạ...

Tài khoản 832- Chi nộp các khoản phí, lệ phí: gồm các khoản phí, lệ phí như lệ phí giao thông các phương tiện vận tải...

Tài khoản 833- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp[203]

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của tổ chức tín dụng bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng trong năm hiện hành.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"và các quy định sau:

---

[202] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[203] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

8331- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài khoản 8331- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, tổ chức tín dụng được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

4. Cuối năm tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Bên Nợ ghi:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có ghi:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập hiện hành đã ghi nhận trong năm.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại.

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối.

Tài khoản 8331 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả để ghi nhận vàp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Đồng thời phải xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

2. Kế toán không được phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối.

Bên Nợ ghi:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm).

- Số hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm).

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại lớn hơn số phát sinh bên Nợ tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối.

Bên Có ghi:

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm).

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ tài khoản 8332- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 69- Lợi nhuận chưa phân phối.

Tài khoản 8332 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 84- Chi phí hoạt động kinh doanh khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 841- Chi về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán thấp hơn giá mua chứng khoán, giấy tờ có giá.

Tài khoản 842- Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính[204]

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính của tổ chức tín dụng như: Chi phí phát sinh liên quan đến ký kết hợp đồng,...(nếu có).

Tài khoản 843- Chi về nghiệp vụ mua bán nợ[205]***:*** Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi cho hoạt động mua bán nợ của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 848- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác[206]: Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác (không phải là các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ) của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 849- Chi về hoạt động kinh doanh khác: như chi về nghiệp vụ hoán đổi lãi suất,...

Tài khoản 85- Chi phí cho nhân viên[207]

Tài khoản 85 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 851- Lương và phụ cấp lương: gồm các khoản chi lương và phụ cấp lương cho cho cán bộ và nhân viên theo chế độ quy định.

Tài khoản 852- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động

Tài khoản 853 - Các khoản chi để đóng góp theo lương: gồm các khoản chi nộp bảo hiểm xã hội, đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động, nộp kinh phí công đoàn và các khoản chi đóng góp khác theo chế độ.

Tài khoản 854- Chi trợ cấp**:** gồm các khoản chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc... theo quy định của Nhà nước.

---

[204] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 40 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[205] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[206] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[207] Tài khoản "855- Chi công tác xã hội" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 856- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng[208]: Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng theo chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Tài khoản 857- Chi y tế cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng[209]: Gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Tài khoản 859- Chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng[210]: Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng.

Tài khoản 86- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

Tài khoản 86 có các tài khoản cấp II sau

***Tài khoản 861- Chi về vật liệu và giấy tờ in*:** gồm các khoản chi mua sắm các loại vật liệu văn phòng, các tài sản mau hư rẻ tiền (không thuộc phạm vi công cụ lao động), xăng dầu (trừ xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền), giấy tờ in thông thường...

Tài khoản 862- Công tác phí: gồm các khoản chi về công tác phí cho cán bộ nhân viên Tổ chức tín dụng được cử đi công tác trong nước và nước ngoài theo chế độ quy định.

Tài khoản 863- Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ: gồm các khoản chi cho công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên của Tổ chức tín dụng như chi phí tổ chức các lớp tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ...

***Tài khoản 864- Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến*:** gồm các khoản chi nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các đề tài khoa học và công nghệ Ngân hàng, chi thuê dịch tài liệu nước ngoài...

Tài khoản 865- Chi bưu phí và điện thoại: gồm các khoản chi về bưu phí (như tem thư gửi công văn, bưu phẩm...), cước phí sử dụng máy điện thoại... trả cho cơ quan bưu điện.

---

[208] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[209] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[210] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 866- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi

***Tài khoản 867- Chi mua tài liệu, sách báo*:** gồm các khoản chi mua tài liệu, sách báo phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu...

Tài khoản 868- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng

***Tài khoản 869- Các khoản chi phí quản lý khác*:** gồm các khoản chi về tiền điện, nước sử dụng ở cơ quan trả cho công ty điện lực, công ty cấp nước, chi làm vệ sinh cơ quan (dụng cụ phương tiện làm vệ sinh, thuê người làm vệ sinh...);[211]chi hội nghị (sơ kết, tổng kết công tác, hội nghị chuyên đề theo chế độ quy định); chi lễ tân, khánh tiết; chi phí cho thanh tra, kiểm toán hoạt động Tổ chức tín dụng; chi phí phòng cháy, chữa cháy cho cơ quan (trừ khoản chi để bảo vệ kho tiền)...

Tài khoản 87- Chi về tài sản

Tài khoản 87 có các tài khoản cấp II sau:

Tài khoản 871- Khấu hao cơ bản tài sản cố định: là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí.

Tài khoản 872- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản: gồm các khoản chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, mua phụ tùng thay thế các bộ phận của tài sản bị hư hỏng, chi lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện nước cho các công trình đang sử dụng...

Tài khoản 874- Mua sắm công cụ lao động: gồm các khoản chi mua sắm các tài sản thuộc đối tượng công cụ lao động theo quy định của Nhà nước.

Tài khoản 875- Chi bảo hiểm tài sản:gồm các khoản chi nộp cho công ty bảo hiểm về tài sản.

Tài khoản 876- Chi thuê tài sản

Tài khoản 88- Chi phí phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 88 có tài khoản cấp II sau:

[211] Cụm từ "chi y tế cơ quan (thuốc phòng, chữa bệnh…)" được bỏtheo quy định tại khoản 41 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 882- Chi dự phòng: gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng Nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng,[212]dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

Tài khoản 883- Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng: gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng.

Tài khoản 89- Chi phí khác[213]

Tài khoản dùng để phản ánh các khoản chi phí khác theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

Tài khoản 891- Chi công tác xã hội: gồm chi tài trợ cho y tế, giáo dục, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai, chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo và các khoản chi khác về công tác xã hội theo quy định của pháp luật

Tài khoản 899- Chi phí khác theo chế độ tài chính: gồm các khoản chi phí theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng ngoài các khoản đã được quy định hạch toán vào tài khoản chi phí thích hợp.

Loại 9: *CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*

Loại này dùng để phản ảnh tiền, Ngân phiếu thanh toán không có giá trị lưu hành, những cam kết, những tài sản hiện có ở Tổ chức tín dụng nhưng không thuộc quyền sở hữu của Tổ chức tín dụng như: tài sản nhận giữ hộ, tài sản gán nợ, xiết nợ chờ xử lý...

Việc xác định giá trị tài sản để hạch toán vào các tài khoản này được căn cứ vào hợp đồng, biên bản giao nhận tài sản hoặc các chứng từ có liên quan khác.

Tài khoản 90- Tiền không có giá trị lưu hành

Tài khoản 901- Tiền không có giá trị lưu hành

Tài khoản này dùng để phản ảnh các loại tiền không có giá trị lưu hành đang bảo quản ở các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 901 có các tài khoản cấp III sau:

---

[212] Cụm từ "ngoại tệ" được bỏ theo quy định tại khoản 42 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[213] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 43 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

9011 - Tiền mẫu

9012 - Tiền lưu niệm

9019 - Tiền nghi giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý

Tài khoản 9011- Tiền mẫu

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền dùng làm mẫu đang bảo quản ở Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi[214]: - Số tiền dùng làm mẫu nhập kho.

Bên Có ghi[215]: - Số tiền dùng làm mẫu xuất kho.

Số dư Nợ[216]: - Phản ảnh số tiền dùng làm mẫu đang bảo quản ở Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền mẫu phát hành qua từng thời kỳ. Nếu có nhiều người chịu trách nhiệm bảo quản, các Tổ chức tín dụng mở thêm sổ theo dõi từng loại tiền mẫu giao cho từng người bảo quản.

Tài khoản 9012- Tiền lưu niệm

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền lưu niệm để bán cho khách hàng.

Bên Nợ ghi[217]: - Số tiền lưu niệm nhập kho, nhập quỹ.

---

[214] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[215] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[216] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[217] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi[218]: - Số tiền lưu niệm xuất kho, xuất quỹ.

Số dư Nợ[219]: - Phản ánh số tiền lưu niệm đang còn bảo quản trong kho, trong quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền lưu niệm và người chịu trách nhiệm bảo quản (thủ kho, thủ quỹ).

Tài khoản 9019- Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý[220]

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản ở các tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại nhập kho chờ xử lý.

Bên Có ghi: - Số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại đã được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý, đang bảo quản trong kho của tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại và người chịu trách nhiệm bảo quản.

Tài khoản 91- Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ

Tài khoản 911- Ngoại tệ[221]

---

[218] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[219] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[220] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[221] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm i khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại ngoại tệ quản lý hộ. Số tiền trên các tài khoản ngoài báo cáo tình hình tài chính[222] về ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tệ. Cuối tháng, tiến hành quy đổi (để lập báo cáo) tất cả các tài khoản ngoại tệ này theo tỷ giá quy định tại điểm 8 Mục I- Những quy định chung.
Tài khoản 911 có các tài khoản cấp III sau:

9113- Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu

9114- Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý

Tài khoản 9113- Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu

Tài khoản này dùng để hạch toán ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu.

Bên Nợ ghi: - Số ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu.

Bên Có ghi: - Số ngoại tệ đã được nước ngoài thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ánh số ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài nhờ thu.

Tài khoản 9114- Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán các ngoại tệ nghi giả, ngoại tệ giả, bị phá hoại (bị cắt xén, sửa chữa, rách nát) đang chờ xử lý.

Bên Nợ ghi: - Số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành tổ chức tín dụng thu vào để chờ xử lý.

Bên Có ghi: - Số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành đã được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành đang bảo quản ở tổ chức tín dụng chưa được xử lý.

---

tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

[222] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành nộp vào.

Tài khoản 912- Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu, giữ hộ khách hàng...

Tài khoản 912 có các tài khoản cấp III sau:

9121- Chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu.

9122- Chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ

9123- Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu.

9124- Chứng từ có giá trị ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán.

Tài khoản 9121- Chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các loại chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu.

Bên Nợ ghi[223]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận của Ngân hàng nước ngoài dùng làm mẫu.

Bên Có ghi[224]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ xuất gửi cho các đơn vị khác hoặc tiêu hủy.

Số dư Nợ[225]: - Phản ảnh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ dùng làm mẫu đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ và người chịu trách nhiệm bảo quản.

---

[223] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[224] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[225] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 9122- Chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi nhờ giữ hộ hoặc nhờ thu hộ.

Bên Nợ ghi[226]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc nhận thu hộ khách hàng trong nước.

Bên Có ghi[227]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ trả lại cho khách hàng hoặc thanh toán cho khách hàng sau khi thu hộ được.

Số dư Nợ[228]: - Phản ảnh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ đang nhận giữ hộ hoặc thu hộ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi.

Tài khoản 9123- Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi đi nước ngoài nhờ thu.

Bên Nợ ghi[229]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu.

Bên Có ghi[230]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ đãđược nước ngoài thanh toán.

---

[226] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[227] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[228] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[229] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[230] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN

Số dư Nợ[231]: - Phản ảnh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi đi nước ngoài chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng nước ngoài nhờ thu.

Tài khoản 9124- Chứng từ có giá trị ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến chờ thanh toán.

Bên Nợ ghi[232]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến.

Bên Có ghi[233]: - Số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến đã thanh toán.

Số dư Nợ[234]: - Phản ảnh số tiền trên các chứng từ có giá trị ngoại tệ của nước ngoài gửi đến chờ thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng ở nước ngoài gửi chứng từ đến.

---

ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[231] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[232] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[233] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[234] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 92- Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra[235]

Tài khoản 921- Cam kết bảo lãnh vay vốn[236]

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh vay vốn cho các tổ chức và cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Bên Nợ ghi:- Số tiền bảo lãnh vay vốn.

Bên Có ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn hoặc đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền còn bảo lãnh vay vốn cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được bảo lãnh vay vốn.

Tài khoản 922- Cam kết bảo lãnh thanh toán[237]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh thanh toán cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 922 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 923- Các cam kết giao dịch hối đoái

Tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái đã thoả thuận. Các cam kết này sẽ được hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Bên Nợ ghi[238]: - Số tiền cam kết thanh toán.

---

[235] Các tài khoản "921- Cam kết bảo lãnh cho khách hàng", "925- Cam kết tài trợ cho khách hàng" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại các khoản 15 và 16 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[236] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 42 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[237] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 43 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[238] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN

Bên Có ghi[239]**:** - Số tiền cam kết đã thanh toán (hoặc đã huỷ cam kết hợp đồng giao dịch).

Số dư Nợ[240]**:** - Phản ảnh số tiền cam kết còn phải thanh toán với khách hàng.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9231- Cam kết Mua ngoại tệ trao ngay (spot)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Mua ngoại tệ thanh toán ngay để Mua ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện trong vòng 2 ngày kể từ ngày giao dịch.

Tài khoản 9232- Cam kết Bán ngoại tệ trao ngay (Spot)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Bán ngoại tệ thanh toán ngay để Bán ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện trong vòng 2 ngày kể từ ngày giao dịch.

Tài khoản 9233- Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn (forward)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Mua ngoại tệ thanh toán có kỳ hạn để Mua ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện tại thời điểm trong tương lai (theo quy định nhiều hơn 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

Tài khoản 9234- Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn (forward)

Tài khoản này hạch toán những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Bán ngoại tệ thanh toán có kỳ hạn để Bán ngoại tệ theo tỷ giá thoả thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện tại thời điểm trong tương lai (theo quy định nhiều hơn 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

---

ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[239] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[240] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 9235- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ đã thoả thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Tài khoản 9236- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn Mua tiền tệ

Tài khoản 9237- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn Bán tiền tệ

Hai tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện (Mua hoặc Bán) theo cam kết Hợp đồng giao dịch quyền lựa chọn Mua hay Bán tiền tệ đã thoả thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Bên Nợ ghi[241]: - Số tiền cam kết thực hiện mua hoặc bán tiền tệ.

Bên Có ghi[242]: - Số tiền cam kết mua hoặc bán tiền tệ đã thực hiện hoặc đã huỷ bỏ cam kết.

Số dư Nợ[243]: - Phản ảnh số tiền cam kết mua hoặc bán tiền tệ còn phải thực hiện với khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9238- Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản thanh toán mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo cam kết Hợp đồng giao dịch tương lai tiền tệ đã thoả thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Tài khoản 924- Cam kết cho vay không huỷ ngang[244]

---

[241] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[242] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[243] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[244] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 924 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 925- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)[245]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C) cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 925 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 926- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng[246]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 926 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 927- Cam kết bảo lãnh dự thầu[247]

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh dự thầu cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa phải thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 927 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 928- Cam kết bảo lãnh khác[248]

---

chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[245] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 45 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[246] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 46 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[247] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 47 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[248] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 48 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này dùng để hạch toán toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng có nghĩa vụ bảo lãnh khác cho các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa phải thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 928 giống nội dung hạch toán tài khoản 921.

Tài khoản 929- Các cam kết khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh những cam kết mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết thoả thuận với khách hàng.

Tài khoản 929 có các tài khoản cấp III sau:

9291- Hợp đồng hoán đổi lãi suất

9293- Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá

9299- Cam kết khác

Tài khoản 9291- Hợp đồng hoán đổi lãi suất

Tài khoản này dùng để phản ảnh số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất mà Tổ chức tín dụng đã thoả thuận với khách hàng để làm cơ sở tính số lãi thả nổi, số lãi cố định và số lãi ròng hoán đổi lãi suất sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất .

Bên Nợ ghi[249]: - Số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất đang thực hiện.

Bên Có ghi[250]: - Số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất hết hiệu lực.

Số dư Nợ[251]: - Phản ảnh số nợ gốc của giao dịch hoán đổi lãi suất khi Hợp đồng hoán đổi lãi suất vẫn còn hiệu lực.

Hạch toán chi tiết:

---

[249] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[250] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[251] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi Lãi ròng hoán đổi lãi suất đối với từng Hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Định kỳ lập báo cáo tài chính, Tổ chức tín dụng thực hiện tính và hạch toán dự thu hoặc dự chi đối với lãi ròng hoán đổi lãi suất được nhận hoặc phải trả tính đến thời điểm đóđể thể hiện trên báo cáo tài chính của Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 9293- Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh những cam kết mua bán giấy tờ có giá đã thoả thuận theo hợp đồng giữa Tổ chức tín dụng với khách hàng.

Bên Nợ ghi[252]: - Số tiền cam kết mua,bán giấy tờ có giá.

Bên Có ghi[253]: - Số tiền cam kết mua, bán giấy tờ có giá đã thực hiện (hoặc cam kết đã bị huỷ bỏ).

Số dư Nợ[254]: - Phản ảnh số tiền cam kết mua, bán giấy tờ có giá đang có hiệu lực thực hiện với khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và khách hàng cùng cam kết.

Tài khoản 9299- Cam kết khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh những cam kết khác mà Tổ chức tín dụng sẽ thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết thoả thuận với khách hàng, ngoài những cam kết đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Nội dung hạch toán tài khoản 9299 giống như nội dung hạch toán tài khoản 923.

---

[252] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[253] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[254] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 93- Các cam kết nhận được[255]

Tài khoản 931- Các cam kết bảo lãnh nhận từ các Tổ chức tín dụng khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh những khoản cam kết cho Ngân hàng sẽ được nhận theo hợp đồng đã thỏa thuận từ Ngân hàng khác (như Ngân hàng Nhà nước ...).

Tài khoản 931 có các tài khoản cấp III sau:

9311- Vay vốn

9319- Các bảo lãnh khác

Bên Nợ ghi[256]: - Cam kết sẽ được thực hiện.

Bên Có ghi[257]: - Cam kết đã thực hiện .

Số dư Nợ[258]: - Phản ảnh cam kết cho Ngân hàng sẽ được thực hiện .

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng hợp đồng và Ngân hàng đưa ra cam kết.

Tài khoản 932- Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ

Tài khoản 933- Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm

Tài khoản 934- Bảo lãnh nhận từ các tổ chức Quốc tế

Tài khoản 939- Các bảo lãnh khác nhận được

---

[255] Cụm từ "Các cam kết bảo lãnh nhận được" được sửa đổi bởi cụm từ "Các cam kết nhận được" theo quy định tại khoản 47 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[256] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[257] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[258] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Các tài khoản này dùng để hạch toán những khoản cam kết cho Ngân hàng sẽ được nhận theo hợp đồng đã thỏa thuận từ khách hàng (như Chính phủ...).

Nội dung hạch toán các tài khoản trên giống như nội dung hạch toán tài khoản 931.

Tài khoản 938- Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được[259]

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản cam kết bằng các văn bản, chứng từ cam kết khác (không phải là cam kết bảo lãnh) tổ chức tín dụng nhận được.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này giống nội dung hạch toán tài khoản 931.

Tài khoản 94- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được[260]

Tài khoản 941- Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam[261]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam[262]mà Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Bên Nợ ghi[263]**:** - Số tiền lãi chưa thu được.

Bên Có ghi[264]**:** - Số tiền lãi đã thu được.

---

[259] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 49 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[260] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm a khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[261] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[262] Cụm từ "đã quá hạn" được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[263] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[264] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN

Số dư Nợ[265]: - Phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị vay chưa trả lãi cho Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 942- Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ[266]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ[267] mà Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Bên Nợ ghi[268]: - Số tiền lãi ngoại tệ chưa thu được.

Bên Có ghi[269]: - Số tiền lãi ngoại tệ đã thu được.

Số dư Nợ[270]: - Phản ảnh số tiền lãi cho vay bằng ngoại tệ Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

---

ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[265] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[266] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[267] Cụm từ "đã quá hạn" được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[268] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[269] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[270] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị vay chưa trả lãi cho Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 943- Lãi cho thuê tài chính chưa thu được[271]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền lãi cho thuê tài chính[272]mà Tổ chức tín dụng chưa thu được.

Nội dung hạch toán tài khoản 943 giống nội dung hạch toán tài khoản 941, 942.

Tài khoản 944- Lãi chứng khoán chưa thu được[273]

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi chứng khoán mà tổ chức tín dụng chưa thu được.

Nội dung hạch toán tài khoản này như sau:

Bên Nợ ghi: - Số tiền lãi chưa thu được.

Bên Có ghi: - Số tiền lãi đã thu được.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền lãi chứng khoán tổ chức tín dụng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức phát hành.

Tài khoản 945- Lãi tiền gửi chưa thu được[274]

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi tiền gửi mà tổ chức tín dụng chưa thu được.

Nội dung hạch toán tài khoản 945 giống nội dung hạch toán tài khoản 944.

---

[271] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[272] Cụm từ "quá hạn" được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 48 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[273] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 50 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[274] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 51 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 949- Phí phải thu chưa thu được[275]

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu của tổ chức tín dụng chưa thu được.

Bên Nợ ghi: - Số phí phải thu chưa thu được.

Bên Có ghi: - Số phí phải thu đã thu được.

Số dư Nợ: - Phản ánh số phí phải thu chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng.

Tài khoản 95- Tài sản dùng để cho thuê tài chính

Tài khoản 951- Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại các công ty cho thuê tài chính. Giá trị tài sản được theo dõi theo giá mua ban đầu.

Bên Nợ ghi[276]**:** - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính nhận về công ty cho thuê tài chính quản lý.

Bên Có ghi[277]**:** - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính quản lý tại công ty cho thuê tài chính được xử lý.

Số dư Nợ[278]**:** - Phản ảnh giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty cho thuê tài chính.

---

[275] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 52 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[276] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[277] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[278] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản dùng để cho thuê tài chính.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, công ty cho thuê tài chính mở sổ theo dõi chi tiết từng khách hàng thuê tài sản (nếu có).

Tài khoản 952- Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê. Giá trị tài sản được theo dõi theo giá mua ban đầu.

Bên Nợ ghi[279]: - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính giao cho khách hàng thuê.

Bên Có ghi[280]: - Giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính giao cho khách hàng thuê được xử lý hoặc nhận về công ty.

Số dư Nợ[281]: - Phản ảnh giá trị tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản dùng để cho thuê tài chính.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, công ty cho thuê tài chính mở sổ theo dõi chi tiết từng khách hàng thuê tài sản.

Tài khoản 953- Giá trị tài sản cho thuê tài chính theo thời gian sử dụng[282]

---

tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[279] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[280] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[281] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[282] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm l khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị tài sản cho thuê tài chính được theo dõi theo mức độ giảm dần qua thời gian sử dụng, đảm bảo nguyên tắc giá trị tài sản cho thuê tài chính giảm dần và được chuyển giao cho bên đi thuê (nếu có thỏa thuận về việc chuyển giao) khi hết thời gian thuê.

Tổ chức tín dụng đánh giá để xác định thời gian sử dụng của tài sản cho thuê tài chính và tính toán giá trị của tài sản cho thuê tài chính theo thời gian sử dụng theo công thức sau: Giá trị mua ban đầu của tài sản cho thuê tài chính chia (:) cho tổng thời gian sử dụng của tài sản cho thuê tài chính nhân (x) với thời gian sử dụng còn lại.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản cho thuê tài chính theo thời gian sử dụng tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản cho thuê tài chính theo thời gian sử dụng giảm.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị theo thời gian sử dụng của tài sản cho thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cho thuê tài chính.

Tài khoản 96- Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng phát hành

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị (mệnh giá) của giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng (Cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức cá nhân) đang bảo quản ở đơn vị.

Tài khoản 96 có các tài khoản cấp II sau:

961- Các giấy tờ có giá mẫu

962- Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng

Tài khoản 961- Các giấy tờ có giá mẫu

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị (mệnh giá) của các loại giấy tờ có giá mẫu (hối phiếu, cổ phiếu...) đơn vị đang bảo quản .

Bên Nợ ghi[283]: - Giá trị (mệnh giá) của hối phiếu... mẫu đơn vị nhận về.

---

tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[283] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ

Bên Có ghi[284]: - Giá trị (mệnh giá) của hối phiếu, trái phiếu... mẫu đơn vị chuyển giao đi.

Số dư Nợ[285]: - Phản ảnh giá trị (mệnh giá) của hối phiếu, trái phiếu... mẫu đang bảo quản ở đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại mệnh giá, kỳ hạn của trái phiếu... mẫu phát hành theo từng đợt.

Có nhiều người chịu trách nhiệm bảo quản, các Tổ chức tín dụng phải mở thêm sổ theo dõi từng loại trái phiếu... mẫu giao cho từng người bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi chi tiết từng thời hạn thanh toán, lãi suất (nếu có) của trái phiếu...mẫu.

Tài khoản 962- Các giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị (mệnh giá) của các loại giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng đang bảo quản tại đơn vị.

Bên Nợ ghi[286]: - Giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... đơn vị nhận về từ nhà in.

Bên Có ghi[287]: - Giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... Tổ chức tín dụng bán ra (phát hành).

---

thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[284] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[285] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[286] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[287] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ[288]: - Phản ảnh giá trị (mệnh giá) của các trái phiếu, cổ phiếu... đơn vị đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại mệnh giá của trái phiếu..., người và nơi bảo quản.

Tài khoản 97- Nợ khó đòi đã xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản nợ đã xử lý rủi ro[289] đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để có thể tiếp tục thu hồi dần. Thời gian theo dõi trên tài khoản này phải theo quy định của Bộ Tài chính, hết thời gian quy định mà không thu được thì cũng huỷ bỏ.

Đối với những khoản xoá nợ theo Lệnh của Chính phủ thì không hạch toán vào tài khoản này.

Tài khoản này có tài khoản cấp II sau:

971- Nợ đã xử lý rủi ro[290] đang trong thời gian theo dõi

972- Nợ đã xử lý rủi ro[291] trong hoạt động thanh toán[292]

---

[288] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[289] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[290] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[291] Cụm từ "nợ tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "nợ đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[292] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 971- Nợ đã xử lý rủi ro[293] đang trong thời gian theo dõi

Tài khoản 9711- Nợ gốc đã xử lý rủi ro[294] đang trong thời gian theo dõi[295]

Tài khoản 9712 - Nợ lãi đã xử lý rủi ro[296] đang trong thời gian theo dõi[297]

Bên Nợ ghi[298]: - Số tiền nợ khó đòi đã được bù đắp nhưng đưa ra theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính[299].

---

[293] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[294] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[295] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 53 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[296] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[297] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 53 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[298] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[299] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Bên Có ghi[300]: - Số tiền thu hồi được của khách hàng.
- Số tiền nợ đã xử lý rủi ro[301] đã hết thời hạn theo dõi.

Số dư Nợ[302]**:** - Phản ảnh số nợ đã xử lý rủi ro[303] đã được bù đắp nhưng vẫn phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tiểu khoản theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ.

Tài khoản 972- Nợ đã xử lý rủi ro[304] trong hoạt động thanh toán[305]

Tài khoản này dùng để theo dõi các khoản nợ đã xử lý rủi ro[306] trong hoạt động thanh toán của tổ chức tín dụng đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp, đang

---

[300] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[301] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[302] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[303] Cụm từ "bị tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[304] Cụm từ "nợ tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "nợ đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[305] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 54 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[306] Cụm từ "nợ tổn thất" được thay thế bằng cụm từ "nợ đã xử lý rủi ro" theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của

trong thời gian theo dõi để tận thu nợ. Thời gian theo dõi trên tài khoản này thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, hết thời gian theo dõi mà vẫn còn số dư thì được xuất toán.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này giống nội dung hạch toán trên Tài khoản 971.

Tài khoản 98- Nghiệp vụ mua bán nợ, ủy thác và đại lý[307]

Tài khoản 981- Nghiệp vụ mua bán nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản nợ gốc và lãi theo hợp đồng cho vay của khoản nợ đã mua, bán.

Tài khoản 981 có các tài khoản cấp III sau:

9811- Nợ gốc đã mua

9812- Lãi của khoản nợ đã mua

9813- Nợ gốc đã bán

9814- Lãi của khoản nợ đã bán

Tài khoản 9811- Nợ gốc đã mua

Tài khoản này mở tại bên mua nợ dùng để phản ánh giá trị nợ gốc theo hợp đồng cho vay của khoản nợ đã mua

Bên Nợ ghi: - Số nợ gốc được thu từ bên nợ theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua.

Bên Có ghi: - Số tiền gốc thu được.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền nợ gốc được thu theo hợp đồng cho vay của khoản nợ đã mua chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng nợ.

Tài khoản 9812- Lãi của khoản nợ đã mua

Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

[307] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 49 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này mở tại bên mua nợ dùng để phản ánh lãi được thu theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua nhưng không đủ điều kiện hạch toán vào tài khoản 395- Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ trong báo cáo tình hình tài chính[308].

Bên Nợ ghi: - Số tiền lãi tính trên nợ gốc phải thu từ bên nợ của khoản nợ đã mua.

Bên Có ghi: - Số tiền thu được từ bên nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp khi xử lý theo cơ chế tài chính.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền lãi tính trên nợ gốc của khoản nợ đã mua nhưng chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng bên nợ.

Tài khoản 9813- Nợ gốc đã bán

Tài khoản này mở tại bên bán nợ dùng để phản ánh giá trị nợ gốc của khoản nợ đã bán còn nghĩa vụ nhưng không theo dõi nội bảng theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ ghi: - Giá trị nợ gốc đã bán tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị nợ gốc đã bán giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị nợ gốc của khoản nợ đã bán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ.

Tài khoản 9814- Lãi của khoản nợ đã bán

Tài khoản này mở tại bên bán nợ dùng để phản ánh giá trị nợ lãi của khoản nợ đã bán còn nghĩa vụ nhưng không theo dõi nội bảng theo quy định của pháp luật.

Bên Nợ ghi: - Giá trị khoản nợ lãi của khoản nợ đã bán tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị khoản nợ lãi của khoản nợ đã bán giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị nợ lãi của khoản nợ đã bán.

---

[308] Cụm từ "Bảng cân đối kế toán" được thay bằng cụm từ "Báo cáo tình hình tài chính" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nợ và từng khoản nợ.

Tài khoản 982- Cho vay theo hợp đồng hợp vốn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các tổ chức tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản 982- Cho vay theo hợp đồng hợp vốn có các tài khoản cấp III sau:

9821- Nợ trong hạn

9822- Nợ quá hạn

Tài khoản 9821- Nợ trong hạn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các tổ chức tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn đối với các khoản cho vay còn trong hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc còn trong thời gian gia hạn nợ đối với các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay còn trong hạn theo hợp đồng hợp vốn.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đang cho khách hàng vay trong hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng thành viên và từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 9822- Nợ quá hạn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh tình hình cấp tín dụng, thu nợ khách hàng bằng vốn góp của các tổ chức tín dụng thành viên trong nghiệp vụ cho vay theo hợp đồng hợp vốn đối với các khoản cho vay đã quá hạn, không được điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay quá hạn theo hợp đồng hợp vốn.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng thành viên và từng khách hàng vay.

Tài khoản 9823- Lãi cho vay theo hợp đồng hợp vốn[309]

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối, dùng để phản ánh giá trị nợ lãi của khoản cho vay của các tổ chức tín dụng thành viên theo hợp đồng hợp vốn.

Bên Nợ ghi: - Giá trị nợ lãi theo hợp đồng hợp vốn tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị nợ lãi theo hợp đồng hợp vốn giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị nợ lãi theo hợp đồng hợp vốn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng thành viên và từng khách hàng vay.

Tài khoản 983- Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng để phản ánh tình hình cấp tín dụng cho khách hàng bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác).

Tài khoản 983- Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác có các tài khoản cấp III sau:

9831- Nợ trong hạn

9832- Nợ quá hạn

Tài khoản 9831- Nợ trong hạn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng để phản ánh tình hình cấp tín dụng cho khách hàng bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác) đối với các khoản nợ trong hạn.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cấp tín dụng còn trong hạn.

---

[309] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm k khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cấp tín dụng trong hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 9832- Nợ quá hạn

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng để phản ánh tình hình cấp tín dụng cho khách hàng bằng vốn nhận ủy thác (bên nhận ủy thác không phải chịu rủi ro khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác) đối với các khoản nợ quá hạn.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cấp tín dụng quá hạn.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cấp tín dụng đã quá hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

Tài khoản 9833- Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác[310]

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác cấp tín dụng, dùng để phản ánh giá trị nợ lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác.

Bên Nợ ghi: - Giá trị nợ lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị nợ lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị nợ lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng.

---

[310] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm l khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Tài khoản 984- Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác, làm đại lý, dùng để phản ánh tình hình thực hiện các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác.

Bên Nợ ghi: - Số tiền nhận ủy thác, làm đại lý tăng.

Bên Có ghi: - Số tiền nhận ủy thác, làm đại lý giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đang cho nhận ủy thác, làm đại lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đối tượng ủy thác, thuê đại lý.

Tài khoản 989- Chứng khoán lưu ký

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụng và của người đầu tư ủy thác tổ chức tín dụng, đang gửi lưu ký tại đơn vị nhận lưu ký.

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụngvà của người đầu tư ủy thác, lưu ký gửi tại đơn vị nhận lưu ký.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụngvà của người đầu tư ủy thác, lưu ký lấy ra.

- Giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụngvà của người đầu tư ủy thác được thanh toán khi đáo hạn.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị chứng khoán của tổ chức tín dụngvà của người đầu tư ủy thác đang lưu ký tại đơn vị nhận lưu ký.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng khoán gửi lưu ký.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, còn phải mở Sổ theo dõi chi tiết theo từng đơn vị nhận chứng khoán lưu ký và theo từng người đầu tư ủy thác tổ chức tín dụng làm dịch vụ này (trường hợp tài khoản lưu ký chứng khoán của người đầu tư).

Tài khoản 99- Tài sản và chứng từ khác

Tài khoản 991- Kim loại quý, đá quý giữ hộ

Tài khoản này dùng để phản ảnh kim loại quý, đá quý của các đơn vị, cá nhân nhờ Ngân hàng giữ hộ. Giá trị kim loại quý, đá quý giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật (theo thời điểm giao nhận). Trường hợp không xác định được giá trị thì hạch toán hiện vật theo giá quy ước mỗi gói, hộp, thùng niêm phong là 1đ (một đồng).

Bên Nợ ghi[311]: - Giá trị kim loại quý, đá quý nhập kho để giữ hộ.

Bên Có ghi[312]: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất kho trả lại cho người gửi.

Số dư Nợ[313]: - Phản ảnh giá trị kim loại quý, đá quý Ngân hàng đang giữ hộ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có kim loại quý, đá quý nhờ giữ hộ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng lưu biên bản giao nhận kim loại quý, đá quý giữ hộ để theo dõi hiện vật.

Tài khoản 992- Tài sản khác giữ hộ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản (trừ kim loại quý, đá quý đã hạch toán ở tài khoản 991) của các đơn vị khác giao cho Ngân hàng giữ hộ theo chế độ quy định. Giá trị của tài sản giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật, nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

Bên Nợ ghi[314]: - Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

Bên Có ghi[315]: - Giá trị tài sản trả lại cho người gửi.

---

[311] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[312] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[313] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[314] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[315] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN

Số dư Nợ[316]: - Phản ảnh giá trị tài sản Ngân hàng đang giữ hộ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị có tài sản nhờ giữ hộ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng lưu biên bản giao nhận tài sản giữ hộ để theo dõi hiện vật.

Tài khoản 993- Tài sản thuê ngoài

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản Tổ chức tín dụng thuê ngoài để sử dụng.

Bên Nợ ghi[317]: - Giá trị tài sản thuê ngoài.

Bên Có ghi[318]: - Giá trị tài sản trả lại người sở hữu.

Số dư Nợ[319]: - Phản ảnh giá trị tài sản thuê ngoài Tổ chức tín dụng đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản của từng người sở hữu.

---

ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[316] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[317] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[318] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[319] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 994- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu[320]

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu tại tổ chức tín dụng theo quy định.

Tài khoản 994 có các tài khoản cấp III sau:

9941- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố

9942- Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu

Tài khoản 9941- Tài sản, giấy tờ có giá của khách hàng đưa thế chấp, cầm cố

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản, giấy tờ có giá (mệnh giá) của khách hàng thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng để vay vốn.

Bên Nợ ghi:

- Giá trị tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố giao cho tổ chức tín dụng quản lý để bảo đảm nợ vay.

Bên Có ghi:

- Giá trị tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố trả lại tổ chức, cá nhân vay khi trả được nợ.

- Giá trị tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố được đem phát mại để trả nợ vay tổ chức tín dụng.

Số dư Nợ:

- Phản ánh giá trị tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố tổ chức tín dụng đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và theo từng khách hàng.

Tài khoản 9942- Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu

---

[320] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm m khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá (mệnh giá) của khách hàng chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị giấy tờ có giá của khách hàng chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá của khách hàng chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị giấy tờ có giá của khách hàng chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại giấy tờ có giá và theo từng khách hàng.

Tài khoản 995- Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý[321]

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị tài sản bảo đảm mà tổ chức tín dụng nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của từng bên bảo đảm chờ xử lý.

---

[321] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Tài khoản 996- Các giấy tờ có giá đi vay, giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng[322]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá (mệnh giá) tổ chức tín dụng đi vay, giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu tổ chức tín dụng đem đi sử dụng.

Tài khoản 996 có các tài khoản cấp III sau:

9961- Giấy tờ có giá đi vay

9962- Giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng

Tài khoản 9961- Giấy tờ có giá đi vay

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá (mệnh giá) tổ chức tín dụng đi vay.

Bên Nợ ghi: - Giá trị giấy tờ có giá tổ chức tín dụng đi vay tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá tổ chức tín dụng đi vay giảm.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị giấy tờ có giá tổ chức tín dụng còn phải trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại giấy tờ có giá và theo từng khách hàng.

Tài khoản 9962- Giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá (mệnh giá) của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng giảm.

---

[322] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm n khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị giấy tờ có giá của khách hàng đưa chiết khấu, tái chiết khấu đã chuyển quyền sở hữu đem đi sử dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại giấy tờ có giá và theo từng khách hàng.

Tài khoản 997- Tài sản nhận của Ngân hàng thương mai hoặc nhận từ việc mua lại nợ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản bảo đảm nợ mà Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản nhận uỷ thác từ Ngân hàng thương mại thành lập Công ty hoặc từ việc mua lại nợ.

Bên Nợ ghi[323]: - Giá trị tài sản bảo đảm nợ nhận uỷ thác từ Ngân hàng thương mại hoặc từ việc mua lại nợ.

Bên Có ghi[324]: - Giá trị tài sản đã được xử lý theo quy định.

Số dư Nợ[325]: - Phản ảnh giá trị tài sản bảo đảm nợ nhận uỷ thác từ Ngân hàng thương mại hoặc từ việc mua lại nợ đang quản lý tại Công ty.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản bảo đảm nợ nhận uỷ thác từ Ngân hàng thương mại hoặc từ việc mua lại nợ.

---

[323] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[324] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[325] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, phải mở sổ theo dõi chi tiết tài sản bảo đảm nợ của từng tổ chức, cá nhân vay.

Tài khoản 998- Tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố[326]

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản thế chấp tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố để bảo đảm nợ vay.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được trả lại sau khi trả được nợ.

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản tổ chức tín dụng đang thế chấp, cầm cố.

Hạch toán chi tiết:

Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản thế chấp, cầm cố.

Tài khoản 999- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

Tài khoản này dùng để hạch toán các chứng từ có giá trị mà Ngân hàng đang chịu trách nhiệm bảo quản như sổ tiết kiệm của khách hàng nhờ Ngân hàng giữ hộ... Giá trị của các chứng từ được hạch toán theo đúng số tiền ghi trên chứng từ.

Bên Nợ ghi[327]: - Giá trị các chứng từ nhận vào để bảo quản.

Bên Có ghi[328]: - Giá trị các chứng từ xuất ra.

---

[326] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 55 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[327] Cụm từ "Bên Nhập ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Nợ ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[328] Cụm từ "Bên Xuất ghi" được sửa đổi bởi cụm từ "Bên Có ghi" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ[329]: - Phản ảnh giá trị các chứng từ Ngân hàng đang bảo quản.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng từ bảo quản.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Ngân hàng mở sổ theo dõi chi tiết các chứng từ của từng đơn vị, cá nhân nhờ giữ hộ.

IV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1. Vụ Trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Vụ Trưởng Vụ Các Ngân hàng, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này đối với các Tổ chức tín dụng. Tổng Giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định này trong đơn vị mình.

2. Việc sửa đổi, bổ sung các tài khoản vào Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

---

[329] Cụm từ "Số còn lại" được sửa đổi bởi cụm từ "Số dư Nợ" theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

BẢNG KÝ HIỆU CÁC LOẠI TIỀN TỆ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

(kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

Tên nước (Tiếng Việt)	Tên ngoại tệ	Ký hiệu	
		Chữ	Số
VIỆT NAM	ĐỒNG	VND	00
VIỆT NAM	VÀNG	XAU	01
SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	SKK	09
MO ZĂM BÍCH	METICAL	MZM	10
NICARAGUA	CORDOBA ORO	NIO	11
NAM TƯ	NEW DINAR	YUM	12
ÁO	EURO	EUR	14
BỈ	EURO	EUR	14
PHẦN LAN	EURO	EUR	14
PHÁP	EURO	EUR	14
ĐỨC	EURO	EUR	14
AI LEN	EURO	EUR	14
Ý	EURO	EUR	14
LÚCH XĂM BUA	EURO	EUR	14
NETHERLANDS	EURO	EUR	14
THỔ NHĨ KỲ	EURO	EUR	14
TÂY BAN NHA	EURO	EUR	14
GUINEA- BISSAU	GUINEA-BISSAU PESO	GWP	15
HONDURAS	LEMPIRA	HNL	16
ANBANI	LEK	ALL	17

BA LAN	ZLOTY	PLN	18
BUN GA RI	LEV	BGL	19
LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	LRD	20
HUNGARY	FORINT	HUF	21
LIÊN BANG NGA	RUSSIAN RUBLE(NEW)	RUB	22
MÔNG CỔ	TUGRIK	MNT	23
RUMANI	LEU	ROL	24
TIỆP KHẮC (MỚI)	CZECH KORUNA	CZK	25
TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	CNY	26
BẮC TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	KPW	27
CU BA	CUBAN PESO	CUP	28
LÀO	KIP	LAK	29
CAM PU CHIA	RIEL	KHR	30
PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	PKR	31
ACHENTINA	ARGENTINE PESO	ARS	32
CA MƠ RUN	CFA FRANC BEAC	XAF	33
ANDURÁT	SPANISIC PESETA	ESP	34
GUERNSEY,C.I.	POUND STERLING	GBP	35
ISLE OF MAN	POUND STERLING	GBP	35
JERSEY,C.I	POUND STERLING	GBP	35
ANH	POUND STERLING	GBP	35
HỒNG KÔNG	HONGKONG DOLLAR	HKD	36
AMERICAN SAMOA	US DOLLAR	USD	37

BRISTISH INDIAN OCEAN TERRITORY	US DOLLAR	USD	37
GUAM	US DOLLAR	USD	37
HAITI	US DOLLAR	USD	37
MARSHALL ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
MICRONESIA (FERERATED STATES OF)	US DOLLAR	USD	37
NORTHERN MARIANA ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
PALAU	US DOLLAR	USD	37
PANAMA	US DOLLAR	USD	37
PUERTO RICO	US DOLLAR	USD	37
TURKS AND CAICOS ISLANDS	US DOLLAR	USD	37
MỸ	US DOLLAR	USD	37
UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
VIRGIN ISLANDS,BRISTISH	US DOLLAR	USD	37
VIRGIN ISLANDS,U.S.	US DOLLAR	USD	37
UNITED STATES MINOR OU	US DOLLAR	USD	37
PHÁP	FRENCH FRANC	FRF	38
FRENCH SOUTHERN TERRI	FRENCH FRANC	FRF	38
GUADELOUPE	FRENCH FRANC	FRF	38
MANTINIQUE	FRENCH FRANC	FRF	38
MAYOTTE	FRENCH FRANC	FRF	38
MONACO	FRENCH FRANC	FRF	38
REUNION	FRENCH FRANC	FRF	38
SAINT PIERRE AND MIQUEL	FRENCH FRANC	FRF	38
LIECHTENSTEIN	SWISS FRANC	CHF	39

THUỴ SĨ	SWISS FRANC	CHF	39
ĐỨC	DEUTSCHE MARK	DEM	40
NHẬT BẢN	YEN	JPY	41
THỔ NHĨ KỲ	PORTUGUESE ESCUDO	PTE	42
GINE	GUINEA FRANC	GNF	43
SOMALIA	SOMA- SHILLING	SOS	44
THAILAND	BAHT	THB	45
BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	BND	46
BRAZIL	BRAZILIAN REAL	BRL	47
THUỴ ĐIỂN	SWEDISH KRONA	SEK	48
BOUVET ISLAND	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
NAUY	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
SVALBARD AND JAN MAYE	NORWEGIAN KRONE	NOK	49
ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	DKK	50
FAEROEISLAND	DANISH KRONE	DKK	50
GREENLAND	DANISH KRONE	DKK	50
LÚCH XĂM BUA	LUXEMBOURG FRANC	LUF	51
ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
CHRISMASTISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
COCOS(KEELING) ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52

KIRIBATI	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
NORFOLK ISLAND	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
TUVALU	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	52
CANADA	CANADIAN DOLLAR	CAD	53
SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	SGD	54
MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	55
ALGIERI	ALGERIAN DINAR	DZD	56
YEMEN	YEMENI RIAL	YER	57
IRẮC	IRAQI DINAR	IQD	58
LIBYAN ARB JAMAHIRIYA	LIBYAN DINAR	LYD	59
TUNISIA	TUNISIAN DINAR	TND	60
BỈ	BELGIAN FRANC	BEF	61
LÚCH XĂM BUA	BELGIAN FRANC	BEF	61
MA RỐC	MOROCCAN DIRHAM	MAD	62
COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	COP	63
CAMEROON	CFA FRANC BEAC	XAF	64
CỘNG HOÀ TRUNG PHI	CFA FRANC BEAC	XAF	64
SAT	CFA FRANC BEAC	XAF	64
CONGO	CFA FRANC BEAC	XAF	64
EQUATORIAL GUINEA	CFA FRANC BEAC	XAF	64
GABONG	CFA FRANC BEAC	XAF	64

ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	AOR	65
NETHERLANDS	NETHERLANDS GUILDER	NLG	66
BENIN	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
BURKINA FASO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
COTED'IVOIRE	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
GUINEA-BISSAU	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
MALI	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
NIGIÊ	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
SENEGAL	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
TOGO	CFA FRANC BCEAO	XOF	67
AI CẬP	EGYPTIAN POUND	EGP	69
CỘNG HOÀ SYRIAN ARAB	SYRIAN POUND	SYP	70
LI BĂNG	LEBANESE POUND	LBP	71
ETHIOPIA	ETHIOPIANBIRR	ETB	72
AI LEN	IRISH POUND	IEP	73
THỔ NHĨ KỲ	TURKISH LIRA	TRL	74
HOLY SEE(VATICAN CITYSTATE)	ITALIAN LIRA	ITL	75
Ý	ITALIAN LIRA	ITL	75
SAN MARINO	ITALIAN LIRA	ITL	75
PHẦN LAN	MARKKA	FIM	76
MEXICO	MEXICAN PESO	MXN	77
PHI LIP PIN	PHILIPPINE PESO	PHP	78
PA RA GUAY	GUARANI	PYG	79
HI LẠP	DRACHMA	GRD	80

BHU TAN	INDIAN RUPEE	INR	81
ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	INR	81
SRI LANKA	SRI LANKA RUPEE	LKR	82
BANGLADET	TAKA	BDT	83
INDONESIA	RUPIAH	IDR	84
ÁO	SCHILLING	ATS	85
ECUADOR	SUCRE	ECS	87
NEW ZEALAND	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
NIUE	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
PITCAIRN	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
TOKELAU	NEWZEALAND DOLLAR	NZD	88
GIBUTI	DJIBUTI FRANC	DJF	89
ANDORRA	SPANISH PESETA	ESP	90
TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	ESP	90
ARẬP XÊ ÚT	SAUDI RYAL	SAR	91
PÊ RU	NUEVO SOL	PEN	92
PANAMA	BALBOA	PAB	93
ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	94
MA CAO	PATACA	MOP	95
IRAN (ISLAMIC REPUBLIC OF)	IRANIAN RIAL	IRR	96
CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	KWD	97

HÀN QUỐC	WON	KRW	98
CÁC NƯỚC KHÁC	CÁC NGOẠI TỆ KHÁC		99

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 19 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đoàn Thái Sơn